

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH



LỐI XƯA XE NGỰA

Lối xưa xe ngựa
Nguyễn Thị Chân Quỳnh
midway press 2020
nguồn: chimviet.fr

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH

LỜI XƯA XE NGỰA

Giới thiệu

Nguyễn Thị Chân Quỳnh (sinh 1931) là một tác giả và nhà khảo cứu về sử học Việt Nam.

Bà sinh ở Hà Nội đến năm 1952 thì sang Pháp. Bà theo học Đại học Paris IV (Paris-Sorbonne), đậu bằng tiến sĩ Anh văn. Bà từng là giảng viên ở Paris-Sorbonne và hợp tác với ban Việt ngữ đài BBC.

Nguyễn Thị Chân-Quỳnh là dịch giả một số thi văn tiếng Việt in trong tuyển tập *The War Wife* (London: Allison & Busby, 1970) và *The Elek Book of Oriental Verse* (London: Paul Elek, 1973). Cuốn *Hoa thơm cỏ lạ* (Paris: An Tiêm, 1995) là một dịch phẩm của bà. Bà đóng góp nhiều trên các báo tiếng Việt ở hải ngoại như *Thế kỷ 21*, *Hợp lưu*, *Văn học*, *Văn Lang*, *Trăm con*, chủ yếu viết về các đề tài nghi vấn trong sử học.

Ngoài ra bà còn là soạn giả một số sách biên khảo về sử Việt Nam như *Lối xưa xe ngựa...*, Tập I (Paris: An Tiêm, 1995); *Lối xưa xe ngựa...*, Tập II (Paris: An Tiêm, 2002); *Khoa cử Việt-Nam*, Tập Thượng (Paris: An Tiêm, 2002); *Khoa cử Việt-Nam*, Tập Hạ.

Tựa

Tôi bước chân vào ngành biên khảo một cách rất tình cờ: khoảng năm 1985 tôi khám phá ra một loạt ảnh của Salles chụp lễ Xứng danh trường Hà Nam, khoa Đinh Dậu (1897). Trước tôi đã biết cảnh trường thi qua Ngô Tất Tố (Lều Chõng) và Chu Thiên (Bút Nghiên) giờ thấy tận mắt từng chi tiết nhỏ quang cảnh trường thi xưa khiến tôi xúc động, khác hẳn khi đọc sách, tựa như tôi được du lịch ngược thời gian, trở lại một trăm năm về trước. Thế là tôi nảy ý muốn đi “săn” những ảnh thi cử khác, thu thập lại thành một cuốn sách in cho mọi người cùng thưởng thức và cũng là một cách bảo tồn di tích một thời đã qua.

“Săn” ảnh tuy tốn công nhưng tôi chỉ thực sự gặp khó khăn khi phải chú thích ảnh, dù là chú thích rất sơ sài: Sử sách ta chép về Khoa cử tuy nhiều nhưng chép thường không cẩn thận nên phải đối chiếu kỹ mới tìm ra sự thực. Chẳng hạn, nói về việc canh phòng trường thi, Chu Thiên viết hai chỗ khác nhau: “8 đội Thế sát” và “8 viên đội Thế sát”. Tôi đã hỏi rất nhiều người nhưng

không ai biết câu nào đúng, mãi sau tôi mới tìm thấy lời giải đáp trong Đại Nam Thực Lục Chính Biên: “8 viên đội Thế sát”.

Đến khi xem ảnh của Salles và đối chiếu với Cao Xuân Dục thì tôi lại phân vân không rõ ai mới thực là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu? Đồng Sĩ Vịnh hay Cao Xuân Dục? Lại nhớ có lần tôi khoe với vài người bạn Pháp rằng Việt-Nam có nữ Trạng nguyên từ lâu, câu hỏi tự nhiên của họ là: “Từ năm nào?” Tôi ú ớ vì quả thật bà Nguyễn Thị Du sinh năm nào, đỗ năm nào, không ai biết, đành chỉ nói hàm hồ: “Ở thế kỷ thứ 17”, rồi đánh trống lảng, sợ người ta hỏi kỹ hơn. Về nhà tôi lấy giấy bút thử tính xem có thể đoán được năm sinh của bà Du. Bài tính chép lại tuy đơn giản nhưng tôi mất mấy ngày mới tìm ra vì đi lầm đường lúc đầu: tôi cứ tưởng hễ dựa vào hai chúa Trịnh là có thể tìm ra bà lấy chúa Mạc nào, rồi từ đó tính ra năm sinh của bà, vì thế luẩn quẩn mãi không ra manh mối. Không riêng gì với bà Du, mỗi lần gặp khó khăn tôi thường tốn khá nhiều thì giờ để tìm câu giải đáp, thế mà những điều xác định được lại không thể đưa vào cuốn Khoa cử ở Việt Nam để tránh cho người đi sau khỏi mất thì giờ tìm kiếm như tôi vì khuôn khổ cuốn sách hạn hẹp không cho phép đi sâu vào chi tiết. (Vả lại cuốn Khoa cử có lẽ còn lâu mới ra mắt độc giả được: tác quyền ảnh rất đắt và tiền in cũng không rẻ vì có cả mấy tấm ảnh màu đầu tiên trên thế giới). Do đó tôi mới bắt đầu gửi bài đăng báo, và đến nay thì thu thập những bài đã đăng rải rác

trên các tạp chí thành cuốn sách này. Vì là cuốn sách tập hợp những bài viết cho các báo khác nhau nên tuy đã sửa chữa vẫn không tránh khỏi một vài chỗ nhắc đi nhắc lại cùng một ý, và những lỗi lầm sơ xuất khác... Rất mong độc giả thể tình.

Chatenay-Malabry, tháng giêng 1994

Chương I

Khoa cử ở Việt Nam

Công hay tội?



Xã hội ta xưa đại để chia ra làm hai loại người: quan và dân. Quan là người giúp vua điều khiển guồng máy chính trị để đem lại trật tự, an ninh cho dân. Quan trường do Nho phái xuất thân, cách kén người ra làm quan gọi là Khoa cử.

Tuy nhiên, làm quan không cứ phải theo cử nghiệp, ngoài Khoa cử ta còn có lệ Cống cử, hay Bảo cử, tức là các quan phải tiến cử những người có tài và có đức ra làm quan. Nhưng phương pháp này không cung cấp đủ người cho bộ máy hành chánh vì những người đứng ra Bảo cử, nếu lỡ tiến lầm người dở thì sẽ bị nghiêm trừng, do đó thường xuyên phải dùng Khoa cử để kén nhân tài.

Khoa cử xuất hiện từ bao giờ?

Nguyễn Hiến Lê (*Triết học Trung Quốc, Chiến Quốc Sách*), Đào Duy Anh (*Trung Quốc Sử Cương*), Trần Văn Giáp (*Khai Trí Tập San*), Trần Quốc Vượng (*Lịch Sử Việt Nam, I*) đều chép Khoa cử xuất hiện ở Trung quốc từ nhà Tùy, nhà Đường (cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ

VII), thời nhà Hán chỉ có lệ dân cử người hiền tài, song theo Chu Thiên (*Bút Nghiên*) và thứ nhất Trần Trọng Kim (*Nho Giáo*) thì Khoa cử bắt đầu có từ Hán Vũ Đế: “Hán Vũ Đế (140 tr. TL) ra bài sách cho những người đã trúng tuyển, trong số đó có Đồng Trọng Thư”. Ta có thể hiểu là Khoa cử manh nha từ nhà Tây Hán, nhưng đến nhà Tuỳ, nhà Đường mới được khai thác và tổ chức có quy mô.

Cùng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, song Việt Nam, Cao Ly và Nhật Bản đặt ra Khoa cử từ lâu, Âu châu phải đợi đến thế kỷ thứ XIX mới dùng thi cử để kén người¹.

Thời Bắc thuộc (111 tr. TL-938) văn hoá cổ của ta - và có lẽ cả chữ Việt cổ - dần dần bị chính sách đồng hoá của Trung Hoa hủy diệt². Chữ Hán được nâng lên địa vị chính thức. Tuy vậy, người Nam muốn học cao và thi cấp trên vẫn phải sang tận Trung quốc. Năm 845, vua nhà Đường lại hạn chế số sĩ tử của ta sang thi khoa Tiến sĩ không được quá 8 người, thi khoa Minh kinh (giảng giải kinh sách) không được quá 10 người³. Người hiền đạt thời ấy còn hiếm nhưng không phải là không có, chẳng hạn:

Đời Hán Minh Đế (58-75) có Trương Trọng, người Giao chỉ, du học Lục dương, rồi làm Thái thú Kim thành.

Đời Hán Linh Đế có Lý Tiến, người Giao Châu, khoảng 184-89 được làm Thứ sử Giao châu (như Thủ hiến), Sĩ Nhiếp lúc ấy làm Thái thú.

Đời Đường có Khương Thần Dực, người quận Cửu chân, làm Thứ sử châu Ái (Thanh Hoá). Hai người cháu

du học kinh đô Tràng An, cùng đỗ Tiến sĩ: Khương Công Phục làm đến Bắc bộ Thị lang, anh là Khương Công Phụ làm đến Giám nghị Đại phu dưới Đường Đức Tôn và Đường Thuận Tôn⁴.

Sang thời tự trị, sau khi chinh đốn việc nước, năm 1075 vua Lý Nhân Tôn mở khoa thi Tam trường (thi Đại khoa gồm ba kỳ) đầu tiên ở nước ta, mô phỏng theo Khoa cử của Trung quốc. Dần dần về sau, các triều Trần, Hồ, Lê, Mạc v.v... cải sửa thêm, đến đời Lê Thánh Tôn, thế kỷ XV, Khoa cử cực thịnh.

Từ Lê trung hưng trở đi, Khoa cử ngày càng xuống dốc, thiên về hư văn.

Những điểm khác biệt với Trung quốc

Tuy rập theo khuôn mẫu của Trung Hoa, song Khoa cử ở Việt nam cũng có những điểm dị biệt:

1) Trước hết, ngoài Bắc sử, ta phải học thêm Nam sử để biết rõ thêm những gì đã xảy ra ở nước mình.

2) Tuy chữ Hán giữ địa vị chính thức ngay cả thời tự trị, nhưng ta đã dựa vào chữ Hán đặt ra một thứ chữ riêng để viết thêm những âm không có trong chữ Hán, gọi là chữ Nôm (có lẽ do chữ “Nam” đọc chệch đi). Chữ Nôm được Hồ Quý Ly là người đầu tiên đem ra dịch Kinh sách từ thế kỷ thứ XIV, mãi đến 1565, đời Mạc Mậu Hợp, mới dùng chữ Nôm lần đầu trong một khoa thi Tiến sĩ (đề mục kỳ đệ tứ là một bài phú Nôm), và phải đợi đến Quang Trung mới dùng chữ Nôm trong khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, Nguyễn Thiếp, tức La

Sơn Phu Tử, làm Đề Điều (thời ấy Chánh khảo là quan văn, gọi là Đề Điều, sau này chức Đề Điều trở vào một quan võ trông coi trật tự trong trường thi).

Nhờ biết sử dụng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, ta đặt ra loại chơi chữ rất độc đáo, người Tàu không thể có được, chẳng hạn trong câu:

Da trắng vỏ bì bạch

“ bì “ = da, “ bạch “ = trắng, là chữ Hán, nhưng “ bì bạch “ lại là chữ Nôm khi mô tả tiếng vỏ trên da thịt. Câu này rất khó đối, mãi gần đây mới thấy ông Phan Ngọc đưa một vế đối chỉnh của một người bạn:

Rừng sâu mưa lâm thâm⁵

3) Trung quốc cho thi Tú tài riêng gọi là Phủ thí, năm sau thi Cử nhân gọi là Hương thí, nhưng ở Việt Nam, ít nhất cũng dưới triều Nguyễn, Cử nhân và Tú tài thi chung, người đỗ gọi là Cử nhân, người hỏng nhưng được xếp cao cho đỗ Tú tài, trung bình cứ lấy đỗ một Cử nhân thì lấy đỗ ba Tú tài. Tú tài được miễn dịch vụ cùng sưu thuế, nhưng không được phép thi Hội⁶.

Ở Trung quốc danh từ “Sinh đồ” chỉ những người từ nhà học, nhà hiệu tại các châu, huyện cử ra, Cống cử hay Hương cống không do nhà học, nhà hiệu ra, mà do trúng tuyển, trong khi ở Việt Nam, thi Hương trúng ba trường thì gọi là Sinh đồ (ông Đồ), sau gọi là Tú tài, đỗ cả bốn trường thì gọi là Hương cống (ông Cống), sau gọi là Cử nhân.

4) Chu Xán, Thị lang bộ Lễ nhà Thanh, sang sứ Việt Nam năm 1688, về ghi trong Sử giao ký sự: “Trường

thì nước ấy không có nhà làm sẵn, sĩ tử phải ngồi trong lều phục xuống đất mà viết”⁷. Mãi tới 1843, vua Thiệu Trị mới cho xây trường thi bằng gạch đầu tiên ở Thừa Thiên. Trước đó, mỗi khoa thi người ta xây trường sơ sài nhà tranh vách nứa để sau khi thi phá bỏ lấy đất trồng trọt, nhưng bởi là đất công, không ai chăm bón, nên cây cỏ mọc, đứng xa thấy cả khu trường thi nổi bật lên một màu vàng úa giữa đám cây cối xanh tươi xung quanh.

5) Theo Lê Quý Đôn, triều đình ta “đối với những người thi đỗ đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao... so với việc đặt Khoa mục ở Trung quốc từ xưa đến nay chưa từng có”.

Công hay tội?

Trong non một ngàn năm tự trị, Nho học và Khoa cử đã đào tạo được nhiều bậc khoa bảng ngoài sự nghiệp văn chương đều có công giúp nước, triều nào cũng có, xin tạm nêu ra:

Đời Trần có Chu Văn An (?-1370) đỗ Tiến sĩ, giữ chức tư nghiệp (dạy ở Quốc Tử Giám, tức trường Đại học của ta), dạy Thái tử và con các Đại thần, dâng sớ “thất trảm” đòi chém 7 kẻ gian thần, vua không nghe, ông treo mũ từ quan. Sau được thờ trong Văn Miếu, tức là nơi thờ phụng Khổng Tử, ông tổ đạo Nho.

Đời Hồ có Nguyễn Trãi (1380-1442) đỗ Thái Học Sinh (như Tiến sĩ). Sau khi giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, ông viết bài “Bình Ngô Đại Cáo” được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của nước ta⁸ và là tác giả nhiều

thơ văn Hán Nôm còn lưu truyền.

Đời Nguyễn có Nguyễn Công Trứ (1778-1859) đỗ Giải nguyên, thi Hương (1819), lập nhiều công lớn và đặc biệt khai khẩn đất hoang miền duyên hải Nam Định và Ninh Bình, lập ra hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn, và hai tổng Hoàn Thu, Minh Nhất.

Nhờ có một tổ chức giáo dục và Khoa cử sớm hoàn bị, nước Việt Nam xưa được coi là một nước văn hiến. Thế mà chỉ mới bị bãi bỏ có hơn 70 năm, ngày nay phần đông chúng ta không mấy ai biết đến Khoa cử nữa. Hoặc chúng ta mỉm cười chế giễu, hoặc chúng ta lên án nghiêm khắc. Trong *Việt Nam quốc sử khảo* Phan Bội Châu viết: “Trung quốc bỏ Khoa cử từ năm Canh Tý (1900)⁹ Triều Tiên bỏ từ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc nhơ nhớp duy chỉ nước ta còn có mà thôi” và “người ta mửa ra, mình lại nuốt vào”. Vì sao cha ông ta lại quá nặng lời như vậy? Có phải vì các vị quá phần uất trước thảm bại của nước nhà trong tay quân viễn chinh Pháp, mà giới lãnh đạo của ta lúc ấy do Khoa mục xuất thân, cho nên cha ông ta quy hết mọi tội cho Khoa cử đã đào tạo ra một lũ hủ Nho, mở miệng chỉ biết “chi, hồ, dã, giả”, và một đám tham quan ô lại, chuyên bắt nạt dân đen, nhưng trước họng súng của Tây phương thì lại bó gối, cúi đầu, khiến cho lòng người chán nản, hết tin tưởng ở giai cấp lãnh đạo mà họ vẫn phục tùng xưa nay, do đó chúng ta phải nhận luôn cả những khía cạnh tích cực của Khoa cử?

Đành rằng Khoa cử ngày một hủ bại, không thiết thực,

chuộng hư văn, nhưng có thật lỗi ở Khoa cử hay ở người áp dụng nó? Con dao nào dùng mãi cũng cùn, ta không biết mài lại cho nó sắc lại đỡ lỗi cho dao xấu, đi mua dao khác thay thì suốt đời còn phải thay.

Phan Huy Chú, trong *Lịch Triều Hiến Chương*, viết: “Xem việc thi cử hay hay dở thì biết nước thịnh hay suy”. Thời thịnh của Khoa cử là thời kẻ sĩ coi nó chỉ là phương tiện, tạo điều kiện cho mình thi thố tài năng giúp đời, đạo đức vẫn là chính, văn học chỉ là thứ yếu (“văn” phải được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả chính trị, mưu lược quân sự, kinh tế, triết học v.v...chứ không phải chỉ học làm thơ xuôi). Mục đích dạy “văn” là để đào tạo ra hạng người có kiến thức, có mưu trí, có tài ứng đối mẫn tiệp, biết cách cư xử khôn khéo trên chính trường ngoại giao. Đã đành ngày nay tin tưởng văn thơ có thể đuổi được giặc là chuyện buồn cười, song ta không nên quên rằng chính trị, ngoại giao thời xưa rất khác, văn học không phải là chuyện phù phiếm. Ngày nay chúng ta thường băn khoăn tự hỏi sao tổ tiên ta lại hồ đồ kén chọn người ra gánh vác việc nước bằng văn thơ? Đọc lại những sự kiện lịch sử còn được lưu truyền thì thấy dù trong thời tự trị, ta vẫn bị Trung quốc đàn áp, nay đánh, mai đoạ, tùy ta yếu hay mạnh. Họ lại thường dò xét xem ta có nhân tài hay không bằng cách đưa ra những câu đố hiểm hóc, những bài thơ oái ăm bắt giảng và họa lại, nếu ta hiểu và đối đáp trôi chảy, có khí phách, họ kết luận nên lui binh, cho hoà. Thí dụ thời nhà Mạc, quân Minh kéo sang định thôn tính nước ta. Tướng Mao Bá

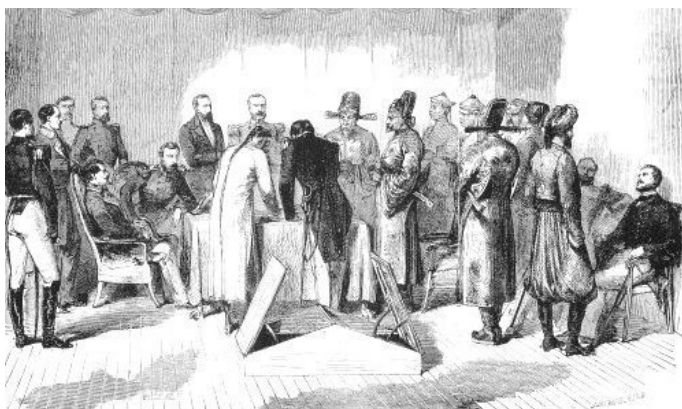
Ôn đóng quân ở cửa nam Quan, làm bài thơ “Cái bèo” đưa sang, ngụ ý khinh người Nam như cái bèo, phải một trận gió là tan. Sư Giáp Hải, đồ Trạng nguyên, được cử ra làm thơ họa lại, hàm ý ta không sợ vì không thiếu nhân tài (dưới lớp bèo) “nào cá, nào rồng trong ấy ẩn”, ta sẵn sàng ứng chiến. Bá Ôn đọc xong, rút quân về¹⁰.

Thư sinh không thể làm tướng thì làm sứ. Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan (1528-1613) đi sứ cũng nhờ văn tài làm vua quan Tàu kính phục, không những khiến họ lui binh, mà nước ta từ đó thoát khỏi phải cống hiến nước giếng Trọng Thủy để rửa ngọc trai, và người bằng vàng đúc¹¹.

Gần ta hơn, năm 1789, vua Quang Trung (1752-92), trước khi đại thắng quân Thanh đã tuyên bố: “Chỉ trong vòng mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh, nhưng nước Thanh lớn hơn ta gấp mười lần, bị thua tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ binh lửa liên miên thật không phải hạnh phúc cho dân, lòng ta sao nổi? Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo “dùng ngọn bút thay giáp binh” (lấy lời lẽ khéo léo để giảng hoà, đẩy lui quân địch). Việc ấy phi Ngô Thời Nhậm (1746-1803) không ai làm nổi. Đợi mười năm sau, ta đủ thì giờ gây nuôi, nước giàu, dân mạnh thì ta có sợ gì nó?”¹². Quang Trung thành công một phần nhờ tài biết dùng người. Quả nhiên sau này khi cầm đầu phái bộ ta sang Trung quốc, Ngô Thời Nhậm chứng tỏ Quang Trung không lầm người. Lúc tiến vào cửa Sứ quán, thấy hàng chữ đề “An Nam di sứ công quán” (Công quán của

Sứ bộ xứ man di An Nam) Ngô Thời Nhậm không chịu vào, nói: “Ta không phải đại diện cho một xứ man di, nên không vào Sứ quán ấy”. Quan nhà Thanh chữa rằng đối với Trung quốc thì tất cả đều là man di, mọi rợ hết, Ngô Thời Nhậm cười rằng: “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã (trâu tìm trâu nhập bọn, ngựa tìm ngựa nhập bọn). Phải chăng Đại quốc là mọi rợ khác?” Nhà Thanh đành phải sửa lại cái biển thành “Nam quốc Sứ quan Công quán”, lúc đó Ngô Thời Nhậm mới chịu dẫn đoàn ngoại giao của ta bước vào¹³.

Nhưng lỗi lầm



Phái đoàn Phan Thanh Giản trình ủy nhiệm thư để điều đình với Pháp trên tàu Duperré. Ngày 28/7/1862 hồi 15 giờ.

Một bên là Phan Thanh Giản, Thượng thư bộ Binh, gần 70 tuổi, và Thượng thư bộ Hình trên 80 tuổi, cả hai râu đều bạc trắng.

Một bên là Thủy sư đô đốc Charner và Đại tá Palanca.

Ủy nhiệm thư bọc giấy kim nhũ, đặt trong một cái hộp sơn son thếp vàng, lót lụa đỏ.

Bất cứ một chế độ nào dù hay đến đâu cũng phải có ngày suy. Một trong những lỗi lầm lớn của Khoa cử là quá trọng đãi những người thi đỗ, vô hình trung tạo ra hạng người học chỉ vụ lấy đỗ, còn đạo nghĩa trong kinh sách thì không mấy quan tâm đến. Lê Quý Đôn đã tóm tắt cái học của họ trong câu “thi thiên, phú bách, văn sách, năm mươi” nghĩa là chỉ cần học thuộc lòng 1000 bài thơ, 100 bài phú và 50 bài văn sách là đủ vốn để dựa theo đó làm văn bài và thi đỗ!

Vì quá phục văn hoá Trung Hoa, vì khiếm tốn tin rằng chỉ bậc thánh mới xứng đáng viết sách dạy học và những gì đáng viết đều đã có trong kinh sách, cho nên ngoại trừ Nam sử và vài cuốn sách vỡ lòng như “Nhất Thiên Tự” (sách 1000 chữ), “Tam Thiên Tự” (sách 3000 chữ) v.v... ông cha ta ít dám viết sách dạy học. Phần đông khi học lại chỉ vận dụng trí nhớ để học thuộc lòng, thiếu óc suy luận, không tìm hiểu nghĩa thâm thúy bên trong mà chỉ áp dụng cái vỏ bên ngoài. Chẳng hạn cho rằng đã làm con thì phải thực hiện tất cả mọi ý muốn của cha mẹ mới là có hiếu. Sự thực, “Đức Thánh Khổng” có dạy như thế không? Cổ Học Tinh Hoa chép rằng Tăng Sâm, một trong những học trò giỏi của Khổng Tử, một hôm bừa cỏ lỡ tay làm đứt mất một ít rễ dưa, cha giận cầm gậy đánh. Tăng Sâm đau quá gục xuống một lúc mới hồi lại. Về nhà thưa với cha rằng: “Lúc nãy con có tội để đến nỗi cha phải đánh, làm đau tay cha, thực là con lỗi đạo”. Nói xong lui xuống, vừa gảy đàn vừa hát, có ý để cha biết rằng mình không còn đau. Khổng Tử biết chuyện

cấm cửa không cho Tăng Sâm vào. Sâm tự nghĩ mình vô tội, nhờ bạn đến hỏi vì có gì mà thầy giận. Khổng Tử nói: “Ngày trước, ông Thuấn phụng sự cha là Cổ Tẩu, lúc cha sai khiến gì thì ở luôn bên cạnh, lúc cha giận giữ thì lánh xa, lúc cha đánh bằng roi vọt thì cam chịu, đánh bằng gậy gộc thì chạy trốn. Thế cho nên ông Cổ Tẩu không mang tiếng bất từ. Nay Sâm liệu mình chịu đòn đến nổi ngắt đi để chiều cơn giận của cha, nếu lỡ cha đánh chết thì có phải khiến cho cha mắc tội không? Tội bất hiếu còn gì to hơn nữa?”

Bàn đến chữ “trung” nhiều người tin rằng đạo làm tôi phải hết sức phục tùng vua, vua trái thì can hoặc treo mũ từ quan, vua giết thì cam chịu chứ không được chống đối. Cao Bá Quát chống lại triều đình lập tức mang tiếng “giặc” (giặc châu chấu). Khổng Tử tuy nói rằng vua thay trời trị vì dân, dân phải phục tùng, nhưng cũng nói vua có bốn phận của vua, tức là phải chăm lo hạnh phúc cho dân. Mỗi khi vua ở trái đạo thì Trời ra tai (lụt lội, đói kém) hoặc sinh ra những chuyện bất thường (nhật thực, nguyệt thực, v.v...) để thức tỉnh. Lúc ấy vua phải ăn chay, sám hối, sửa đổi đường lối chính trị, phóng thích tù nhân, phát chẩn cho người nghèo để chuộc lỗi. Thuyết này tuy hoang đường nhưng có công dụng là kiềm chế được phần nào các “đấng quân vương” còn chút ít lương tâm. (Giở sử ra, ta thấy nhan nhản những vụ như sau: “Năm 1345, tháng tư, tháng năm đại hạn. Ra lệnh ân xá cho tù nhân”). Mạnh Tử còn đi xa hơn Khổng Tử với câu: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi,

quân vi khinh”.

Nho học chủ trương lập đức là chính, học đạo để thành người quân tử. Lúc đầu chữ “quân tử” trở vào đám quý tộc cầm quyền chính, sau Không Tử cho rằng chỉ những người có đức hạnh mới xứng đáng cầm quyền, nên người quân tử cũng trở vào những người có đức hạnh. Nhà Nho sợ dĩ trọng sự thanh bạch cũng vì tin rằng cái nghèo luyện cho ta bớt kiêu căng, bớt xa xỉ, bớt lười biếng, tóm lại là gây nhân cách cho con người. Một ông quan nghèo chắc chắn là một ông quan thanh liêm, không tham nhũng cho nên mớinghèo. (Paul Doumer chép trong Hồi Ký rằng Phan Thanh Giản làm quan to mà lúc chết vẫn chỉ có một túp nhà tranh đơn sơ). Tuy nhiên, trong thực tế, hạng này càng ngày càng hiếm, mà hạng vơ vét của dân làm giàu thì càng ngày càng nhiều, bởi đạo hạnh đã kém mà tục lệ khao vọng của ta lại nặng nề, khiến người thi đỗ mang công mắc nợ, đã thế nếp sống nhà quan thường xa hoa trong khi lương bổng ít¹⁴ cho nên “túng thì phải tính”. Ca dao ta có những câu chua chát:

Bộ Binh, Bộ Hộ, Bộ Hình

Ba Bộ đồng tình cướp gạo con tôi!

hay:

Con ơi, nhớ lấy câu này:

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan!

đủ nói lên tình trạng đám quan lại khi đạo suy.

Nho giáo coi việc tu thân là cần, giữ sao cho tính tình lúc nào cũng điềm đạm, ôn hoà, cho nên nhà Nho kh-

inh những người cật sức khỏe lẫn át kẻ khác. Nhà Nho chỉ “đấu khẩu” chứ không thêm “đấu chân tay”, chê các võ quan là hạng “vai u, bắp thịt, mồ hôi đầu”, “có khỏe mà chẳng có khôn”, hoặc “văn thời tứ phẩm đã sang, võ thời nhất phẩm còn mang gươm hầu”... Lâu dần thành thói quen “trọng văn, khinh võ”. Việc dụng binh trong nước coi là bất thường, thời bình cho quân lính ở nhà cấy ruộng, hữu sự mới triệu ra, cho nên quân sĩ thiếu luyện tập.

Vì tin rằng con người quý ở chỗ tinh thần thanh thoi, không bị cái “hình dịch” (đeo đuổi công danh, phú quý để phục vụ cho hình xác) nó làm cho quay cuồng, nên ta coi rẻ phú cường mà cầu an lạc, không chú trọng đến khoa học thực tiễn, không lo mở mang kinh tế cho nước giàu mạnh mà chỉ lo nhẹ thuế cho dân an vui là đủ. Từ ưa hoà bình thanh nhàn, ta biến dần thành tính cầu an, rồi nhẫn nhục, và sau cùng đi đến chỗ hèn yếu. Khi va chạm với súng ống tối tân của Tây, thảm bại là cái chắc. Tuy các quan ta không thiếu người có khí tiết, nhưng vì quá khinh ngành võ, lại thiếu vũ khí, thiếu kinh nghiệm chiến đấu nên tỏ ra hoàn toàn bất lực trước sức mạnh của quân Pháp. Cái mớ kinh nghiệm trị nước bằng đức, đối ngoại bằng văn tài của tiền nhân để lại không còn thích hợp nữa nên Hoàng Diệu (1828-82), Nguyễn Tri Phương (1796-1867) v.v... chỉ đành đem cái chết để tỏ lòng mình.

Chính sách “bế quan tỏa cảng” càng khiến ta thu hẹp tầm mắt, chỉ biết có văn minh Trung Hoa, ngoài ra

không coi ai ra gì, tự kiêu, tự mãn cho mình là văn minh, không thèm học hỏi thêm. Nguyễn Tường Tộ viết: “mỗi khi chê Tây nhỏ yếu, thì mọi người hân hoan, vui vẻ, còn nói sự thật thì lập tức bị thoá mạ, nghi là ăn hối lộ của Tây, vì thế ai cũng cắn răng ngậm miệng, không dám nói sự thật”¹⁵. Phái đoàn Phan Thanh Giản đi sứ Pháp về kể lại những chuyện mắt thấy tai nghe xứ người thì bị coi là nói chuyện hoang đường: “làm gì có thứ nước chảy từ dưới lên trên (nước phun trong công viên), và đèn gì lại chúc đầu xuống mà vẫn cháy được?”

Chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ Tây phương đặt ra, lại do một lớp thông phán thiếu đức độ sử dụng lúc đầu, cho nên một số người cho học chữ Quốc ngữ là “vong bản”, thà bỏ thi cử khi Quốc ngữ trở nên bắt buộc, chứ không thèm học loại chữ “con nòng nọc”. Hành động này tuy do lòng nhiệt thành ái quốc mà ra song là một hành động quá khích bởi chữ Hán cũng đâu phải chữ của ta?

Cải cách

Ngày nay ta chê Khoa cử “dùng thơ phú để kén nhân tài” có hơi oan cho Khoa cử. Thực ra thi Hương cũng như thi Hội bao giờ cũng có một kỳ thi văn sách (có chỗ chép là văn sách) gồm hai phần:

Cổ văn hỏi về chính sự và sử Trung quốc.

Kim văn hỏi về chính sự hiện tại của nước nhà.

Thí dụ: Năm 1868, đầu bài Kim văn thi Hội là: “Quân xâm lăng (Pháp) hiện nay càng ngày càng gây hấn, đồn lũy dựng lên khắp nơi, vậy nên đánh hay nên hoà?”¹⁶

Ngô Thì Sĩ trong bài tự trướng mừng Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn cũng viết: “Thi văn sách, chuyện được mất xưa nay, điều hay điều dở của chính sự, chỗ cao thấp của nhân tài, sự khoan nghiêm của pháp lệnh, điều nào ông cũng lần lượt trình bày rõ ràng, rành mạch, tuyệt vời, tỏ ra hiểu sâu kinh, rộng sử, bác cổ thông kim”¹⁷.

Có người trách Phan Thanh Giản nhường ba tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long cho Pháp năm 1867, dù chết cũng không đủ chuộc tội. Nhưng đứng trước hoả lực tối tân của Pháp, mưu lược hay đến đâu mà không có vũ khí tốt đi kèm cũng khó mà thắng huống chi lại là mưu lược chỉ thích hợp cho một đường lối hành quân cổ xưa và một nền tâm lý khác hẳn. Thử đem những người tốt nghiệp trường Khoa học Chính trị của Pháp chẳng hạn, bảo họ cầm quân xuất trận xem họ có lúng túng hay không? Nếu họ cũng giỏi như những người tốt nghiệp trường võ bị Saint Cyr thì chẳng hoá ra học Saint Cyr là thừa ư? Phan Thanh Giản tuần tiết tỏ ra không tham sinh, úy tử, nhường ba tỉnh cho Pháp tất nhiên không phải vì tư lợi mà muốn tránh cho dân khỏi chết thêm trong một cuộc chiến tuyệt vọng.

Giáo dục của ta không phải chỉ dạy toàn ngâm thơ, vịnh nguyệt, nhưng đối với thời nay quả có thiếu phần thực dụng, cần phải canh cải. Song không phải mãi sau khi đụng chạm với Tây phương ông cha ta mới tỉnh ngộ. Ngay từ cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã sáng suốt muốn ly khai ảnh hưởng Trung quốc bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm lên. Năm 1393, Quý Ly soạn sách *Minh Đạo*

bằng chữ Nôm bàn về các nhân vật và kinh điển đạo Nho, chê các danh Nho đời Đường, đời Tống chỉ biết chấp nhặt văn chương, học rộng mà viển vông. Sách dâng lên Thượng Hoàng Nghệ Tông khen, nhưng bị phe bảo thủ chỉ trích trong đó có vài học quan ở Quốc Tử Giám. Năm 1395, Quý Ly dịch thiên *Vô Dật* trong *Kinh Thư* ra dạy vua; 1396 làm sách *Thi Nghĩa* bằng Nôm (giảng nghĩa Kinh Thi) cho nữ quan dạy các hậu phi và cung nhân¹⁸. Những cố gắng cải cách của Quý Ly không thu lượm được mấy kết quả vì nhà Hồ mất sớm, sách vở viết ra lại bị quân Minh đốt sạch.

Gần ta hơn có Lê Quý Đôn cũng muốn cải tổ Khoa cử và văn học. Song ngay lớp sĩ phu thời đó cũng chưa mấy ai thấy rõ tầm quan trọng của các đề nghị cải cách. Ngược lại, lợi dụng danh nghĩa cải cách, tự do, một Thí sinh đùa bốn viết ngay vào quyển thi:

*May sinh gặp thời bình,
Thần xin lấy ba vợ*¹⁹.

Đầu thế kỷ XIX, Cao Bá Quát (1808-54/55) khi đi sứ Tân Gia Ba có dịp mở rộng tầm mắt, đã choáng người trước “Tàu thủy Hồng mao”, làm ngay một bài thi ca tụng, rồi tự phê phán: “Đáng phàn nàn cho ta bấy lâu chỉ lo đóng cửa gọt dũa câu văn, lải nhải từng câu từng chữ có khác nào con sâu đo muốn muốn đo cả Trời Đất?”²⁰.

Chính vua Minh Mệnh cũng nhận xét: “Văn cử nghiệp chỉ câu nệ những cái hủ sáo... học như thế trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi?”



Phan Thanh Giản (1796-1867), Chánh Sứ.

1863, sang Pháp để xin chuộc ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

Ông sinh ở Vĩnh Long, năm 1825 đỗ Cử-nhân, 1826 đỗ Tiến-sĩ. Được cử làm Phó-sứ sang Tàu năm 1832, làm quan đến chức Hiệp-biên Đại học sĩ, sung Vinh long Kinh lược sứ (1866), từng nhất phẩm. Năm 1867, sau khi mất nốt ba tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên, ông để lại một bức thư trần tình rồi xếp đồ triều phục, các đạo sắc gửi trả về Kinh, tuyệt thực 17 ngày không chết, sau phải uống thuốc độc. Triều đình luận tội, cách chức đục tên ông trên bia Tiến-sĩ, mãi năm 1886, vua Đồng Khánh

mới cho ông phục chức.

Ông để lại chừng 10 bộ sách Hán văn và một ít văn quốc âm.



Phạm Phú Thứ (1820-1881), Phó Sứ (44 tuổi)

Ông người Quảng-Nam, đỗ Tiến-sĩ năm 1843, năm 1863 giữ chức Tham tri bộ Lại, từng nhậm phẩm. Năm 1866 làm Hộ bộ Thượng-thư, năm 1876 Tổng đốc Hải Dương. Ông nổi tiếng vì có óc duy tân.

Một số người cho rằng Khoa cử bị bãi bỏ là do người Pháp cưỡng ép, thực ra giới trí thức của ta lúc ấy nhao nhao đòi cải tổ giáo dục và Khoa cử: Nguyễn Tường Tô (1830-71), Phạm Phú Thứ (1820-81), Phan Bội Châu (1867-1940), Trần Quý Cáp (1870-1908), v.v. đều xin cải sửa, đặc biệt có Trần Bích San (1840-78) đỗ tới Tam



Nguyễn Khắc Đan (1815-?, Bối sứ (48 tuổi)

Ông sinh ở Nghệ-An đỗ Cử-nhân năm 1841, Thám-hoa năm 1856. 1863 giữ chức Thị lang bộ Hình, tòng tam phẩm.

Nguyên cũng xin bãi Khoa cử. Phan Chu Trinh xuất thân Nho học, đỗ Tiến sĩ, mà lên án Hán học rất nặng lời: “Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc!” (không bỏ chữ Hán thì không cứu được nước Nam). Phương Sơn sửa lại: “Bất chấn Hán học, bất túc dĩ cứu Nam quốc” (không chấn hưng Hán học thì không cứu được nước Nam). “Khoa cử hủ bại, chúng tôi đồng ý về điều ấy, còn Hán học đã đào tạo ra biết bao anh hùng, liệt sĩ thì sao ta lại phế bỏ đi?”²¹.



Vua Minh Mệnh.

Huỳnh Thúc Kháng (1876-1948) tuy kết tội Khoa cử, nhưng công nhân phần lớn lỗi ở người học đạo không

đến nơi: “Mình nhận lối học Khoa cử cùng lối học Tống Nho làm lối học Khổng, Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ hỏng của người Tàu mà mình bắt chước”. Rõ ràng Huỳnh Thúc Kháng chỉ phê bình lối học “tầm chương, trích cú” chứ không nói trù dập cả lối kén người bằng thi cử, và chính ông đã ca tụng cái học cùng Khoa cử đời Trần, nhìn nhận nó gần chánh đạo. Lại cũng chính ông nghiêm khắc lên án thái độ của một số người theo Tân học: “Chẳng qua ngày trước nói Khổng, Mạnh thì ngày nay thay vào Hi Lạp, La mã, Mạnh đức tư cư (Montesquieu), Lư thoa (Rousseau), đổi cái “chi, hồ, dã, giả” bước sang “a, b, c, d”. Phan Chu Trinh còn gay gắt hơn: “Ngày trước học chữ Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu”²². Thế là thế nào? Khoa cử đã bị bãi bỏ, chương trình cải cách đã được áp dụng, tại sao hai vị còn chưa vừa lòng? - Ấy là vì cả hai đều nhận ra cái cái óc học để làm quan của ta vẫn còn, và cái óc ấy không hẳn là “độc quyền” của Hán học và Khoa cử. Người ta thích làm quan để được giàu sang, trọng vọng. Xưa kia các bà, các cô có phải chỉ tham “cái bút, cái ngiên” suông đâu? Tham là tham một bước lên quan khi “anh Đờ” thì đổ đấy chứ. Bởi thế khi Khoa cử tàn, các cô bèn “xếp bút ngiên” lại, không phải để “lên đường tranh đấu” mà là để tuyên bố “Phi Cao đẳng bất thành phu phụ!”

Ta chê Khoa cử, thực ra là chê cái học thiếu thực dụng, chứ còn cách dùng thi cử để kén nhân tài thì ngày nay trên khắp thế giới vẫn phải dùng đến. Khoa cử tương

đối công bằng và bình đẳng, ít ra cũng hơn chế độ “con vua thì lại làm vua”. Trong Hồi ký, Paul Doumer nhắc đến trường hợp một người con nông dân được lấy đỗ trong khi một người khác con quan lại bị đánh trượt mặc dầu văn tài hai người suýt soát nhau, để chứng tỏ các quan trường không tư vị. Song Khoa cử chỉ tương đối công bằng, con nhà “xướng ca vô loài” chẳng hạn, không được đi thi. Đào Duy Từ thi Hội đỗ, chỉ vì cha là người cầm đầu đội nữ nhạc trong cung vua Lê mà bị đánh hỏng, ai dám bảo là công bằng? Phụ nữ cũng không được phép bèn mảng đến trường thi, thậm chí dự một buổi bình văn ở nhà Giám (Quốc Tử Giám) cũng bị đuổi ra²³ thì bình đẳng ở chỗ nào?

Phong trào duy tân ngày một lan rộng, nhất là từ khi ta thấy Nhật trở nên hùng cường nhờ Âu hoá, thắng được quân đội Nga và Trung Hoa vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

*

* *

Ngày nay chúng ta bỏ hẳn Hán học, theo Tây học, song một số không ít đã nhận thấy đời sống Âu, Mỹ tuy đầy đủ tiện nghi, nhưng con người quay cuồng, phờ phạc vì công ăn việc làm, lúc nào cũng vội vã, sắp đặt thì giờ từng giây, từng phút, đến nỗi không biết gì đến sinh thú nữa. Đời sống vội vã, căng thẳng ấy chưa hẳn đã thích hợp với tâm hồn của ta. Mặt khác, cái học Đông phương quá chuộng thanh nhàn, coi rẻ đời sống vật chất nên người dân phải vất vả, lầm than, thiếu đủ thứ cũng

không tạo được sự an lạc cho họ. Cho nên cuối cùng tất phải đi đến một giải pháp dung hòa.

Song dù giàu hay nghèo, dù sang hay hèn, phần đông dân ta đều trọng tình cảm và đạo đức, khiến người ngoại quốc phải kính trọng. Đây là do ảnh hưởng một phần không nhỏ của Nho giáo đã thấm đến cốt tủy của ta, kể cả những người không trực tiếp học đạo. Nho học đã tạo ra một tầng lớp sĩ phu có khí tiết, đức độ, rất có uy tín trong dân gian. Ngày nay phái Tân học tuy không biết đạo Nho nhưng vẫn được thừa hưởng cái uy tín của tầng lớp trí thức trước để lại. Mà Nho học bành trướng được một phần là nhờ Khoa cử (Khoa cử kén người hỏi về đạo Nho vì đạo Nho dạy cách trị quốc, an dân, lại tôn quân quyền nên được vua chúa dùng làm quốc giáo) cho nên Khoa cử không hẳn chỉ có tội đối với quốc dân ta.

Châtenay-Malabry, tháng 8, 1989.

(Làng Vãn, số 70, tháng 6, 1990)

Chú thích

(1) - *Connaissance du Việt-Nam*, tr. 84

(2) - Văn hoá Đông sơn được coi là văn hoá cổ của ta, cực thịnh vào cuối thời các vua Hùng.

Chữ Việt cổ nếu có cũng không còn chứng tích.

(3) - *An-nam chí lược*, tr. 251

(4) - *An-nam chí lược*, tr. 232-4

Theo Đào Duy Anh (*Đất nước Việt-Nam qua các đời*, tr. 69) hiện còn đến thờ Khương Công Phụ tại quê hương là làng Cẩm Chương, huyện Yên Định (Thanh Hoá).

(5) - *Đoàn Kết* số 411

(6) - Ta thường dịch Tú tài thời xưa cũng là “bachelier”, có lẽ chữ “sous-admissible” thích hợp hơn vì Tú tài xưa là những người thi Hương không đỗ, nhưng có chân trên bảng dự khuyết.

- (7) - *Kiến văn tiểu lục*, tr. 113
- (8) - Bài thơ “Nam quốc sơn hà, Nam đế cư” của Lý Thường Kiệt được coi là bản thứ nhất.
- (9) - Trung quốc bỏ Khoa cử năm 1905 chứ không phải năm 1900.
- (10) & (11) - “Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu”, *Nam Phong* số 92
- Có lẽ Nguyễn Hữu Tiến đã lầm Trạng nguyên Giáp Hải đời Mạc với sư Giác Hải đời Lý Nhân Tông (*Thiên Uyển Tập Anh*)?
- Bài thơ “Cái bèo” có thể cũng chỉ là một giai thoại bịa đặt.
- Cương Mục* XIV, 28-32 lại chép Mạc Đăng Dung, không đẩy lui được Mao Bá Ôn, xin hàng.
- Lịch triều hiến chương* chép Giáp Hải đỗ Đình nguyên khoa 1538.
- Công dư tập ký* - tập I, tr. 100 nói Giáp Hải đỗ Trạng nguyên khoa 1553, nhưng có con, không phải sư; cũng không nói đến bài thơ “Cái bèo”.
- tập II, tr. 118, cho biết Mao Bá Ôn rút quân sau khi xem bài biểu xin hàng của Mạc Đăng Dung do Trạng nguyên Ngô Miên Thiệu hay Trạng nguyên Trần Tất Văn viết.
- (12) - *Ngô gia văn phái*, tr. 29
- Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 306
- (13) - *Nghìn xưa văn hiến*, tr. 306
- Phủ biên tạp lục*, tr. 19-20, lại chép là Lê Quý Đôn chứ không phải Ngô Thi Nhậm.
- (14) - *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 74
- (15) - *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 304
- (16) - *Giai thoại làng Nho* toàn tập, tr. 534
- (17) - *Ngô Thi Sĩ*, tr. 212
- (18) - *Biên niên lịch sử Cổ Trung đại*, tr. 230-3
- (19) - *Lê Quý Đôn*, tr. 221 và 185
- Câu này còn được chép trong *Công dư tập ký* tập III, tr. 86, viết khoảng 1755 tức là từ trước khi Lê Quý Đôn làm chủ khảo (1772).
- Vũ trung tùy bút* thì nói Trần Tiến chép câu này trong bài thi ứng chế (tr. 166).
- (20) - *Thơ Cao Bá Quát*, tr. 22
- (21) - *Đông kinh nghĩa thực*, tr. 81
- (22) - *Khổng học đăng*, tr. 774-86
- (23) - *Vũ trung tùy bút*, tr. 96-8

Sách tham khảo

Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn* ; Hà Nội, 1985.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Hà Nội: KHXH, 1965. Paris: Đông Nam Á tái bản.

P. Huard & M. Durand, *Connaissance du Việt-Nam*, Paris, 1954.

Lăng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*. Saigon: Nam chi tùng thư, 1966.

Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*. Hà Nội: Sử học, 1962. Dịch giả: Phạm Trọng Điềm.

Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: KHXH, 1977.

Lê Tấn, *An-nam chí lược*. Viện Đại học Huế, 1961.

Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*. Bản dịch Ngô Tất Tố. Phong trào văn hoá tái bản, 1969.

Nguyễn Hiến Lê, *Đông kinh nghĩa thực*. Saigon, 1956. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

Nguyễn Hữu Tiến, “Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu”, *Nam Phong* số 92.

Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*. Hà Nội: Văn học, 1972. Paris: Đông Nam Á tái bản, 1985. Dịch giả: Nguyễn Hữu Tiến.

Phan Bội Châu, *Khổng học đăng*. Xuân thu tái bản ở Mỹ.

Phan Ngọc, “Chơi chữ trong câu đối Việt Nam”, *Đoàn Kết* số 411.

Trần Lê Văn, Ngọc Liêu, Chương Thâu, Nguyễn Tài Thu, *Một số tác giả và tác phẩm trong Ngô gia văn phái*. Hà Sơn Bình, 1960.

Trần Quốc Vượng, Giang Hà Vị, *Nghìn xưa văn hiến*, tập

IV, Hà Nội, 1984.

Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Hà Nội, 1987.

Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*. Hồ Chí Minh, 1988.

Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*. Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962. Dịch giả: Nguyễn Đình Diệm.

Thơ Cao Bá Quát. Hà Nội: Văn học, 1984.

Biên niên lịch sử Cổ Trung Đại. Hà Nội: KHXH, 1987.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Hà Nội: Văn Sử Địa. Tổ biên dịch: Phạm Trọng Diễm, Hoa Bằng, Trần Văn Giáp.

Chương II

Phép thi nghiêm mật



Xác nhận rằng phép thi đời xưa nghiêm mật không
khỏi khiến cho một số người hoài nghi. Nếu đã
“nghiêm” sao lại có những vụ bán văn trong trường thi
như kiểu Vân Hạc, Đốc Cung trong *Lều Chông* của Ngô
Tất Tố? Quan trường mà nghiêm minh sao còn xảy ra
những vụ án chấn động giới sĩ phu như vụ Lê Quý Kiệt
đổi quyển thi với Đình Thì Trung?

Sự thật, gian lận thời nào cũng có, song Khoa cử ba
năm mới tổ chức một lần, tỉ lệ số người đỗ mỗi khoa
lại rất ít, người đỗ danh vọng cao, quyền uy nhiều
cho nên người học trò đi thi rất dễ bị cám dỗ, miễn
sao chóng được thi đỗ để ra làm quan. Song vì một
số người gian lận mà chế Khoa cử tổ chức thiếu ng-
hiêm mật e không đúng. Quả thật cha ông ta đã nghĩ
hết cách để phòng ngừa, thiết tưởng đời nay chưa
chắc đã bằng: không những Thí sinh bị khám xét, canh
phòng cẩn mật, mà cả đến quan trường cũng bị giám
thị gắt gao. Luật lệ cũ đã ấn định từng chi tiết một.

I - Thí sinh và những điều kiện dự thi Hương thời nhà Nguyễn

a) Thi Hạch

Không phải người học trò nào cũng có quyền thi Hương. Muốn thi Hương phải qua một kỳ thi Hạch, có đỗ mới được dự thi. Thi Hạch được tổ chức mỗi năm một lần, những người đỗ gọi là Khoá sinh, người đỗ hạng nhất gọi là Đầu xú.

Ai đã đỗ Tú tài trong một khoa thi Hương trước thì được miễn Hạch.

b) Nộp quyển

Mấy tháng trước kỳ thi Hương, Thí sinh phải nộp quyển cho quan Đốc học tỉnh nhà, coi như thế là ghi tên đi thi.

Khoa cử thời nhà Nguyễn lúc đầu tổ chức còn lạo thảo. Mãi sau mới có định lệ kể từ khoa 1829 học trò ứng thi phải khai đủ tên họ, lý lịch ông cha ba đời trên mặt quyển. Lời khai phải được lý trưởng chứng nhận. Những người có ông cha ba đời làm nghề xướng ca, hay can án trộm cắp, hoặc làm giặc (làm quan với nhà Tây Sơn hay cả với nhà Lê cũng bị coi là làm giặc) đều không được đi thi, cho nên nhiều người muốn đi thi đành phải khai man. Thời nhà Lê có khi lý trưởng còn phải ra tận trường thi để nhận diện Thí sinh, tránh những vụ nhờ người đi thi hộ. Khoa cuối triều Nguyễn, Thí sinh phải dán ảnh¹.

Khoa 1831, tại trường Thừa Thiên, Lê Đức Quang, Phạm Huy ông cha làm quan nhà Nguyễn mà biên làm là

làm quan với nhà Lê đều bị xoá tên trên bảng Cử nhân².

Nhiều người ở xa đến kỳ thi không kịp về nguyên quán để thi cũng phải khai gian nên năm 1832 lại có đạo dụ cấm không được đổi tên họ quê quán để đi thi, kẻ phạm tội dầu đổ đến Tiến sĩ cũng bị truất³.

Năm 1841, trường Gia Định, Phạm Duy Hàn mạo nhận quán ở Bình Thuận, bị xoá tên trong sổ Cử nhân, đuổi về quê quán ở Nam Định, suốt đời không được đi thi nữa⁴.

Lệ năm 1831 định rằng quyển thi không được có vết tích (e làm dấu hiệu thông đồng với khảo quan). Họ tên, quê quán phải được duyệt xét cho tường tận, đích xác rồi quan Trấn (Tổng đốc) mới đóng ấn triện vào, sau đó Học quan (Đốc học) mới chuyển quyển thi vào trường. Cả hai quan Trấn và Đốc học cùng ký tên vào bản danh sách những người ứng thi trước khi gửi vào kinh. Triều đình theo đó mà ấn định số khảo quan nhiều hay ít⁵.

c) Ngày thi: khám xét

Từ nửa đêm hôm trước các quan mặc áo đại triều lên ghế treó trước cổng các vi để chứng kiến lễ điểm danh và coi bọn lính Thổ sát khám xét không cho Thí sinh mang sách hoặc bài vở làm sẵn vào trường.

Ngay từ khoa thi Hương đầu tiên của nhà Nguyễn (1807) đã có lệnh cấm Thí sinh không được mang sách vào trường, không được dời khỏi lều khác hỏi chữ. Mọc người làm bài, hay tự mình làm bài thay đều bị tội đồ⁶.

Trước năm 1826 người đi thi phạm tội này chỉ bị đóng

gông, đánh trượng rồi đuổi ra, thi Hội cũng chỉ bị đuổi ra thôi⁷. Từ 1831 mới định lệ ai phạm tội bị gông một tháng, mãn hạn đánh 100 trượng rồi tha. Những người đỗ Cử nhân, Tú tài, Giám sinh đều bị xoá tên trong sổ, trở thành bạch đình, lại vĩnh viễn không được làm ở các nha môn. Nếu chỉ lỡ mang giấy có chữ vào trường, không phải văn bài làm sẵn hay kinh sách thì bị đánh 40 roi rồi cho vào thi⁸.

Khoa 1897, Phan Bội Châu cũng bị can án “Hoài hiệp văn tự, chung thân bất đắc ứng thí” (mang giấy có chữ vào trường, suốt đời bị cấm không được đi thi) sau phải vào Huế xin phá án nên năm 1900 cụ Phan mới đỗ Thủ khoa trường Nghệ. Lý do vụ này không được rõ rệt vì mỗi người nói một cách⁹ còn chính cụ Phan chỉ nhìn nhận có bị can án nhưng không cho biết vì sao.

d) Trường quy

Trường quy được đặt ra với hai mục đích:

- tránh gian lận;
- tỏ lòng tôn kính đối với vua và quan trường.

Phạm tội nhẹ thì chỉ bị đánh hồng, tội nặng tên phải nêu ra bằng con, tức là một cái bảng xấu xí bằng phen tre, trét vôi trắng, dài độ 3 thước, ngang độ ba gang, trên ghi tên những người can tội nặng như phạm huý, bất túc v.v...¹⁰.

Nhiều người có tài chỉ vì phạm trường quy không bao giờ đem được tài ra ứng dụng với đời thật là đáng tiếc. Vậy trường quy đích thực là những luật lệ gì? Xin chỉ nêu ra đây những luật lệ thường được nhắc tới:

e) Phạm huý. Trước ngày thi có bảng yết ở cửa các vị những chữ huý mà ai cũng phải tránh, kể cả khảo quan. “Tuyệt bút” là cấm ngặt không được dùng, lúc đọc phải tránh âm, lúc viết phải sửa đổi hay dùng những chữ cận âm, cận nghĩa thay thế. Những chữ huý lại chia làm hai loại: trọng và khinh.

* **Trọng huý** là tên các vua nhà Nguyễn như:

Miên, Hồng, Đóm, Thì, Ưng v.v...

Nếu:

- gặp chữ “Nhậm” thay bằng chữ “Dụng” (cận nghĩa)

- gặp chữ “Thì” thay bằng chữ “Thìn” (cận âm).

Ngô Thì Nhậm có thể biến thành Ngô Thìn Dụng¹¹ v.v...

* **Khinh huý** là khi viết bài gặp tên mẹ, tên bà của vua thì phải bớt đi một nét (tính hoạch) hoặc thêm một nét, hoặc bỏ trống một bên. Nếu phạm tội thi Hương bị đánh 80 trượng, thi Hội bị đánh 90 trượng, thi Đình bị đánh 100 trượng. Người nào không có phẩm trật chỉ bị hồng tuột, người đã làm quan bị giáng bốn cấp, đổi đi nơi khác¹².

Khoa 1847, Đặng Huy Trước đỗ trúng cách, chỉ vì bài văn sách có câu “*gia miêu chi hại*” (làm hại lúa tốt) mà bị hồng tuột Cử nhân. Nguyên do “Gia Miêu” là tên làng, quê của vua nhà Nguyễn (huyện Tống Sơn, Thanh Hóa), họ Đặng phạm tội thiếu kính cẩn¹³.

Vì phạm huý làm hồng oan nhiều người nên ngay từ thời Hậu Lê, Lê Quý Đôn đã chủ trương bỏ lệ này và được chúa Trịnh ưng chuẩn. Khoa thi Hội 1772, Lê Quý Đôn làm khảo sát đã chọn đầu bài thi mà không kiêng

tên vua Lê, chúa Trịnh:

Kỳ 3: Dĩ quân đức nhật *tân* (lấy đức vua ngày một mới).

Kỳ 4: Đồ *giang* dư lương (cầu nhỏ cho người đi bộ, cầu to cho xe đi)¹⁴.

Tiếc rằng chủ trương cải cách của Lê Quý Đôn không được nhà Nguyễn noi theo.

* **Khiếm trang** là bên chữ “vua” không được viết thêm những chữ “hôn”, “sát”, “hung” để có thể hiểu lầm vua u mê, hung dữ, hay bị giết v.v...¹⁵.

* **Khiếm ty** là không được viết tên các cung vua, cung hoàng hậu, v.v... Trong *Lều Chông*, Đốc Cung bị nêu tên lên bảng con vì đã viết “tam bách niên xã tắc chi trường, ninh phi lại ư thử tai” (xã tắc nhà Đường lâu dài đến 300 năm há chẳng nhờ điều đó hay sao?). Tuy chữ “trường” ở cuối câu đầu, “ninh” ở đầu câu sau những vẫn bị coi là phạm tội vì đứng sát cạnh nhau và “Trường Ninh” là tên một cung trong nội.

* **Khiếm đài**. Để tỏ lòng cung kính, viết bài gập chữ “Trời” phải đài lên cao ba tầng, tức là trên hàng viết ba chữ, đó là đài lên cao tốt bậc. Gập chữ trở vào bản thân vua phải đài lên cao hai tầng, gập chữ trở vào đức tính hay công việc của vua phải đài lên cao một hàng¹⁷. Thí dụ:

“Thiên địa giao miếu”, chữ “Thiên” phải đài lên tốt bậc (hàng du cách).

“Hoàng thân”, “long nhan”, phải đài lên cao trên hàng viết hai chữ (đệ nhị cách).

* **Khiếm cung**. Trong bài làm, khi xưng với vua hay quan phải viết nhỏ lại và lệch sang một bên. Ví dụ:

“Đối thần văn”, xưng với vua, chữ “thần” phải viết nhỏ đi một nửa và lệch sang bên hữu.

“Đối sĩ văn”, xưng với quan trường, cũng viết chữ “sĩ” nhỏ và lệch đi.

Trong chiếc ảnh của Salles chụp cảnh lễ xướng danh khoa Đinh Dậu (1897) ta thấy phía trái, ông Phó Chủ Khảo ngồi bên cái biển “Phụng chỉ”. Chữ “phụng” được viết lệch sang bên phải vì trở vào quan Phó Chủ Khảo, còn chữ “chỉ” được viết to ngay ngắn chính giữa vì trở vào vua.

* **Cấm tì ố**. Quyển thi phải giữ sạch sẽ không được có vết mực hay hoen ố, nếu không sẽ bị đánh hỏng. Công dụng của cái ống quyển mà các Thí sinh trân trọng đeo trước ngực là để che chở cho quyển văn khỏi bị mồ hôi hay nước mưa làm hoen ố.

* **“Bất túc”, “bất cập”** là viết không đủ quyển, không thành bài. “Duệ bạch” là chỉ viết được vài dòng. Tội này nặng vì chứng tỏ Thí sinh không đủ sức đi thi mà khảo quan duyệt hạnh không kỹ hoặc cố tình nâng đỡ. Trường hợp này cả khảo quan lẫn thầy học cùng bị phạt.

Khoa 1856, Nguyễn Hữu Kiêu, ám sinh ở Quốc Tử Giám, trước thi Hương viết không đủ quyển, quan ở bộ Lại cho là quan Giám sát hạch không tinh, xin theo lệ Đốc học các tỉnh, mỗi tên học sinh có vết xấu, phạt bổng 9 tháng lương. Vua y¹⁸.

Năm 1835, vua hỏi Phan Huy Thực: “Nghe nói đời Hậu Lê, đầu bài thi Đình rất nhiều, có người làm không xuể, nhúng ướt quyển là tại sao?” Đáp: “Phép thi thời cự

Lê cốt lấy nhớ nhiều, làm không đủ bài e nhớ đến danh tiến sĩ nên nhúng ướm quyển thi” (để chỉ mắc tội tì ố).

* **Thiệt tích.** Chung quanh hai dấu “Giáp phùng” và “Nhật trung” không được “đồ, di, câu, cải” (tẩy, xoá, móc, sửa) quá mười chữ. Cũng không được xoá mù tịt, sẽ phạm tội “đồ bất thành tự”. Muốn xoá phải để ba chấm vào mặt chữ cho quan trường nhận rõ nguyên hình¹⁹.

“Giáp phùng” là con dấu đóng giữa trang 2 và 3, trước khi phát quyển cho học trò, để tránh chuyện mang bài làm sẵn vào đánh tráo. Khi làm bài đến chỗ có dấu “giáp phùng” phải viết đề lên trên.

“Nhật trung” là con dấu lấy ở trường thi, sau khi đã bắt đầu viết được độ hai dòng rưỡi thì lên nhà Thập đạo xin dấu chứng thực bài viết trong trường. Chung quanh dấu phải để trống, không được viết.

* **Cánh quyển.** Nếu lỡ viết lầm nhiều quá hoặc quyển bị tì ố, được phép thay quyển mới, nhưng phải lên nhà Thập đạo xin lại hai dấu “giáp phùng” và “nhật trung”.

* **Ngoại hàm.** Khoảng 5, 6 giờ chiều thì đánh trống thu quyển. Theo Ngô Tất Tố, phép đánh trống cũng phải theo lệ luật: bày 17 đồng tiền Gia Long lên mặt bàn, nhật lên từng đồng xong thì đánh một tiếng trống. Lại bày tiền xuống, nhưng mỗi lần sau bớt đi một đồng. Đánh đủ ba hồi chín tiếng thì khoá hòm đựng quyển. Những quyển nộp sau khi hòm đã khoá gọi là “ngoại hàm”, không được chấm nhưng vẫn được đọc kỹ xem có phạm trường quy hay không. “Ngoại hàm” là tội nặng, cũng bị nêu tên lên bảng con.

Khi viết xong bài, phải đếm những chữ xoá, móc v.v... và ghi vào cuối quyển với mấy chữ “cộng quyển nội” rồi mới đem nộp quyển ở nhà Thập đạo²⁰.

II - Khảo quan

Khảo quan có hai hạng: Giám khảo và Giám sát.

Khoa thi Hương đầu tiên của nhà Nguyễn được tổ chức vào năm 1807, ấn định cách chọn khảo quan như sau:

A. Ban Giám khảo, có phận sự chấm thi, chia làm hai trường:

Nội trường gồm có:

- từ 6 đến 14 ông Sơ khảo, hàng bát tới lục phẩm;
- từ 4 đến 6 ông Phúc khảo, hàng lục tới tứ phẩm;
- 2 ông Giám khảo, hàng tứ hay tam phẩm;

Ngoại trường gồm:

- 1 Đề điệu (Chủ khảo) hàng nhị phẩm;
- 1 Giám thí (Phó Chủ khảo) hàng tứ tới nhị phẩm;
- 2 Phân khảo, hàng ngũ phẩm.

B. Ban Giám sát có nhiệm vụ giám thị cả quan trường lẫn Thí sinh, thấy điều gì trái phải đàn hặc, nếu không thì chính mình sẽ bị trừng phạt. Ban này chia làm hai:

Bên trong trường thi có:

- 2 Giám sát hàng Ngự sử, Chương ấn (một coi nội trường, một coi ngoại trường)
- 8 viên đội Thể sát, chức xuất đội
- 4 viên Mật sát.

Bên ngoài trường có 600 biên binh và voi ngựa tuần hành.

C. Ngoài ra còn hai **quan Đề tuyển Nội và Ngoại trường** phụ trách việc rọc phách, khắp phách, kê khai danh sách những người thi, người đỗ, yết bảng v.v...

- và khoảng 40 Lại phòng (thư ký) giúp việc ghi chép, yết bảng.

1/ Chọn lựa Khảo quan

Độ vài tuần trước kỳ thi, triều đình dựa theo bản danh sách Thí sinh mà định số Khảo quan. Từ Phân khảo trở lên chọn các quan Kinh (làm việc tại triều) toàn những người đỗ đạt. Riêng hai ông Đề tuyển lại chọn người ít chữ để không thể sửa bài hộ, vì hai ông này là những người độc nhất biết tên người viết bài thi, khi khắp phách.

Ban Giám khảo được triều đình cử ra rồi đệ lên cho vua chuẩn. Sau đó các ông Chánh, Phó Chủ khảo, làm lễ bái mạng rồi ra bộ Lễ lĩnh cờ “Khâm sai” (Chủ khảo) và biển “Phụng Chỉ” (Phó Chủ khảo). Liền đẩy hai quan Giám sát theo chân hai ông Chánh, Phó Chủ khảo về nhà, có Thị vệ canh cổng không cho tiếp xúc với ai nữa để phòng ngừa những chuyện hối lộ.

Ngay từ năm 1448, Lê Khắc Phục, làm Đề điệu ở Quốc Tử Giám muốn ngăn ngừa những chuyện tư túi, đã xin bắt các khảo quan phải uống máu ăn thề. Lệ khảo quan phải thề bắt đầu từ đây²¹.

Các ông Sơ khảo, Phúc khảo kén người địa phương, nhưng người ở tỉnh này phải đổi đi chấm thi ở tỉnh khác. Nếu có con em đi thi cùng tỉnh thì phải làm giấy “hồi tị”, tức là xin cáo không đi chấm trường, nếu không

sẽ bị nghiêm trừng.

Các Lại phòng, Thể sát do quan địa phương cử, cũng chọn những người không đỗ đạt nhưng thanh liêm.

2/ Lễ tiến trường của các Khảo quan

Độ một tuần trước ngày thi, các quan ở Kinh ra đến nơi, lập tức đến ra mắt quan Tổng đốc địa phương, rồi làm lễ bái vọng ở Hành cung và lễ tiến trường (các quan ở ngay Kinh thì làm lễ bái mạng).

Ngày tiến trường, cờ quạt cắm suốt từ cổng thành ra đến trường thi. Đám rước đi đầu có cờ quạt, chiêng trống, rồi đến cò “Khâm sai”, biển “Phụng chỉ” theo sau là võng lọng các quan Chánh, Phó Chủ khảo, rồi theo thứ tự phẩm trật, đến các ông Sơ khảo thì đi bộ, che một lọng, sau đến các Lại phòng xếp hàng đôi, có 8 viên đội Thể sát và một toán lính nai nịt gươm giáo đi đoạn hậu. Đến trường, các quan hàng tỉnh trở về, các khảo quan tiến vào trường. Cổng trường khoá lại, có lính canh gác ngày đêm trong suốt thời gian chấm thi dài độ 5 tuần.

Lệ năm 1807 cấm các quan trường không được mang giấy tờ có chữ và mực đen vào trường (sợ sửa bài hộ học trò). Nội, ngoại trường nếu không có việc không được gặp nhau. Cần dùng thức gì phải trình Giám sát Ngự sử ngoại trường, người đọc nhất có quyền giao dịch với quan Tổng đốc bên ngoài nhờ chu biện.

Năm 1876, Phúc khảo Đặng Huy Hoán vì mang hộp mực đen vào trường mà bị phạt 100 trượng và bị cách chức về quê. Giám sát, Giám khảo tàu hạch đều được thưởng²².

Trên nguyên tắc, các quan trường cũng không được

mang theo đầy tớ, mọi phục dịch đã có lính cánh đáng. Song ta vẫn nghe những giai thoại kể chuyện quan trường đem ả đào cải nam trang làm người hầu vào trường thi cho đỡ buồn những khi không chấm bài như trường hợp Nguyễn Công Trứ, Chủ khảo trường Hà Nội khoa 1840²³.

3/ Trường thi

Đại để trường thi chia làm hai phần, phần ngoài dành cho Thí sinh, phần trong cho quan trường.

Phần ngoài lại chia ra làm 4 hay 8 vi, “vi” là nơi dành cho sĩ tử cắm lều. Chính giữa chỗ gặp nhau của hai con đường hình chữ thập, chia phần ngoài ra làm 4, có xây một ngôi nhà gọi là nhà Thập đạo. Đây là chỗ quan trường họp để ra đầu bài và là chỗ Thí sinh đến xin dấu Nhật trung và nộp quyển.

Phần trong cũng chia ra làm hai, trong cùng là nội trường dành cho các ông Sơ khảo, Phúc khảo và Giám khảo làm việc. Ngoại trường tiếp giáp với khu Thí sinh là chỗ ở và làm việc của các ông Chánh, Phó Chủ khảo và Phân khảo.

Giữa nội và ngoại trường lại có một khu nhỏ xây kín mít chỉ chứa có một lối đi ra ngoại trường. Đây là khu dành cho các ông Đề tuyển, những khảo quan khác không được bén mảng đến nơi này.

Mỗi khi có chuyện bất đồng ý kiến, các quan nội trường thảo luận tại Giám viện xây chính giữa nội trường; các quan ngoại trường thảo luận tại Thí viện, chính giữa ngoại trường.

Các Lại phòng, Thể sát cũng đều bị giam lỏng như các quan trường trong suốt thời kỳ 5 tuần.

Trường Nam Định có tới 7 chòi canh. Trước mỗi cổng ngăn cách các khu nội, ngoại và khu Đề tuyển đều có lính canh. Hôm thi, ngoài trường có biên binh cưỡi voi ngựa đi tuần rầm rập suốt ngày.

4/ Quyển thi

Quyển thi đóng dấu ấn triện của quan Tổng đốc rồi được gửi vào trường. Các ông Đề tuyển đóng dấu tên Thí trường vào trang đầu và dấu Giáp phùng vào giữa trang 2 và 3, sau đó trộn đều, chia làm 4 hay 8 phần cho 4 hay 8 vi. Lại phòng ghi tên Thí sinh mỗi vi vào sổ rồi làm bảng yết danh ở cửa vi.

Người cùng một nhà không được xếp cùng một vi.

Quyển được giao cho ngoại trường để phát cho học trò hôm thi.

Trước hôm thi một ngày, treo bảng yết danh và trường quy từ sáng sớm ở mỗi cửa vi.

Khoảng nửa đêm, các khảo quan bận triều phục lên ghế treó trước cổng vi chứng kiến lễ điểm danh và coi lính khám xét học trò trước khi phát quyển cho vào trường. Các ông Giám sát cũng lên chòi canh.

Học trò viết bài được chừng hơn hai dòng phải đến nhà Thập đạo xin dấu Nhật trung (vì lúc ấy vào khoảng giữa trưa). Bài làm xong cũng nộp ở nhà Thập đạo, có lính đóng dấu vào cuối quyển chứng nhận trước mặt các ông Đề tuyển, rồi bỏ vào hòm đựng quyển. Những quyển nộp sau khi khoá hòm gọi là “ngoại hàm”.

5/ Chấm thi

Quyển được giao cho Đề tuyển rọc phách rồi đưa vào nội trường. Giám khảo phải khám xét dấu niêm phong trước khi mở hòm phân phát cho các ông Sơ khảo chấm trước tiên bằng son ta (màu gạch), xong đến các ông Phúc khảo chấm lại bằng mực xanh, cuối cùng đến Giám khảo duyệt lại lần nữa bằng màu hồng đơn. Những người chấm thi phải đề rõ tên họ, chức tước, số điểm rồi ký tên lên mặt quyển.

Nội trường chấm xong chuyển qua Đề tuyển đưa ra ngoại trường. Các ông Chánh, Phó Chủ khảo chấm lại những bài được nội trường lấy đỗ. Phân khảo đọc những quyển bị đánh hỏng xem ai đáng vớt thì trình lên Chủ khảo. Ngoại trường chấm bằng son tàu màu đỏ tươi.

Chữ đẹp có thể được tăng điểm, chữ xấu có thể bị đánh hỏng như trường hợp Nguyễn Văn Siêu (1796-1872) quê làng Kim Lũ, huyện Thọ xương, Hà Nội, thi Hương khoá 1825 đáng đỗ đầu, bị xếp xuống thứ hai, thi Hội khoá 1838 đỗ Tiến sĩ bị xếp xuống Phó bảng chỉ vì chữ “như gà bới”, xấu đến nỗi vua Tự Đức đã phải trêu:

*Thần đầu mà chữ xấu như ma,
Lem lọ cho người ngó chẳng ra.
Nếu phải hoạ buà trừ quỷ tặc,
Khôn thiêng thì hãy hộ hoàng gia.²⁴*

Khi chấm xong, xếp đặt cao thấp rồi mới gửi cho Đề tuyển khắp phách, lập danh sách những người trúng cử, đem yết.

Sau mỗi kỳ thi, Chủ khảo và Giám sát mỗi người phải

làm một bản phúc trình đệ về kinh, nếu không sẽ bị phạt. Tất cả các quyển thi, đỗ hay hỏng, kể cả ngoại hàm đều được gửi về kinh duyệt lại. Triều đình có thể lấy thêm người này, đánh hỏng người kia, hay thay đổi thứ bậc như trường hợp Cao Bá Quát đỗ Á nguyên (thứ nhì) trường Hà Nội 1831, bị bộ Lễ xếp xuống cuối bảng.

III - Những vụ án nổi tiếng

Mặc dầu luật lệ phòng ngừa rất nghiêm, nhưng chuyện gian lận vẫn không thể nào tránh khỏi. Cụ Hà Ngại, một người đã từng đi thi trường Thừa Thiên, viết trong *Hồi Ký* (chưa in): “Đến Huế, tôi nhờ một người bạn thân làm bài cho anh bạn (dốt) với giá 5 đồng, không phải để mong thi đỗ vì giá làm bài đỗ đến những 50 đồng (1 con gà trị giá 4 đồng). Còn phần tôi, khi ở trường thi thấy có thì giờ, làm một đoạn văn bán được 5 đồng”.

Đây là thời nhà Nguyễn. Thời nhà Lê xem ra có khi còn tệ hơn với những “Sinh đồ ba quan”, đến nỗi triều đình phải bắt thi lại ít nhất hai lần trên bãi sông Hồng. Nguyên do vì năm 1750, kho quỹ thiếu hụt, chúa Trịnh nghe theo kế hoạch làm tiền của Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc, không theo lệ thi Hạch cũ mà cho phép học sinh 10 tuổi trở lên hễ ai nộp ba quan tiền gọi là “tiền thông kinh” (thuộc kinh sách) đều được đi thi. Những người không có học nhưng muốn có một chút danh không ngại bỏ tiền thuê người thi hộ, có những đứa trẻ cũng đỗ tam trường, do đó người ta mới gọi giễu là “Sinh đồ ba quan”²⁵.

Kể ra chuyện gian lận thì thời nào cũng có, xưa hay nay, Đông hay Tây cũng vậy mà thôi. Nhưng vì Khoa cử gian lận có thể đưa đến những hậu quả to lớn: Thí sinh suốt đời bị cấm không được đi thi nữa, khảo quan có thể bị kết án tử hình cho nên sử sách của ta ghi chép rất kỹ. *Vũ Trung Tuy Bút* chép vụ Ngô Thì Sĩ, Phạm Vĩ Khiêm bị quan trường thù ghét đánh hồng oan, vụ Tao Sơn, Lương Nghị tư túi²⁶, v.v...

* *Đại Nam Thực Lục* cũng chép năm 1834, trường Nghệ, có Nguyễn Văn Giao hạng liệt, Nguyễn Thái Để hạng Tú tài nhưng có tiếng là danh sĩ. Chủ khảo Nguyễn Tú lấy thêm vào hàng Cử nhân, đổi mặt quyển, phê lại. Bộ Lễ phát hiện tâu lên. Vua ghét làm rối loạn quy luật trường thi sai biên binh truyền chỉ cách chức, bắt Tú và Ngạn xiềng lại giải về kinh. Tú bị tội trăm giam hậu (giam lại đợi ngày hành quyết) Ngạn là tòng phạm chỉ bị xử tội lưu. Giám khảo Nguyễn Duy Hựu, Giám sát Trương Tăng Diễn phải tội đồ, những người khác bị giáng chức, Nguyễn Văn Giao và Nguyễn Thái Để nghe quan trường viết lại quyển, phải 100 trượng, cho về làm dân, suốt đời không được thi nữa²⁷.

* Sách *Cương Mục*²⁸ cũng chép khoa 1696, trường Thanh Hoá có Ngô Sách Tuân làm Giám thí. Trước Tuân có tố cáo Tham tụng Lê Hi tư túi, gian lận, gây mối hiềm khích. Nay thấy con Lê Hi đi thi hồng, muốn xoá bỏ cựu hiềm, lấy lòng Lê Hi, đưa quyển cho Khảo quan lấy đồ. Đề điệu Ngô Hải giấu hộ nhưng Tham chính Phan Tự Cường phát giác. Ngô Sách Tuân phải xử giảo, Sơ khảo,

Phúc khảo bị phạt, Tự Cường được thăng lên Thiêm đô ngự sử.

* Nổi tiếng hơn nữa là vụ án Lê Quý Kiệt / Đinh Thì Trung, Khoa Thi Hội 1775, Lê Quý Đôn điều đình với học trò giỏi của mình là Đinh Thì Trung đổi quyền cho con mình là Lê Quý Kiệt. Kết quả Kiệt đậu Thủ khoa. Khoa ấy vua Lê, chúa Trịnh đánh cuộc, vua Lê cho Thủ khoa sẽ về tay Kiệt vì Kiệt là con Lê Quý Đôn, tất học giỏi; Chúa Trịnh đã biết học lực Thì Trung nên đánh cuộc Trung sẽ đổ dầu và định bụng hể đổ là sẽ trọng dụng ngay. Chúa Trịnh thua cuộc, không chịu, duyệt lại văn bài, khám phá ra vụ đổi quyền. Thì Trung cáo tố Lê Quý Đôn làm chủ sự. Vì Lê Quý Đôn làm quan to, Trịnh Sâm bỏ đi không phạt và Lê Quý Kiệt chỉ bị giam rồi giáng xuống làm dân thường, Thì Trung bị đẩy đi An Quảng. Người đương thời làm câu đối giễu:

Quý Kiệt hoàn dân, tặng Duyên Hà chi đình xuất

*Thì Trung phát phối, chốn An Quảng chi văn phong*²⁹.

* Một vụ án nổi danh không kém là vụ có dính liểu đến Cao Bá Quát. Năm 1841, Cao làm Sơ khảo trường Thừa Thiên, cùng Phan Nhạ lấy muối đèn thay mực sửa bài hộ cho 24 quyển phạm trường quy, vớt được 5 người.

Nguyễn Văn Siêu làm Phân khảo lấy đồ Trương Đăng Trình, cháu Trương Đăng Quế, đã bị đánh hồng kỳ hai ở nội trường.

Chủ khảo Bùi Quỳ thấy Quát viết đẹp, gọi ra ngoại trường viết bảng. Siêu giữ Quát ngủ một đêm ở ngoại trường.

Việc bị Giám sát đàn hặc. Án xử:

Quát, Nhạ bị tội tử hình. Siêu phạt trưng và tội đồ. Chủ khảo bị cách chức. Giám khảo bị giáng chức. Vua Thiệu Trị cho là Quát không phải gian lận, chỉ muốn cứu vớt những Thí sinh có tài mà lỡ phạm trường quy, lại thương Quát là người giỏi, tha án xử trảm, giảm xuống “bảo giam hậu” (giam lại đợi lệnh rồi xử giảo), chết được toàn thân, kể như nhẹ hơn bị chặt đầu), sau lại đổi ra “xuất dương hiệu lực” theo một phái đoàn đi Tân Gia Ba lấy công chuộc tội. Siêu được tha tội đồ (đi đầy).

5 người đỗ phải thi lại đủ cả ba kỳ, quyển đều khá, lại trả về bảng Cử nhân. Quyển của Trương Đăng Trinh văn khá thông cũng cho đỗ luôn³⁰.

*

* *

Xem thế đủ thấy sự cạnh tranh và trừng phạt thời xưa nghiêm nhặt là chừng nào.

Ngày nay nói đến Khoa cử nhiều người lập tức liên tưởng đến những ông Đồ ngâm thơ vịnh nguyệt, những ông quan tham lam đục khoét của dân, những vụ đi thi gian lận, những người bị đánh hồng oan vì phạm trường quy hay bị quan trường thù ghét v.v...Chuyện tuy có thật, nhưng Khoa cử không phải chỉ có thế mà thôi.

Khoa cử dùng đạo Nho để kén người ra làm quan, giúp vua trị nước. Người quân tử của đạo Nho trị dân bằng đức hơn là bằng quyền uy hay luật pháp, phải thương yêu dân như con nên ta mới gọi những ông quan là “cha mẹ dân”. Người quân tử của đạo Nho phải là người

kiêm cả tài lẫn đức chứ không phải trở riêng vào người nắm quyền chính lúc đầu, thời nhà Chu. Theo đạo Nho, những người có tài mà vô hạnh đều không được dùng. Tuổi trẻ đồ cao thường sinh thói kiêu ngạo, coi mình là nhất, khinh rẻ người khác, không còn là người hữu ích cho xã hội nên người xưa coi đấy là cái họa chứ không phải cái phúc. Lê Quý Đôn nổi tiếng thần đồng, 17 tuổi thi Hương đỗ thủ khoa, song thi Hội ba kỳ liền đều hỏng vì giọng văn kiêu căng, sau phải thụ giáo quan Ngự sử họ Vũ để “tày” bớt cái kiêu căng của tuổi trẻ mới đỗ Bảng Nhãn³¹.

Nho giáo dạy người quân tử phải “tu thân” trước rồi mới bàn đến chuyện “tề gia, trị quốc” v.v... chứ không dạy người học trò tìm cách chóng ra làm quan để “vinh thân phì gia”. Người học đạo không đến nơi, thiếu đức độ, đi thi thì gian lận, ra làm quan thì đục khoét của dân hằn không phải lỗi ở đạo mà cũng không phải phép thi thiếu nghiêm cẩn?

Châtenay-Malabry, Tháng 10, 1991

(Văn lang, số 4, tháng 12, 1992)

Chú thích

(1)- Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghé*, tr. 176.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* XX, tr. 82-3.

(2)- Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, tr. 64-5.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* XI, tr. 231.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* XXIII, tr. 372-3.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* X, tr. 293-5.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* III, tr. 339-41.

(2)- *Đại Nam Thực Lục* VIII, tr. 28-9.

- (2)- *Đại Nam Thực Lục X*, tr. 293-5.
- (3)- *Ông già Bến Ngự*, tr. 64: Theo Tôn Quang Phiệt thì có người bạn, Cử nhân Trần Văn Lương, thấy cụ Phan say rượu, sợ ra thi không nhớ kinh điển nên lên bỏ vào trap bạn mấy quyển sách. Thuyết này hơi vô lý vì họ Trần đã đổ Cử nhân hẳn phải rõ lệ luật trường thi, và đã là bạn thân thì phải biết rõ tài học và chí hướng của bạn: Phan Bội Châu đỗ Đâu xứ, lại rất khinh rẻ Khoa cử, đi thi chỉ vì nhận thấy không có học vị thì nói chẳng ai nghe, đời nào lại chịu giở sách ra chép trong trường thi? Hướng hỏ từ nửa đêm học trò đã phải có mặt ở cổng trường, thế mà họ Phan đã say sưa rồi thì vào trường còn làm trò trống gì được? Tôi không đọc thấy chỗ nào nói cụ Phan nghiện rượu.
- (4)- Tr. 152: Thuyết của Lê Thuộc có lý hơn: Trước khi thi, Phan Bội Châu đánh nhau với bọn lính Thế sát nên bị họ thù ghét, nhét giấy có chữ vào lều rồi vu oan cho.
- (5)- Ngô Tất Tố, *Lếu Chông*, tr. 169.
- (6)- Bùi Dương Lịch, *Lê Quý Đật Sử*, tr. 7.
- (7)- *ĐNTL XXXIV*, tr. 77-8.
- (8)- Cao Xuân Dục, *sđd*, tr. 97.
- (9)- Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, tr. 185
- (10)- Ngô Tất Tố, *sđd*, tr. 175.
- (11)- Ngô Tất Tố, *sđd*, tr. 171.
- (12)- Ngô Tất Tố, *sđd*, tr. 149.
- (13)- *ĐNTL XXIII*, tr. 268.
- (14)- *ĐNTL XI*, tr. 258.
- (15)- Ngô Tất Tố, *sđd*, tr. 146.
- (15)- Ngô Tất Tố, tr. 91.
- (16)- *ĐNTL XI*, tr. 258.
- (17)- Ngô Sĩ Liên, *Sử Ký Toàn Thư*, III, tr. 147.
- (18)- *ĐNTL XXXIII*, tr. 312.
- (19)- *Giai thoại làng Nho toàn tập*, tr. 265.
- (20)- *ĐNTL XXXIII*, tr. 199-200 chép Nguyễn Công Trứ làm Chủ khảo trường Hà, khoa 1840, nhưng không nhắc đến vụ đem ả đào vào trường thi, còn khoa 1825 có Đốc học Hồ Trọng Điển cho học trò thi ăn mặc giả làm người hầu đi lẫn vào.
- (21)- *Công dư tiếp ký III* tr. 37, lại chép Nguyễn Thọ Xuân (đỗ Tiến sĩ năm 1831) khi làm Đề điệu trường Nghệ An cho hai thị nữ mặc giả lính hầu đem vào trường. Việc phát giác nhưng chúa Trịnh không nỡ

bất tội nên im đi hộ.

(22)- Vũ Ngọc Khánh, Đỗ Thị Hào, *Giai thoại Thăng Long*, tr. 83-4.

Phó bảng là những người thi Hội không đỗ Tiến sĩ nhưng được điểm cao, khác với Bảng nhãn là người đỗ Tiến sĩ thứ nhì của hạng nhất (đệ nhất giáp, đệ nhị danh) chỉ sau có Trạng nguyên mà thôi.

Sinh đồ, sau gọi là Tú tài, là những người thi Hương đỗ được vào tới trường ba (tam trường) nhưng không đỗ cử nhân mà chỉ ở bảng dự khuyết.

Hương cống, sau gọi là cử nhân, là những người đỗ cả bốn trường.

(23)- Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tuy Bút*, tr. 90-7.

(24)- *ĐNTL* XV, tr. 239. 1841 Nguyễn Văn Giao và Nguyễn Thái Đề xin được thi lại, nhưng Thượng Thư bộ Lễ Phan Huy Thực chê văn dờ không cho, sau hai người này cũng đỗ Tiến sĩ.

(25)- *Cương Mục* XVI, tr. 66-7.

(26)- Bùi Dương Lịch, *sđd*, tr. 36 chép khoa 1778.

Quý Kiệt hoàn dân, tăng sổ dinh của làng Duyên Hà (quê của Kiệt) lên thi Trung bị đầy ra Yên Quảng khiến cho văn phong ở đó dấy lên. An Quảng = Quảng Ninh. Trong *Văn Đài Loại Ngữ*, tr. 20, lại chép là “Đông Hải” chứ không phải An Quảng.

(27)- *Cương Mục* XIX, tr. 47.

(28)- *Giai thoại làng Nho toàn tập*, tr. 130.

(29)- *ĐNTL* XXIII, tr. 244-7.

(30)- *Cao Bá Quát*, tr. 22-7.

(31)- Trần Thị Bằng Thanh, *Ngô Thi Sĩ*, tr. 212.

Sách tham khảo

Bùi Dương Lịch, *Lê Quý Dật Sử*, Hà Nội: KHXH, 1967.

Dịch giả: Phạm Văn Thắm.

Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, Hà Nội, 1985.

Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962, Dịch giả: Lê Mạnh Liêu.

Diên Hương, *Tự Điển Thành Ngữ, Điển Tích*. Houston, Texas: Zieles tái bản 1981.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Hà Nội: Viện Sử Học, 1962-78.

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Hà Nội: Văn Sử Địa, 1957.

Lăng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, Saigon: Nam chi tùng thư, 1966.

Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Hà Nội: KHXH, 1968.

Ngô Tất Tố, *Lều Chõng*, Hà Nội: Văn Học tái bản, 1963.

Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghề*, Hà Nội: Tác Phẩm Mới, 1986.

Ông già Bến Ngự, Hồi ký (của nhiều người), Huế: Thuận Hoá, 1987.

Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương, Khoa Mục Chí*, Hà Nội: Sử Học 1961. Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Trịnh Đình Rư, Cao Huy Giu.

Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tuy Bút*, Hà Nội: Văn Học, 1972, Paris: Đông Nam Á tái bản, 1985. Dịch giả: Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến.

Susse, Robert de la, “Les concours littéraires en An-nam”. Extrait de la *Revue Indochinoise*, N° 2, Fév. 1913, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d’Extrême-Orient.

Thơ văn Cao Bá Quát, Hà Nội: Văn Học, 1984.

Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Hà Nội, 1987.

Trần Văn Giáp, “Lược khảo về Khoa cử Việt Nam”, *Khai Trí Tiến Đức tập san*, số 2 & 3 Jan.-Juin 1941.

Vũ Ngọc Khánh, Đỗ Thị Hảo, *Giai thoại Thăng Long*, Hà Nội, 1987.

Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962. Dịch giả: Nguyễn Đình Diệm.

Chương III
Ai là chủ khảo
trường Hà Nam
khoa Đinh Dậu
(1897):
Đồng Sĩ Vịnh hay
Cao Xuân Dục?



Trước khi vào chính đề, tôi xin nói qua về Trường Hà Nam, Khoa Đình Dậu và Cao Xuân Dục.

I - Trường Hà Nam khác Trường Nam Định ở điểm nào?

Triều Nguyễn có tất cả 8 trường, sau rút lại còn 5 là: Gia Định, Thừa Thiên, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Nam.

Trường Hà Nam là hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí ở Nam Định sau khi trường Hà bị lính Pháp chiếm, phải đóng cửa từ năm 1882. Khoa cuối của trường là khoa Kỷ Mão (1879).

Năm 1884, sĩ tử hai trường này phải vào Thanh Hoá hợp thí, nên gọi là “Khoá Thanh”. Lý do chính thức: trường Hà bị đóng cửa, trường Nam bị đốt từ năm 1883. Lý do khác: sĩ tử Bắc hà nổi loạn chống Hoà ước Giáp thân (Patenôtre 1884). 1884, sĩ tử hai trường này phải vào Thanh Hoá

Đến 1886, vua Đồng Khánh mới cho hai trường hợp thí ở Nam Định, lấy tên chung là “trường Hà Nam”. Từ

đó, nhân vì loạn lạc, thành lệ hợp thí ở Nam cho đến khoa cuối là khoa Ất Mão (1915). Dựa vào đây, ta có thể đưa ra hai nhận xét:

1) Tú Xương không thể viết hai câu thơ sau đây trước năm 1886:

*“Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em đám Bắc kỳ”.*

2) Nguyễn Tuân trong truyện “Báo oán” (*Vang bóng một thời* đặt khoa cuối của trường Hà Nam vào năm Mậu Ngọ (1918), thực ra đây là khoa cuối của miền Trung (và đây là một trong những “kỳ thi” của triều Nguyễn đối với sĩ tử Bắc hà).

Như vậy “trường Hà Nam” dùng để trỏ vào đám sĩ tử thuộc vùng Hà Nội và vùng Nam Định¹, còn “trường Nam Định” trỏ vào cái trường xây bằng gạch ngói ở ngoại thành Nam.

Theo Trần Văn Giáp, và một số người khác, thì trường Nam xây ở làng Năng Tĩnh. Chính ông Giáp đã đến thăm tận nơi khi trường “chỉ còn chơ vơ cái nhà Thập đạo²”, nhưng Tú Xương, trong bài “Phú Hồng thi” viết khác:

*“Năm vua Thành Thái mười hai,
Lại mở khoa thi Mỹ Trọng”.*

Vậy thì trường thi nằm ở đâu, Năng Tĩnh hay Mỹ Trọng? Nếu vào thời Lê hay Nguyễn sơ, trường thi còn bằng nhà tranh, vách nứa, sau mỗi kỳ thi phá đi để lấy chỗ trồng trọt, cấy cấy thì chuyện di chuyển trường không khó, còn nếu trường bằng gạch thì không thể mỗi chốc phá đi xây lại được. Sử chép rằng từ 1845, trường Nam

theo chỉ thị của vua Thiệu Trị, được xây cất bằng gạch ngói theo mẫu mực trường Ninh Bắc (Thừa Thiên) chỉ trừ chỗ cho sĩ tử ngồi thi vẫn để đất trống, học trò đi thi vẫn phải mang lều chõng như xưa. Trường đã bằng gạch, không di chuyển được, nên tôi tạm đặt nằm giữa hai làng Năng Tĩnh và Mỹ Trọng, ở chân thành Nam, vì theo Ngô Vi Liễn cả hai làng này cùng thuộc tổng Mỹ Trọng và ở cạnh nhau.

II - Khoa Đinh Dậu có gì đặc biệt?

1) Trước hết chúng ta có loạt ảnh của Salles chụp cảnh trường Hà Nam. Đây là những sử liệu rất hiếm và quý báu.

2) Nhà thơ Trần Tế Xương (hay Kế Xương) khoa này nghiệm nhiên đội danh “ông Tú” đi thi, dù chỉ là “Tú rất bằng trong năm Giáp Ngọ (1894)”.

Ai cũng biết Tú Xương “lảo đảo trường ốc” rất nhiều (tám khoa mà chỉ được “một tí Tú tài quèn” và ngâm vịnh về thi cử cũng không ít, riêng khoa này ông để lại cho chúng ta ít nhất hai bài, một vịnh “Chủ khảo Cao Xuân Dục” và một vịnh cảnh đi thi:

*“Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường³ miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời, quan Sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó?*

Ngoảnh cố mà trông lại nước nhà!

3) Toàn quyền Paul Doumer vừa ở Pháp sang nhậm chức, lần đầu chứng kiến cảnh thi của ta (và cũng là lần đầu trường Nam có một “quan Tây to” đến dự lễ Xướng danh và phát quà thưởng (1 đồng hồ vàng hay bạc, v.v...). Sau này trong hồi ký *L’Indo-Chine française (Souvenirs)* Doumer dành mấy tờ nhắc lại quang cảnh trường thi, nhưng vì không hiểu rõ nên viết nhiều điều sai lầm, chẳng hạn: sĩ tử vào trường được mang theo người hầu, trong khi thầy ngồi làm văn thì tở nằm khểnh một góc đọi giờ sửa soạn cơm nước, v.v... có lẽ Doumer đã lầm quan trường với Thí sinh? Doumer còn ở lại đến 1901 mới về nước, và được chứng kiến thêm khoa 1900 nữa ở Nam Định.

4) Không khí trường Hà Nam và thành Nam Định lúc ấy rất sôi nổi vì hai vấn đề:

- Chữ Hán sắp bị bỏ hẳn, chữ Quốc ngữ bắt đầu được dự tính thay thế và sĩ tử còn phải làm toán bằng con số Ả rập nữa. Lúc ấy tinh thần ái quốc đang cao, học chữ Quốc ngữ thường bị ngộ nhận là “vọng ngoại” và “vô sĩ” nên nhiều người không chịu học, bỏ thi. (Trần Quý Cáp thuộc số người hiếm, nhìn nhận ưu điểm của Quốc ngữ, gọi là “hồn trong nước”).

- Nhưng sôi nổi hơn nữa là phong trào chống Pháp đang hăng của “Kỳ Đồng (1875-1929) tên thực là Nguyễn Văn Cẩm, trẻ tuổi và thông minh nên được mệnh danh là “Kỳ Đồng”. Vì chống Pháp, năm 1887 đã bị “gửi” sang học 9 năm Alger (Bắc Phi). Năm 1896 về nước, tiếp tục

hoạt động và liên kết với Đề Thám nên đến 1901 lại bị đẩy sang Tahiti” (theo Nguyễn Tuân, sau thành bạn của họa sĩ Gauguin).

Vì có vụ “Kỳ Đồng” nên Pháp phòng biến động chuẩn bị rất ngặt: từ một tuần trước đã cho hai pháo thuyền Avalanche và Le Jacquin chĩa mũi vào trường thi dọa nạt. Doumer nói cứng rằng ông ta tin chắc chắn không ai dám làm gì, bọn nổi loạn chẳng qua là hạng thi hỏng bất đắc chí, tuy vậy vẫn nên thị uy để cảnh cáo những phần tử còn nuôi ý báo động.

5) Khoa này tại trường Nghệ An, nhà cách mạng Phan Bội Châu, vì một lý do không được nêu ra, đã can án “Hoài hiệp văn tự nhập trường, chung thân bất đắc ứng thí” tức là “mang sách có chữ viết vào trường, bị phạt cấm suốt đời không được đi thi”.

III - Cao Xuân Dục

Tuy làm quan đến nhất phẩm và là một trong “Trứ Trù Triều Đình”, song có lẽ Cao Xuân Dục được ít người biết.

Cao Xuân Dục (1842 - 1923), hiệu là Tử Phát, người xã Thịnh Khanh, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, đỗ Cử nhân năm 1877, làm quan đến Học bộ Thượng Thư, hàm Đông Các Đại Học Sĩ (hàm = có trách nhiệm mà không ăn lương), tước An Xuân Nam.

Cao Xuân Dục có hai người con đỗ Cử nhân và một người đỗ Phó bảng (Cao Xuân Tiếu, được cử làm Giám khảo trường Hà Nam cùng một khoa với cha) và là nhạc gia Hoàng Tăng Bí.

Rất trọng việc học, ông đã xuất tiền thuê người chép lại những sách quý hiếm chia cho các con giữ mỗi người một bản lưu lại về sau. Chính ông cũng là tác giả hai bộ sách có giá trị: **Quốc triều Hương khoa lục** (chép tất cả các khoa thi Hương của tất cả các trường dưới triều Nguyễn) và **Quốc triều Đăng khoa lục** (chép các khoa thi Tiến sĩ triều Nguyễn).

Mặc dầu chỉ đỗ Hương thí, ông được cử đi chấm thi Hội mấy lần, và hay nâng đỡ học trò. Chính ông đã xin cho các Phó Bảng⁴ được hưởng những quyền lợi như các ông Nghè. Khi ông làm Chủ khảo trường Hà Nam, Tú Xương đã vịnh ông như sau:

“Này này Hương thí đỗ khoa nào?

Nhân hậu thay lòng quan Thượng Cao!

Người ta thi chữ, ông thi phúc,

Dù dở, dù hay cũng được vào!”

IV - Ai là chủ khảo Trường Hà Nam khoa Đinh Dậu?

Theo ảnh của Salles thì Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu là Cao Xuân Dục. Salles là một nhà nhiếp ảnh làm việc tỉ mỉ và có qui củ, ban ngày chụp, ban đêm rửa ngay, sợ để lâu khí hậu nóng bên ta sẽ làm hỏng kính ảnh (lúc ấy chưa có phim). Hơn thế, Salles chưa rất rành mạch không những “năm” mà cả “ngày, tháng” cùng tên họ, chức tước người trong ảnh, với đủ cả các dấu sắc, huyền, hỏi v.v... Trong loạt ảnh ấy có một chiếc chú thích là “Thân Trọng Koái, Giám sát”⁵ (có lẽ ngày nay

ta viết là “Quới”?) chụp một người còn trẻ măng. Rắc rối là năm 1941, Trần văn Giáp cũng sử dụng loạt ảnh này trong *Tập San Khai Trí Tiến Đức*, số 2 và 3, nhưng “Thân Trọng Koái” thì lại biến thành “Nguyễn Gia Thoại, Phó Chủ khảo”. Dĩ nhiên Trần văn Giáp biết nhiều về thi cử của ta, viết như thế hẳn có lí do, song Salles là một người làm việc nghiêm túc, biết tin ai? Tôi trông cậy vào cuốn *Hương Khoa Lục* để tìm ra manh mối. Cuốn này không được phổ biến như cuốn *Đăng Khoa Lục* (đã được dịch ra Quốc ngữ) nhưng trường Bác cổ Viễn Đông (Ecole d’Extrême Orient) ở Paris có một bản chữ Hán. Thật chẳng khác nào “sét đánh ngang tai” khi tôi thấy Cao Xuân Dục chép rằng ông là Chủ khảo khoa 1894 còn Chủ khảo khoa 1897 thì lại là ...Đồng Sĩ Vịnh! Thế là vụ Thân Trọng Koái / Nguyễn Gia Thoại chưa giải quyết xong lại nảy ra vụ Cao Xuân Dục / Đồng Sĩ Vịnh còn quan trọng hơn. Không lẽ Salles cẩn thận như thế mà dự khoa 1894 lại chép nhầm là khoa 1897? Còn nếu Salles quả dự khoa 1897 thì moi đâu ra được cái tên “Cao Xuân Dục” để đặt cho Chủ khảo khoa này, vốn phải là Đồng Sĩ Vịnh, theo chính Cao Xuân Dục? Nếu Salles không lầm, Chủ khảo khoa 1897 đúng là Cao Xuân Dục thì chẳng lẽ Cao Xuân Dục lại lầm, không rõ mình là Chủ khảo khoa nào?

Sau một thời gian loay hoay điều tra sách vở và “chứng nhân” không đi đến kết quả nào, tôi trở lại với mớ ảnh của Salles, thấy có một chiếc chụp cảnh lễ Xướng Danh chú thích “với sự hiện diện của các ông Doumer (Toàn

quyền), Lenormand (Công sứ Nam Định) và Picanon (6)", như thế là Doumer có mặt khi Cao Xuân Dục làm Chủ khảo. Trong hồi ký, Doumer cho biết ông ta sang Đông Dương ngày 21/1/1897, Doumer có thể làm khi tả trường thi, nhưng khi viết về sự nghiệp bản thân ắt không nhầm. Rõ ràng Cao Xuân Dục không thể làm Chủ khảo khoa 1894 được. Và người cho Thí sinh Trần Tế Xương (hay Kế Xương) đỗ Tú tài đệ nhất bảng chính là Đồng Sĩ Vịnh.

Đọc lại mấy bài Tựa cuốn *Đăng Khoa Lục* thì thấy không còn hồ nghi gì nữa: Cao Xuân Dục đã hoàn tất cuốn *Hương Khoa Lục* vào năm 1892, *Đăng Khoa Lục* vào năm 1893 và có ý sẽ tiếp tục chép thêm các khoa sau dần dần. Song theo lời người bạn giúp tôi tra cứu cuốn *Hương Khoa Lục* (lưu trữ tại Trường Viễn Đông Bác Cổ ở Paris) thì nét bút của người chép phần sau khác hẳn phần trước, tức là phần sau không chắc do Cao Xuân Dục viết. *Đăng Khoa Lục* cũng có hai bản, bản của ông Hoàng Xuân Hãn thiếu mấy khoa sau, bản của Lê Mạnh Liêu dịch mới đầy đủ. Đọc bài Tựa của Vũ Phạm Hàm ta có thể nghĩ người viết tiếp chính là trưởng nam của Cao Xuân Dục, tức Cao Xuân Tiếu. Song Cao Xuân Tiếu cùng đi chấm thi khoa 1897 với cha, chắc không thể làm được. Trên bìa cuốn *Đăng Khoa Lục*, quyển 1, đề rõ tên ba người hiệu đính là Cao Xuân Tiếu, Đặng Văn Thụy và Nguyễn Duy Nhiếp. Nếu ba người cùng hiệu đính cuốn *Hương Khoa Lục* thì sự lầm lẫn do hai người kia hợp lý hơn.

Vấn đề “Ai là Chủ khảo...” đã giải quyết, nhưng vẫn còn vụ Thân Trọng Koái / Nguyễn Gia Thoại cần phải “thanh toán”. *Hương Khoa Lục* chỉ cho biết khi Cao Xuân Dục làm Chủ khảo thì Nguyễn Gia Thoại làm Phó, nhưng không thêm chi tiết nào. Lại cũng nhờ một tấm ảnh khác của Salles mà vụ này được đưa ra ánh sáng. Trong một chiếc ảnh chụp lễ Xướng Danh ở Cổng Tiền môn, các quan theo thứ tự phẩm trật ngồi ghế treo chứng kiến, có ông ngồi đầu hàng bên trái, mặt để râu, bên cạnh tấm biển “Phụng chỉ”. Chúng ta biết rằng: “Khi triều đình cử ban Giám khảo xong, ông Chủ khảo được ban lá cờ “Khâm sai”, ông Phó được lĩnh biển “Phụng chỉ”. Như vậy ông có râu đích thực là Phó Chủ khảo Nguyễn Gia Thoại không còn nghi ngờ gì nữa, và khuôn mặt ông không giống mặt Thân Trọng Koái một tí nào, Thân Trọng Koái không có râu.

Vì sao Trần văn Giáp lại chú thích như thế? Có lẽ thấy Salles “quên” không chụp ảnh riêng ông Phó Chủ khảo mà lại chụp tới những hai ông Giám sát nên ông Giáp nghĩ: “bớt một ông Giám sát chắc không ai lưu ý chứ để thiếu ông Phó Chủ khảo quan trọng như thế thì có điều bất tiện. Ông liền “mượn” tạm ảnh Thân Trọng Koái, xoá tên thật đi và điền Nguyễn Gia Thoại vào. Với ông đây chỉ là một ảnh “tượng trưng” cho ban Giám khảo đủ bộ, còn đích thực là ảnh chụp Thân Trọng Koái hay Nguyễn Gia Thoại thì với bọn hậu sinh chúng ta không quan hệ. Dĩ nhiên đây chỉ là một giả thuyết.

(*Thế kỷ 21*, số 2, tháng 6, 1989)

Tài liệu rút trong *Khoa Cử ở Việt Nam* (chưa in)

Chú thích

(1) - Sĩ tử trường Hà gồm các tỉnh: Hà Nội, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh. Sĩ tử trường Nam gồm: Nam Định, Hưng Yên, Quảng Yên, Hải Dương.

(2) - Trong trường thi, khu dành cho học trò có hai con đường chạy gặp nhau, thành hình chữ thập, chia khoảng đất này làm bốn vị, ở giữa chỗ hai đường gặp nhau, người ta xây nhà Thập Đạo, nơi các sĩ tử đến lấy dấu Nhật Trung và nộp quyển v.v...

(3) - “Quan trường” đây trò vào các ông Giám sát Ngự sử ngồi trên chòi canh cao quá muốn truyền hiệu lệnh gì phải dùng loa.

(4) - “Phó bảng” triều Nguyễn khác với “Phụ Bảng” các triều trước. “Phó Bảng” chỉ những người thi Tiến sĩ không đỗ nhưng được điểm cao - cũng như những người đi thi Hương đỗ Tú tài - còn “Phụ Bảng” chỉ các ông Tiến sĩ hạng ba (Tam Giáp Tiến sĩ) ; càng không nên nhầm với “Bảng Nhân” là các ông đỗ Tiến sĩ hạng nhất, đứng sau Trạng nguyên. Nhà Nguyễn theo lệ “Ngũ Bất Lập” của Minh Mệnh đặt ra, không lấy Trạng nguyên, nên Bảng Nhân đương nhiên là người đỗ Tiến sĩ cao nhất.

(5) - Giám sát tuy thuộc hàng quan trường nhưng không chấm thi mà phụ trách giám thị quan trường và học trò.

Nguyễn Tuấn, trong *Chuyện Nghé*, nói có cả Công sứ Darles cũng dự khoa này. Darles là một trong “Bác kỳ tứ hung” (ác): “Nhất Đạc (Darles), nhì Ke (Eckert), tam Be (Wintrebert), tứ Bích (Bride)” (Bride là Chánh án phiên xử Phan Bội Châu năm 1925).

Sách tham khảo

- *Đại nam thực lục chính biên*. Bản dịch của Viện sử học Hà Nội, 1962 - 70.

Doumer Paul, *L'Indo-Chine française, Souvenirs* Paris: Vuibert & Nony, 1905.

Ngô Vi Liễn, *Nomenclature des Communes du Tonkin*. Hà Nội: Lê Văn tân, 1928.

Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghề*. Hà Nội: Tác phẩm mới, 1986.

Trần Văn Giáp, “Lược khảo về Khoa cử Việt Nam”, *Khai Trí Tiến Đức tập san* số 2 & 3, Hà Nội, Janvier-Juin 1941.

Bài này viết xong từ năm 1989, hai năm sau tôi được một người bạn sao chụp cho tập Lược khảo về Khoa cử Việt Nam (trích trong Tập san Khai Trí Tiến Đức, cũng xuất bản năm 1941) của Trần Văn Giáp.

Điều đáng chú ý là đề tựa 10 chiếc ảnh của Salles, ông Giáp viết:

“Kỷ niệm thi Nam khoa, Thành Thái Giáp Ngọ và Đinh Dậu (1894-1897)”.

Có lẽ ông Giáp phân vân không rõ Salles phải hay Cao Xuân Dục đúng nên ông đề tên cả hai khoa, mặc dầu ảnh chỉ chụp có một khoa và các khảo quan cũng chỉ được đề cử ra cho một khoa mà thôi, đề tên cả hai khoa cho một lô ảnh chụp một khoa như thế không ổn.

Phụ đề của bài này trước là: “Nguyễn Khuyến hay Cao Xuân Dục?” nay xin sửa lại là: “Đồng Sĩ Vịnh hay Cao Xuân Dục?” vì Nguyễn Khuyến chỉ là Phó Chủ khảo khoa 1894.

Chương IV

Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ hay không?



Tây là một loạt ba bài đăng trong *Thế Kỷ 21* để tranh luận với ông Bằng Vũ vì ông cho rằng Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ:

- Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX.
- Tú Xương có thi chữ quốc ngữ hay không?
- Ai cứng đầu?

I - Khoa cử thời cải cách

Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX

Sau khi chinh phục nước ta bằng vũ lực, Pháp nghiên cứu phép cai trị của “dân bản xứ”, nhận thấy quyền hành nằm cả trong tay vua quan. Câu hỏi họ đặt ra lúc ấy là nên giữ hay nên bỏ chế độ cũ? Sau khi thử đi tính lại, họ quyết định duy trì trật tự có sẵn, chỉ “chặt bớt tay chân” nhà vua để giảm sức phản kháng của triều đình bằng cách tước hết quyền hành của các quan, biến bọn này thành những người thừa hành mệnh lệnh của họ, do đó Khoa cử được tiếp tục tổ chức. Để tỏ ra “nước mẹ” vẫn quan tâm đến vấn đề khai hoá “dân bản xứ” và

cũng thể theo lời yêu cầu của một số trí thức của ta, nhà nước Bảo hộ đưa ra những đề nghị cải cách Khoa cử.

Theo Bằng Vũ (*Thế kỷ 21*, số 14) thì nghị định cải cách do Toàn quyền Doumer ký từ 6/6/1898. Tôi chưa được đọc nghị định này¹ song tôi nghĩ chính nó là cha đẻ ra đạo dụ Thành Thái năm thứ XVIII (1906) bắt các Thí sinh phải thi môn chữ Pháp kể từ 1903 theo Doumer, kể từ 1907 theo Thành Thái. Tại sao phải đợi 8 năm triều đình ta mới “biến” được nghị định của Doumer thành sắc dụ? - Có thể do sĩ phu nhao nhao phản đối và triều đình cũng nhận thấy khó lòng thực hiện nổi chính lệnh của Doumer trong một thời gian quá ngắn cho nên sau khi bàn ra tán vào, triều đình mới quyết định, năm 1906, thành lập một Hội đồng Học vụ để quy định phép học và phép thi, bắt đầu áp dụng từ năm 1907. Như thế có nghĩa là những khoa thi Hương năm 1900, 1903, 1906 vẫn được tổ chức y như cũ, chữ Hán vẫn chiếm địa vị độc tôn.

Về phép thi Hương, Hội đồng quyết định như sau:

Kỳ 1: (cũng gọi là trường 1): 5 đạo văn sách hỏi về luân lý, sử, địa, luật, chính trị, viết bằng chữ Hán,

Kỳ 2: 3 bài luận quốc ngữ (văn, sử, địa, cách trí).

Kỳ 3: 2 bài chữ Pháp:

- 1 bài chữ Pháp dịch ra quốc ngữ,
- 1 bài chữ Hán dịch ra chữ Pháp.

Kỳ 4: Phúc hạch:

- 1 luận chữ Hán,
- 1 luận chữ quốc ngữ,

- 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán.

(Đại nam điển lệ, tr. 397).

Ta nhận thấy mỗi khoa vẫn chỉ có bốn kỳ như thường lệ, nhưng kể từ nay chữ quốc ngữ và chữ Pháp đều là những môn thi b?t buộc như chữ Hán.

Ta cũng nhận thấy chữ Nôm không được nhắc đến. Chữ Nôm tuy được đặt ra từ lâu và đã cống hiến cho nền văn học nước nhà những áng văn thơ bất hủ, song trừ một vài trường hợp đặc biệt như dưới thời Mạc Mậu Hợp, đề mục kỳ đệ tứ khoa Tiến sĩ năm 1565 là một bài phú Nôm² và dưới thời Quang Trung, kỳ thi Hương ở Nghệ An khoa 1789 bài làm viết bằng chữ Nôm tuy đầu bài vẫn bằng chữ Hán - Nguyễn Thiếp tức La Sơn Phu tử làm Đề điệu³ - còn thì chữ Nho vẫn chiếm địa vị độc tôn, thứ nhất dưới triều Nguyễn. Nhà nước phong kiến coi chữ Hán mới đủ nghiêm túc để “chở đạo”, để bàn những vấn đề “kinh bang tế thế”, chữ Nôm chỉ được dùng những lúc giải trí, vui chơi ngẫu hứng, tuyệt nhiên không được có mặt trong các kỳ thi, bởi Khoa cử kén người ra gánh vác những việc “quốc gia đại sự” nên không dùng đến thứ chữ “nôm na mách quẻ” ấy!

Trên nguyên tắc, chương trình cải cách sẽ được áp dụng từ năm 1907, song trung bình ba năm mới có một khoa thi, mà năm 1906 vừa trùng với Khoa thi Hương năm Bính Ngọ, nên chỉ có thể thực sự áp dụng cải cách vào khoa kế tiếp, năm 1909, trừ phi có ân khoa, tức là một khoa ngoại lệ được tổ chức vào những dịp vui mừng đặc biệt như vua mới lên ngôi chẳng hạn. Năm

1907 quả vua Duy Tân lên kế vị vua cha Thành Thái vừa bị hạ bệ, song tôi không nghe nói có ân khoa nào trong dịp này.

Đáng lẽ quyết định của Hội đồng được áp dụng kể từ 1909, nhưng có thể vì sĩ phu phản đối hay vì chính quyền nhận thấy khó lòng thực hiện được nên đến năm 1908 lại thành lập thêm một Hội đồng Cải cách Học vụ (Conseil de Perfectionnement de l'enseignement indigène) sửa lại những quyết định năm 1906 của Hội đồng Học vụ như sau:

a) Thi Hương

Kỳ 1: 5 đạo văn sách,

Kỳ 2: 2 bài luận chữ Hán,

Kỳ 3: 3 bài luận chữ quốc ngữ.

Trúng kỳ 1 mới được vào thi kỳ 2, trúng kỳ 2 mới được vào thi kỳ 3, trúng cả ba kỳ, ai tình nguyện thi chữ Pháp sẽ dịch một bài chữ Pháp ra chữ quốc ngữ, ai không thi không bắt buộc.

Kỳ 4: Phúc hạch:

1 bài luận chữ Hán (kinh sử)

1 bài luận chữ quốc ngữ (cách trí, địa dư, sử)

b) Thi Hội

Kỳ 1: 7 đạo văn (kinh, truyệnNm sử, Bắc sử, Thái tây liệt quốc sử, cách trí, địa dư, luật nước nhà).

Kỳ 2:

1 bài chiếu dụ

1 bài tấu sớ

1 biểu văn⁵

cả 3 đều bằng chữ Hán, văn kim

Kỳ 3:

1 luận bằng chữ Hán

1 luận chữ quốc ngữ

Kỳ 4: 7 đạo sách văn (địa dư, chính trị Đông dương, chính trị nước ta, nhân vật nước ta, hiến chương sáu Bộ, thời vụ)⁶.

Ta nhận thấy lần này thi Hương có thêm một kỳ đặc biệt dành cho những ai tình nguyện thi chữ Pháp. Câu thơ “Bốn kỳ trọn vẹn, thêm kỳ nữa” có phải đã được Tú Xương viết sau khi có quyết định này không? - Chắc chắn là không, bởi vì nhà thơ đã mất ngay từ năm trước (1907), ta chỉ có thể phỏng đoán rằng tuy dự tính cải cách đến 1908 mới chính thức công bố, song dân chúng đã được nghe phong thanh từ trước.

Sau khi công bố, chương trình cải cách có được triệt để áp dụng không? Tôi thu thập được đầy đủ chi tiết hai khoa thi Hương 1909 và thi Hội 1910, xin chép cả ra đây:

a) Thi Hương khoa 1909, trường Hà Nam⁷

5/11/1909

Kỳ 1: 5 đạo văn sách (tu thân, ngũ luân, Nghiêu Thuấn và Khổng Tử, Khoa cử Trung quốc và Khoa cử thời nhà Lê, phép cai trị Đông Dương).

Kỳ 1 có 3068 Thí sinh, 934 người đỗ, được phép thi kỳ 2.

5/11/1909

Kỳ 2: 2 bài luận chữ Hán (kinh, sử)

408 người đỗ, được dự thi kỳ 3.

2/12/1909

Kỳ 3: 3 bài luận quốc ngữ (văn, địa dư, khoa học và tính đố).

261 người đố, được vào Phúc hạch.

8/12/1909

Kỳ thi đặc biệt dành cho những ai tình nguyện thi chữ Pháp. Đề mục là một bài chữ Pháp đơn giản, dịch ra chữ quốc ngữ.

32 người thi, 20 người đố.

11/12/1909

Kỳ 4: Phúc hạch:

1 bài luận chữ Hán

1 bài luận chữ quốc ngữ

đều hỏi về đạo trị nước.

Lấy đố 50 Cử nhân và 150 Tú tài

16/12/1909

Yết bảng và lễ Xướng danh.

b) Thi Hội khoa 1910⁸

Kỳ 1: 10 đạo văn sách (chứ không phải 7) hỏi về kinh, truyện, Nam sử, Bắc sử. Chỉ làm 6 bài cũng đủ, ai giỏi muốn làm nhiều hơn càng tốt.

Kỳ 2:

1 bài chiếu dụ

1 sớ, tấu

1 biểu

cả 3 đều bằng chữ Hán, văn kim

Kỳ 3:

1 bài luận chữ Hán

2 bài luận quốc ngữ (đầu bài bằng chữ Hán, bài làm viết quốc ngữ).

Kỳ 4: 10 đạo văn hỏi sách hỏi về Thái tây, cách trí, địa dư nước nhà, nhân vật nước nhà và thời sự.

Ai trúng cả ba kỳ đầu và tình nguyện thi chữ Pháp sẽ dịch một bài chữ Pháp ra quốc ngữ. Đầu bài sẽ do tòa Khâm sứ ra, chọn một đường quan (quan lớn) ở kinh, người Việt hiểu chữ Pháp chấm. Theo *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* thì các khoa thi Hội năm 1901, 1904 và 1907 vẫn được tổ chức như cũ, nghĩa là chữ Hán chiếm địa vị độc tôn.

Tóm lại hai khoa thi Hương năm 1909 và thi Hội năm 1910 đích thực là hai khoa đầu tiên áp dụng chương trình cải cách như đã chưa rõ trong *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* và *Concours triennal du Tonkin*, 1909⁹. Ta thấy chữ quốc ngữ nay được nâng lên địa vị ngang với chữ Hán, chữ Pháp mới chỉ là môn thi phụ, “tình nguyện” chứ không bắt buộc. Theo Robert de la Susse¹⁰ thì đến khoa 1912 chữ Pháp vẫn chỉ là môn tình nguyện. Về quốc ngữ, khoa trước (1909) đầu bài ra bằng chữ Hán, Thí sinh cũng làm bài bằng chữ Hán rồi phiên âm ra quốc ngữ khiến những ai không biết chữ Hán đọc không hiểu¹¹, kỳ này đề mục ra thẳng bằng quốc ngữ.

Phải đợi đến khoa 1915, theo Trần Văn Giáp chữ Pháp mới trở nên một môn thi bắt buộc vào kỳ đệ tam. Tiếng gọi là môn thi bắt buộc nhưng chữ Pháp lúc ấy chưa thể sánh ngang với chữ Hán, Thí sinh chỉ phải dịch một bài chữ quốc ngữ ra chữ Pháp chứ chưa đủ khả năng viết

một bài tràng giang đại hải như khi viết luận chữ Hán.

Nói vậy không có nghĩa là tiếng Pháp lúc đầu không được “dân bản xứ” hoan nghênh, đã có người từ hoan nghênh đi đến khâm phục sát đất, đề nghị nên dùng “tiếng Pháp làm quốc văn” và vứt bỏ tiếng ta đi. Trong *Nam Phong* số 22 (1919) Thượng Chi (Phạm Quỳnh) đã trích lại lập luận của một “thức giả”¹²: “Nói thương tiếc tiếng An Nam vẫn là hay lắm, nhưng một tiếng nghèo nàn kém cỏi như tiếng An Nam mình thương sao cho đáng? Chi bằng ta liệu sớm mà bỏ đi, mà theo học một thứ tiếng rất hay, rất đẹp, rất cao thượng, rất hoàn toàn là tiếng Pháp... Tiếng An Nam ta không đủ dùng, không biết còn tập luyện đến bao giờ mới thành được một thứ tiếng hoàn toàn? Tiếng Pháp không đợi ta tập luyện đã là một tiếng hoàn toàn... Ta thông đồng được với mấy trăm triệu người trên thế giới, chẳng hơn là dùng tiếng An Nam chỉ ngót 20 triệu người hiểu được mà thôi... Hiện tình không những Nam kỳ mà ngay ở Bắc kỳ phàm bọn thượng lưu giao thiệp với nhau toàn dùng tiếng Pháp cả; tiếng An Nam không ai bảo bỏ mà tự nhiên cũng bỏ, vì dùng nó không tiện bằng tiếng Pháp... Không mấy nổi mà cả xã hội ta sẽ dùng tiếng Pháp làm cái tiếng phổ thông. Đó là kết quả tự nhiên của Tây học, dầu không muốn cũng không được... Tôi có thằng con nhỏ từ thưở biết nói tôi cho vào học trường Tây, nói thuần tiếng Tây; nay nó không nói một tí tiếng ta nào nữa”. Đọc mà bàng hoàng. Dĩ nhiên Thượng Chi đã phản đối từng điểm cái đề nghị kỳ quặc của ông Tây da vàng này.

Về phần chữ quốc ngữ thì ngay từ bước đầu đã chiếm được một địa vị khá quan trọng trong các khoa thi, tuy chưa đánh bật được chữ Nho ra ngoài. Tuy thế, dân chúng lại không “nhất trí”. Trừ những bậc sáng suốt như Trần Quý Cáp hay nhóm “Đông Kinh Nghĩa Thục” v.v... đề cao chữ quốc ngữ, phần đông vẫn bảo thủ, khinh bỉ thứ chữ do các giáo sĩ ngoại quốc đặt ra. Đây là thành phần trí thức, người dân quê xem ra lại còn bảo thủ hơn, nếu ta dựa vào mấy bài đăng trong *Nam Phong*:

Nguyễn Tất Tể, Tri phủ Mỹ Đức, trong *Nam Phong* số 21, viết: “Trong 100 người có đến 60 người có thể miệng đọc tay viết được (chữ Nho) trên dưới thông dụng thành ra chữ bản quốc... Nhiều khi tôi bảo Tổng sư dạy trẻ thuần bằng quốc ngữ cho chóng thì bố mẹ đem ngay con đi tìm thầy khác. Hỏi có sao, người ta đáp: “Quốc ngữ mất dấu, chữ nọ ra chữ kia, nếu không học Nho, chắc sau con cháu lẫn cả tên ông vãi... Thấy trường Pháp Việt mở ra cũng biết cho con học đó thì dễ kiếm ăn, ngặt vì nhà nghèo, một quyển “lecture” (tập đọc) giá 7 hào, đắt hơn 4 quyển Tứ truyện (Tứ thư), một tập giấy Tây giá hào rưỡi, đắt bằng 100 tờ giấy Nam; mình làm mồ hôi, nước mắt nửa năm trời không đủ tiền gửi con vào trường học một tháng, đành cho con học Nho vậy, để biên ký việc nhà”¹³.

Trần Duy Nhất, (*Nam Phong* số 47) đặt câu hỏi: “Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ?”. Theo tác giả thì phần đông cho “học quốc ngữ là vô dụng”. Chỉ vì nghị định bắt người ra làm Tổng Lý phải biết chữ

quốc ngữ nên khi nào sắp đi làm họ sẽ học rút. Họ nói: “Học làm quái gì chữ cò quăm mách qué ấy? Chữ Thánh hiền nào lại có chữ thánh thế? Thánh nào lại dạy nhảm nhí những con cua, con ốc ấy? đến đàn bà, trẻ con cũng thừa biết nữa là”¹⁴. Bởi những người này đơn giản nghĩ rằng học chữ quốc ngữ hiểu ngay, không phải học nghĩa như chữ Nho, nên cho rằng không khó, không học cũng biết, không cần học, và tin tưởng rằng “học quốc ngữ thì đến già đời cũng không làm gì được”. Đến khấn vái tổ tiên cũng dùng chữ Nho, sợ chữ Nôm sai lạc, gia phả, chúc thư, văn tự, văn tế, đơn từ đều bằng chữ Nho. Khi nhà cầm quyền cưỡng ép bắt họ cho con em đi học chữ quốc ngữ hay chữ Pháp thì có người” coi chỗ học đường hầu như giám thất, mà cho đi học là một cái tội, phải bắt bớ, phải chạy bậy mới được thả ra”¹⁵.

Người dân quê hồi đầu thế kỷ tôn trọng chữ Hán không có gì lạ bởi Khoa cử chỉ mới bị bãi bỏ từ năm 1919, nhưng đến 1970 mà họ vẫn tôn trọng chữ Nho thì quả là điều đáng cho ta lưu ý. Nguyễn Văn Xuân, trong *Phong Trào Duy Tân* (1970) viết: “Ở thôn quê hiện nay, đôi nơi vẫn còn cái tục trọng chữ thánh hiền, người ta dùng bất kỳ thứ giấy quốc ngữ, Tây, Mỹ để biến thành giấy vệ sinh, nhưng giấy có chữ Nho thì tuyệt nhiên không bao giờ!” (16), mặc dầu khi ấy chữ quốc ngữ đã chiếm một địa vị vượt xa chữ Hán. Cho nên nói rằng đạo Nho thâm nhập cốt tuỷ của dân ta không phải là nói ngoa vậy.

Chatenay-Malabry tháng 8, 1990
(*Thế Kỷ 21*, số 18, tháng 10, 1990)

Chú thích

(1) - Phan Kế Bình, (*Việt Nam Phong Tục*), Trần Văn Giáp (*Khai Tri Tiến Đức Tập san* số 2 và 3) đều không đề cập đến nghị định của P. Doumer chỉ có *Đại Nam Điển Lệ* (tr. 369) nhắc tới “nghị định của Thống sứ Bắc kỳ”.

(2) - Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Hoan*, Hà Nội, 1985, tr. 30.

(3) - Nguyễn Trọng Thuật, “Văn đề quốc văn”, *Nam Phong* số 182, 3-1933, tr. 271.

(4) - *Kinh* = những lời giảng dạy của Khổng Tử ở phần đầu các kinh sách.

Truyện = những lời giảng giải thêm của môn đệ Khổng Tử ở phần cuối kinh sách.

(5) - *Chiếu* = lời vua ban cho thần dân.

Biếu = bài văn của thần dân dâng lên vua để bày tỏ điều gì.

Sớ = tờ điều trần dâng lên vua.

(6) - Nguyễn Sĩ Giác, dịch giả, *Đại Nam Điển Lệ*, Saigon: Viện Đại Học Saigon, 1962.

(7 & 9) - *Concours triennel du Tonkin*, 1909. Hanoi-Haiphong: nhà in Extrême-Orient, tr. 7 “Cette épreuve (facultative) de français, de même que la troisième épreuve de langue annamite était une innovation car dans les précédents concours toutes les compositions étaient rédigées en chinois”. (Kỳ thi chữ Pháp (tình nguyện) này cũng như kỳ thi trường ba bằng chữ quốc ngữ là một điều mới lạ, vì trong các khoa thi trước, tất cả mọi bài làm đều viết bằng chữ Hán).

(8) - Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, dịch giả Lê Mạnh Liêu. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1962.

(10) - Robert de la Susse, “Les concours littéraires en Annam”, *Revue Indochinoise* N°2, 1913.

(11) - Một số người Pháp biết quốc ngữ được cử ra phụ giúp quan chăm trường.

12 - Thượng Chi (Phạm Quỳnh) “Chữ Pháp có làm quốc văn Annam được không?”, *Nam Phong* số 22, 4-1919, tr. 279-86.

13 - Nguyễn Tất Tể, “Bản vẽ việc học của quốc dân. Chữ Nho có bỏ được không?”, *Nam Phong* số 21, 3-1919, tr. 197-201.

14 - Trần Duy Nhất, “Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ?”, *Nam Phong* số 47, 5-1921. Tr. 386-405.

15 - Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trao Duy Tân*, Saigon: Lá Bối, 1970.

II - Tú Xương có thi chữ quốc ngữ hay không?

Thế Kỷ 21, số 20, đăng bài “Từ nghị định Doumer 1898 đến dự Thành Thái 1906” của nhà nghiên cứu Bằng Vũ hàm ý trách tôi đã “phỏng đoán” Tú Xương chỉ “nghe phong thanh” chuyện cải cách khoa cử khi viết câu thơ:

“Bốn kỳ trọn vẹn, thêm kỳ nữa”

Nếu trong bài “Địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp hồi đầu thế kỷ XX” (Thế kỷ 21, số 18) tôi chỉ lược lại những tài liệu tôi đã đọc thì nay xin trích thêm để chúng tỏ chỉ từ năm 1909 ta mới thi chữ quốc ngữ.

Trích: “Le concours triennal du Tonkin pour 1909 a eu lieu à Nam Định du 6 novembre au 16 décembre, dans les conditions déterminées par l’arrêt du 30 mars 1908” (Khoa thi Hương ở Bắc kỳ năm 1909 tại trường Nam Định bắt đầu ngày 6/11 và kết thúc ngày 16/12, tổ chức theo nghị định ngày 30/3/1908).

Sau cái tựa dài dòng đến phần trích lại nghị định do J. Morel ký tại Hà Nội ngày 30/3/1908, được Bonhoure duyệt và ký ngày 3/4/1908. Ta thấy mỗi khoa gồm bốn kỳ thi bắt buộc, trong đó có môn thi quốc ngữ, và thêm một kỳ thi tình nguyện chữ Pháp. Bài vở sẽ được chấm từ 0 đến 20 điểm.

Tiếp đó là bài diễn văn của viên Thống sứ Bắc kỳ Simoni đọc bằng tiếng Pháp và được Án sát tỉnh Nam Định đọc lại bằng chữ Hán, trong có câu:

“Grâce au quốc ngữ, la pensée occidentale peut être rapidement diffusée au Tonkin dans toutes les classes de la population. Ce concours comprendra donc une

épreuve de langue annamite.

Avant peu d'années, tous les Annamites cultivés auront à cœur de parler le langage de la nation qui les protège; c'est en vue de préparer cet avenir prochain qu'une épreuve de langue française facultative a été inscrite au nouveau programme”.

(Nhờ chữ quốc ngữ, những luồng tư tưởng Tây phương sẽ có thể truyền bá nhanh chóng ở Bắc kỳ đến mọi tầng lớp dân chúng. Vì vậy khoa này gồm có một kỳ thi bằng quốc ngữ.

Chẳng bao lâu, tất cả thành phần trí thức An Nam sẽ thích thú sử dụng tiếng của nhà nước Bảo hộ, chính vì để chuẩn bị cho một tương lai gần đây mà một bài thi tình nguyện bằng chữ Pháp đã được ghi vào chương trình mới).

Sau bài diễn văn đến chi tiết các đề mục khoa 1909 như tôi đã chép trong *Thế kỷ 21*, số 18. Về môn thi chữ Pháp có một câu tuy đã trích kỳ trước, nay xin trích lại vì nó nói rất rõ:

“Cette épreuve facultative de français, de même que la troisième épreuve de langue annamite était une innovation car dans les précédents concours toutes les compositions étaient rédigées en chinois”. Kỳ thi chữ Pháp (tình nguyện) này cũng như kỳ thi trường ba bằng chữ quốc ngữ là một điều mới lạ vì trong các khoa thi trước tất cả mọi bài viết đều bằng chữ Hán).

Cho rằng một tài liệu này chưa đủ để tin, tôi xin nêu thêm *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* của Cao Xuân Dục:

“Khoa Canh Tuất, niên hiệu Duy Tân thứ tư (1910)”
(tức là Khoa thi Hội theo liền với khoa thi Hương 1909).

Lệ thi khoa này đổi định như sau:

Kỳ đệ nhất: 10 đạo văn sách v.v...(như đã chép trong
Thế Kỷ 21, số 18)...Khi chấm bài đối phân ra điểm¹ kể từ
0 đến 20 điểm, quyển nào 10 điểm trở lên là hạng trúng...

... **Kỳ đệ tam** viết riêng bài luận chữ Nho ra một quyển,
bài luận chữ quốc ngữ ra một quyển bằng giấy tây. Sau
khi nộp quyển do Viện Đề Tuyển soạn cùng một hiệu, như
quyển chữ Nho đánh số “giáp nhất hiệu” thì quyển quốc
ngữ cũng hiệu “giáp nhất hiệu” rồi mới rọc phách cả².

Quyển chữ Nho chiếu lệ các khoa trước, cũng do các
viên lại phòng viết ngay ngắn phân minh ra rồi đệ giao
các quan trường chấm³. Quyển quốc ngữ không phải sao
ra như chữ Nho, giao ngay cho các quan trường chấm.

... Các khoản khác đều theo lệ cũ”.

Nếu khoa 1910 không phải là khoa đầu tiên cải cách
thi Hội thì Cao Xuân Dục đã không dành tới bốn trang
rưỡi để ghi chú những chi tiết khoa này. Cứ xem những
khoa trước và sau khoa Canh Tuất cũng thấy rõ:

-- Khoa 1913: Cao Xuân Dục chỉ dành chưa đầy nửa
trang để ghi những điểm đáng lưu ý của khoa này, có
hai chỗ liên quan đến cải cách:

1) Các Cố gắng sĩ làm văn thi kỳ đệ nhất và đệ tứ đối dùng
5 đạo văn sách thôi...

2) Nguyên lệ trước đầu bài quốc ngữ ra bằng chữ Hán,
nay Toà Khâm sứ bàn xin ra đầu bài cũng bằng quốc
ngữ...⁴

-- Khoa 1907: những đặc điểm khoa này chỉ gồm vốn vẹn có mấy dòng: “Kỳ thi Hội này viên Sử quán Tổng tài Cao Xuân Dục tâu xin, được Vua ưng, cho các Cống sĩ vào thi đóng vi lẫn lộn chứ không chia vi Giáp, Ất như trước (nguyên lệ trước các Cống sĩ quán từ Quảng Bình trở về Nam thì vào vi Giáp, các Cống sĩ quán tự tỉnh Hà Tĩnh trở ra Bắc thì vào vi Ất⁵).

Cả *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* và *Le concours triennal...* đều cùng ghi tỉ mỉ, nhưng với tư cách một người đã từng nhiều phen làm khảo quan, Cao Xuân Dục chú trọng đến phép chấm thi, còn tác giả cuốn *Le concours triennal...* thì quan sát với con mắt một người ngoại quốc nên ghi chép đầy đủ các đề mục, ngày thi, số Thí sinh và số Tân khoa... Mỗi người nhìn theo một khía cạnh, ráp cả hai lại ta có một cái nhìn khá rõ về hai khoa cải cách đầu tiên.

Một bằng chứng nữa tỏ ra khoa 1909 mới bắt đầu thi quốc ngữ là con số Thí sinh trường Hà Nam khoa này sụt hẳn đi.

Theo Nguyễn Tuân (*Chuyện Nghề*) thì

Khoa 1891 có 9000 người dự

Khoa 1894 có 11000 người dự

(*Le Petit Journal* số 245: có 60 người đỗ)

Trong *Bút Nghiên* (trang 190) Chu Thiên đưa ra những con số sau:

Khoa 1889 có 7760 người

Khoa 1891 có 9772 người

Khoa 1894 có 11872 người

Theo Doumer

Khoa 1897 có 10000 người

Theo *Le concours triennal*...thì

Khoa 1909 chỉ còn có 3068 Thí sinh.

Tôi nghĩ sở dĩ Thí sinh trường Hà Nam khoa 1909 sút hẳn đi vì khoa này các thầy khoá lần đầu phải thi quốc ngữ (chữ Pháp là môn tình nguyện nên không kể) có nhiều người không chịu học chữ quốc ngữ bởi quốc ngữ do các giáo sĩ Tây phương đặt ra nên nhiều nhà Nho thiếu cảm tình với quốc ngữ, cho học quốc ngữ là “vong bản”, là “vọng ngoại” v.v... thà bỏ hẳn thi cử. (Đây là một hi sinh to lớn vì các thầy Khóạ trọn đời đi học chỉ cốt thi đỗ ra làm quan, nay bỏ thi tức là cắt hết đường tiến thủ).

Ngược lại, những khoa cuối thế kỷ 19, con số Thí sinh trường Hà Nam lại tăng vọt hẳn lên chỉ vì sĩ tử nghe phong thanh⁶ sẽ có cải cách nay mai nên đổ xô nhau đi thi vọt mấy khoa cuối. Trung bình số người thi mỗi trường từ 3000 đến 5000, đặc biệt trường Hà Nam đông đảo hơn vì hợp thí hai trường Hà Nội và Nam Định. Tại sao lại hợp thí và phải ở Nam Định? Như tôi đã trình bày trong bài “Ai làm chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu?” (*Thế Kỷ 21*, số 2) trường Hà Nội bị lính Pháp chiếm, phải đóng cửa, khoa cuối của trường Hà là khoa 1879.

Đến năm 1884, trường Nam Định bị quân Pháp đốt, chưa sửa sang kịp, lại nhân sĩ tử miền B?c náo loạn phản đối hoà ước Giáp Thân (Patenôtre), nhà cầm quyền b?t các Thí sinh cả hai trường phải vào Thanh

Hoá hợp thí, khoá này gọi là “Khoá Thanh”, chỉ có trên 2000 người dự.

Mãi đến 1886, khi vua Đồng Khánh lên ngôi mới cho hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí ở Nam Định, sau vì loạn lạc thành lệ. Ta thường dùng lẫn lộn “trường Nam Định” với “trường Hà Nam”, nếu muốn phân biệt rõ thì “trường Nam Định” trở vào cái trường bằng gạch ngói ở ngoại thành Nam, còn “trường Hà Nam” trở vào đám sĩ tử của hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí tại trường Nam Định.

Theo nhà nghiên cứu Bằng Vũ thì “các thí nghiệm đem quốc ngữ và chữ Pháp vào các kỳ thi chỉ xảy ra đơn độc tại trường thi Nam Định”, những chi tiết tôi đưa ra trên đây đều thuộc trường Hà Nam, như thế không có gì là không ổn.

Tôi không được rõ nhà nghiên cứu Bằng Vũ dựa vào tài liệu nào khi viết trường Nam là “thí điểm độc nhất”? Theo Robert de la Susse thì chương trình cải cách được áp dụng cùng một lúc cả ở miền Trung.

Ngay trang đầu Robert de la Susse đã nói rõ ông chỉ cho biết những chi tiết ở các trường miền Trung chứ không viết về trường Nam Định: “La note qui va suivre... ne vise que les concours ayant lieu en Annam. Je ne suis donc entré dans *aucun détail concernant le concours de Nam Định*”.

Trang 4 viết về trường thi ở Huế: “Le concours se compose de *quatre épreuves...des dissertations en caractères, des sujets de quốc ngữ obligatoires et un sujet de*

français facultatif encore en 1912". (Khoa thi gồm bốn trường... chữ Hán và chữ quốc ngữ là những môn thi b?t buộc, chữ Pháp mãi đến 1912 cũng vẫn còn là môn thi tình nguyện). Chữ "encore" chứng tỏ trước khoa 1912, ít nhất cũng có một khoa mà chữ Pháp là môn thi tình nguyện ở trường Thừa Thiên.

Vấn đề khó giải quyết là biết rằng đến 1909 mới bắt đầu thi quốc ngữ và Tú Xương mất từ hai năm trước (1907) tại sao lại có bài "Cũng đi thi" khiến người đọc có thể hiểu Tú Xương đã thi quốc ngữ?

Cũng đi thi

Tấp tễnh người đi, tớ cũng đi,

Cũng lều, cũng chõng, cũng đi thi.

Tiểu chân cô mất hai đồng chẵn,

Sờ bụng thầy không một chữ gì!

Lộc nước còn mong thêm giải ngạch;

Phúc nhà may được sạch trường quy.

Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,⁷

Á, ó, u, ơ, ngọn bút chì.

Đọc bài này ta có thể hiểu, trong một khoa nào đó không chưa rõ, Tú Xương đã thi cả năm trường, trong có môn thi quốc ngữ, và lần này đặc biệt được "sạch trường quy". Dựa vào bài thơ, nhà nghiên cứu Bằng Vũ đã phản đối khi tôi phỏng đoán rằng Tú Xương chỉ "nghe phong thanh" chuyện cải cách, và viết: "Tôi luôn luôn kính trọng Tú Xương và nghĩ ông không phải con người nhìn "vỏ dưa" ra "vỏ dừa". Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu đã có chê Tú Xương về một số mặt,

nhưng tuyệt nhiên chưa thấy ai trách nhà thơ hiện thực này “nghe phong thanh” một sự việc rồi gán việc đó vào bàn chân ông. Sự việc ông dự một kỳ thi Hương “bốn kỳ trọn vẹn”, lại đềo “thêm kỳ nữa”, ông đã trung thực ghi nhận như các văn bản xưa cũ nhất đã sao chép”.

Trước hết, đối với tôi, “những văn bản xưa cũ nhất” chưa hẳn đã chắc chắn sát với nguyên bản nhất. Nếu quả thế thì các học giả Đông Tây còn mất công nghiên cứu mọi văn bản để hiệu đính làm gì?

Thêm nữa, vì “kính trọng” Tú Xương mà tin ông đã “trung thực ghi nhận”... theo tôi là một lập luận dựa trên tình cảm, không phải trên những bằng chứng cụ thể.

Vì nhà nghiên cứu Bằng Vũ tin chắc chắn Tú Xương đã đi thi quốc ngữ, bằng vào bài thơ “Cũng đi thi”, ta chỉ việc xét trong ba khoa thi Hương Tú Xương đã dự sau khi nghị định Doumer ra đời và trước khi nhà thơ mất (cũng dựa vào văn thơ của Tú Xương) xem có khoa nào nhà thơ thi cả năm kỳ, lại “sạch trường quy” hay không thì biết. Ba khoa ấy là 1900, 1903 và 1906. Tôi đã soát lại, nếu Tú Xương đi thi từ năm 15 tuổi thì đến 1906 là vừa đúng tám khoa, trừ phi có ân khoa. Ba khoa kể trên cùng dưới thời Thành Thái và theo các tài liệu tôi được đọc thì không có ân khoa nào.

-- **Khoa 1900** bị loại ngay vòng đầu, nhờ những chi tiết rất rõ rệt trong bài “Phú hổng thi khoa Canh Tý” (1900). Bài này khá dài, tôi chỉ xin trích những câu có liên quan đến vấn đề thi hổng của Tú Xương.

... “Năm vua Thành Thái mười hai (1900)

*Lại mở khoa thi Mỹ Trọng.
Kỳ đề tam văn đã viết rồi,
Bảng đệ tứ chưa ra đã ngóng.*

...

*Nào ngờ
Bảng nhỏ thấy tên,
Ngoại hàm còn trống...*

Tức là khoa này Tú Xương chỉ vào được đến tam trường là hỏng. Khi xem bảng để vào thi kỳ đệ tứ thì thấy tên mình trên “bảng nhỏ”. Tên nêu lên “bảng nhỏ” có nghĩa là không những Tú Xương không “sạch trường quy” mà còn phạm trường quy và lỗi rất nặng, lỗi nhẹ chỉ bị đánh hỏng thôi, không bị nêu tên ra bảng con. Vừa bị phạm trường quy, vừa không được thi kỳ đệ tứ, dĩ nhiên không phải Tú Xương viết bài “Cũng đi thi” năm 1900.

-- **Khoa 1903**, Quý Mão, xin xem bài:

*Phận hẩm duyên ôi
Trách mình phận hẩm lại duyên ôi,
Đỗ suốt hai trường, hỏng một tôi!
“Tế” đổi ra “Cao” mà chó thế!
“Kiện” trông ra “Tiệp” hỡi Trời ơi...*

Theo Bảo Vân, vì thi hỏng mãi, năm 1903 Tú Xương đổi chữ lót “Tế Xương” ra “Cao Xương” nhưng vẫn hỏng⁸.

Câu “Đỗ suốt hai trường, hỏng một tôi” cho thấy Tú Xương hỏng ngay từ trường hai vì đã nhầm chữ “Kiện” với chữ “Tiệp”, như thế tức là Tú Xương không thi 5 trường và cũng không “sạch trường quy” khoa 1903.

- **Khoa 1906** (Bính Ngọ). Ai cũng biết Tú Xương lận đận

với thi cử chỉ vì không thuộc trường quy, nhờ câu thơ:

“Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy!”

(Buồn vì hỏng thi)

Câu này cho thấy ít nhất khoa thứ 8, Tú Xương lại phạm trường quy một lần nữa, mà khoa thứ tám chính là khoa Bính Ngọ (1906) vì Tú Xương chỉ thi tất cả có 8 khoa.

Nếu cho rằng lập luận này không vững, và tin là Tú Xương đã thi cả năm trường và “sạch trường quy” khoa này, vậy thì một người “nổi tiếng tài hoa” như Tú Xương, lẽ ra không đỡ Cử nhân, cũng phải đỡ Tú tài, dù là Tú tài đội bảng như năm 1894, đằng này Tú Xương hiển nhiên không phải là “ông Cử” mà cũng không ai gọi ông là “Tú kếp”, hoá ra bài làm dở lắm hay sao? Bảo Tú Xương làm bài “dở”, tôi nghĩ tội còn nặng hơn là nói Tú Xương dùng óc tưởng tượng “vẽ” cảnh mình đi thi quốc ngữ. Các văn, nghệ sĩ đều là những người có óc tưởng tượng rất phong phú và rất cần đến óc tưởng tượng khi sáng tác. Nói Tú Xương nghe “phong thanh” chuyện cải cách rồi viết bài thơ “Cũng đi thi” tôi không nghĩ là đã thiếu kính trọng hay xúc phạm đến danh dự nhà thơ. Huống chi Tú Xương đã từng thực sự “nghe phong thanh” mà làm thơ:

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi,

Các thầy đồ cố đồ mau đi.

Nếu không bia đá còn bia miện,

Vứt bút lông đi, giắt bút chì.⁹

Giờ xin bàn đến vấn đề Tú Xương có luôn luôn ghi nhận

“trung thực” hay không. Nếu ta có thể tin Tú Xương “trung thực” trong câu:

*“Vĩ phỏng chăm nghề nghiên bút thì mười ba, mười bảy
đỗ những tự bao giờ”*

(Phú hồng thi khoa Canh Tý)

thì ta cũng có thể đánh dấu hỏi khi Tú Xương viết:

... Cao lâu thường ăn quýt,

Thổ, dĩ lại chơi lường...”

(Tự vịnh)

Đến bài:

“Hán tự chẳng biết Hán”...

thì không cần phải đánh dấu hỏi cho mất thì giờ, hiển nhiên Tú Xương biết chữ Hán. Lại đến bài:

“Ngày mai tớ hồng tớ đi ngay”...

rõ ràng nhà thơ nói ngoa, thi hồng xong vẫn nằm nhà chứ không hề “sang Tàu” và cũng chẳng “tếch sang Tây”.

Nhà thơ cũng đã có lần công nhận ra miệng là mình viết chuyện tưởng tượng:

“Ông trông lên bảng thấy tên ông,

Ông nốc rượu vào, ông nói ngông:

Trên bảng, 52 thầy Cử đội,

Bốn kỳ, mười bảy cái ưu thông”...

Trung bình mỗi trường thi lấy 50 người đỗ Cử, nếu khoa ấy vua “gia ơn” cho lấy thêm ba người nữa (Tú Xương đỗ thứ nhất, 52 người kia phải đội ông) thì bốn kỳ Tú Xương cũng không thể có được mười bảy cái “ưu thông” bởi mỗi kỳ chỉ có bốn khảo quan chấm: Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo (Nội trường) và Chánh, Phó Chủ

khảo hay Phân khảo (Ngoại trường) dù cho ai cũng phê bài của ông “ưu” thì ông cũng chỉ lĩnh được có mười sáu cái “ưu thông” chứ không thể có “mười bảy” cái được.

Bài này có thể bảo tại Tú Xương đùa, nhưng còn bài:

“Nào có ra gì cái chữ Nho?

Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co!

Chi bằng đi học làm thầy Phán,

Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò”.

Ai đọc mà chẳng tưởng Tú Xương đã sống dưới thời Khoa cử tàn rồi? Thật ra Tú Xương mất từ năm 1907, mà khoa thi Hương cuối cùng ở miền Bắc là khoa 1915, và khoa thi Hội cuối cùng là khoa 1919.

Tóm Lại, nhà nghiên cứu Bằng Vũ có quyền tin Tú Xương đã thực sự đi thi quốc ngữ, tôi cũng có quyền tin đến 95% Tú Xương chưa kịp đi thi quốc ngữ đã mất, 5% còn lại xin hẹn khi nào có thêm tài liệu sẽ công bố, dù tài liệu đó chứng tỏ tôi sai lầm.

Châtenay-Malabry, tháng giêng, 1991

(Thế kỷ 21, số 23, tháng 3, 1991)

Chú thích

(1) - Dưới triều Nguyễn, lúc đầu thi Hội chấm cũng lấy các hạng ưu, bình, thứ v.v...như thi Hương. Từ 1829, đổi ra lấy phân số, tức là đồ “ưu” được 9, 10 phân, “ưu thứ” được 7, 8 phân v.v... Đến 1910 lại đổi ra chấm lấy điểm từ 0 đến 20.

(2) - Rọc phách là đánh dấu trên tờ đầu quyển thi rồi gập đôi lại, xé ra lấy nửa có mang tên họ Thi sinh cất đi, cái ấy gọi là cái phách. Khi quyển thi chấm xong, đem ráp lại với phách thấy đúng khớp là biết tên họ tác giả. Rọc phách cốt để khảo quan chấm thi cho công bình.

(3) - Cũng vì muốn khảo quan không nhận ra tự dạng các Cống sĩ thi Hội nên quyển thi được các “ông Nghè bút thiếp” sao lại rồi đưa cho

khảo quan chấm bản sao. Những “ông Nghè bút thiệp” này chưa từng đỗ ông Nghè, mà chỉ là những người viết chữ đẹp, ngay ng?n, rõ ràng, nên được chọn làm công việc sao lại quyển thi của những ông Nghè tương lai.

(4) - Để mục kỳ trước bằng chữ Hán, Thí sinh cũng viết bằng chữ Hán rồi phiên âm ra quốc ngữ khiến những người Pháp chấm bài, không biết chữ Hán, không hiểu. Lần này Tòa Khâm yêu cầu ra đề bằng chữ quốc ngữ.

(5) - Đây là một trong những “kỳ thi” của nhà Nguyễn đối với sĩ phu miền B?c. Miền Nam, miền B?c thi riêng, có đầu bài riêng và cách chấm cũng khác nhau.

(6) - Chuyện sĩ tử “nghe phong thanh” là chuyện có thật, xin xem *Chuyện Nghè* của Nguyễn Tuân viết về khoa Đinh Dậu (1897).

(7) - Bài này tôi chép theo Bảo Vân, chỉ đổi câu 7 từ “Ba kỳ” ra “Bốn kỳ” cho hợp ý nhà nghiên cứu Bằng Vũ, tôi chưa từng nghiên cứu về Tú Xương nên không có ý kiến.

(8) - Bảo Vân, sđd, tr. 125

(9) - Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 762

Sách tham khảo

- Bảo Vân, *Thơ nômi Yên Đỗ, Tú Xương*, Canada: Quê Hương, 1980?

- Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1962

- Chu Thiên, *Bút Nghiên*, Đại Nam tái bản ở Mỹ

- Paul Doumer, *L'Indo-Chine française (Souvenirs)* Paris: Vuibert et Nony, 1905

- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, Saigon: Nam Chi Tùng Thư, 1966, tái bản ở Mỹ

- *Le Concours triennal du Tonkin pour 1909*, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient

- Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghè*, Hà-nội: Tác phẩm mới, 1986.

Robert de la Susse, Les Concours littéraires en Annam.
Extrait de la *Revue Indochinoise* n° 2 Février 1913, Ha-
noi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient.

III - Ai cứng đầu?

Trong *Thế Kỷ 21*, số 26, nhà nghiên cứu Bằng Vũ tuyên bố ông “cứng đầu”, vẫn tin Tú Xương đã đi thi quốc ngữ và khuyên tôi nên đọc một số bài đăng trên các báo Việt và Pháp. Nếu có dịp tất nhiên tôi sẽ tìm đọc. Duy bài của A. Salles được nhà nghiên cứu Bằng Vũ trích đăng một câu để bênh vực cho thuyết của mình thì tôi thấy cần phải nhận định lại ý nghĩa câu văn. Câu ấy như thế này: “Déjà, à la session de 1908, une épreuve spéciale d'annamite et de français a été introduite”.

1) Câu này có thể hiểu Salles định nói: “ngay từ khoa 1908 đã bắt đầu có đề tài chữ quốc ngữ và chữ Pháp”. Song nghĩ lại thấy không ổn, bởi thi Hương ba năm mới có một kỳ, tính từ khoa Canh Tý (1900), tức khoa Tú Xương viết bài “Phú hổng thi”, thì các khoa kế tiếp phải rơi vào những năm 1903, 1906, 1909 chứ không phải 1908. Năm 1908 không có khoa thi nào cả.

2) Cho dù 1908 có khoa thi Hương đi chăng nữa thì khi ấy nhà thơ cũng đã mất được một năm rồi (1907).

3) Nếu ta lại nhìn đến ngày tháng số báo đã đăng bài của Salles, *Bulletin du Comité de l'Asie française*, thì sẽ thấy ghi số 75, tháng 6 năm 1907. Vậy thì đúng lý ra nếu muốn trở vào khoa thi sẽ được tổ chức vào năm 1908, tức là một năm sau, thì Salles không thể dùng những

chữ “*a éte* introduite” mà phải viết “*sera* introduite” nếu không sẽ sai văn phạm.

Theo tôi, câu này phải hiểu là “đề nghị dùng chữ quốc ngữ và chữ Pháp kể từ khoa 1908 đã được (Hội đồng Học vụ) chấp thuận (từ năm 1906)” như thế những chữ “*a éte*” mới thích hợp. Đến năm 1908, khi Hội đồng Cải cách Học vụ nhóm họp lại thì chữ Pháp chỉ còn là một môn thi tình nguyện mà thôi chứ không bắt buộc nữa.

4) Trong một bài trước, nhà nghiên cứu Bằng Vũ tỏ ý tin rằng đề tài quốc ngữ được dùng ngay từ kỳ thi Hương năm 1900, sau khi có nghị định do Toàn quyền Doumer ký (1898). Nhưng khoa 1900 Thí sinh chưa bắt buộc phải thi chữ quốc ngữ, bằng chứng là nhà cách mạng Phan Bội Châu, đỗ thủ khoa trường Nghệ năm 1900, chỉ “đọc được sơ sơ chữ quốc ngữ”, còn thì suốt thời kỳ bị giam lỏng ở Bến Ngự, vẫn thường xuyên phải có thư ký đi kèm để ghi chép những sáng tác bằng quốc văn, cụ Phan chỉ tự ghi lấy những bài viết bằng chữ Hán. Ít nhất chúng ta cũng có tới hai chứng nhân, Vương Đình Quang và Quang Đàm, đã từng làm thư ký cho cụ Phan¹. Một người đã đi thi chữ quốc ngữ lẽ nào còn cần phải có thư ký để ghi chép hộ những sáng tác của mình bằng chữ quốc ngữ?

Trên đây là để trả lời phần “ngoại lý”, về “nội lý” nhà nghiên cứu Bằng Vũ cho biết ông dựa vào bài thơ “Tấp tễnh người đi, tở cũng đi”. Tôi xin nêu ra một thuyết không phải là vô căn cứ: bài này chưa chắc đã do Tú Xương viết. Lời lẽ tuy rất giống nhưng có một chi tiết

khiến người ta phải nghi ngờ:

“Tiển chân cô mất hai đồng chẵn”

Nhà Tú Xương ở phố Hàng Nâu, thành Nam Định, trường thi nằm ở chân thành Nam, nghĩa là nhà của Tú Xương không xa trường thi, cho nên không có lý do gì để “cô Tú” “tiển chân” chổng mất “hai đồng”. Người xưa tiễn các Thí sinh đi thi vì lý do phần đông những người này ở xa trường, thường khi cách sông phải qua đò cho nên món tiền tiễn chân được gọi là “tiền đò”. Thực sự “tiền đò” không những giúp Thí sinh qua đò mà giúp cả tiền nhà trọ trong suốt cả thời kỳ thi dài năm tuần. Nhà đã gần trường thi thì Tú Xương không phải qua đò, cũng không phải ở trọ.

Cho nên:

Tú Xương vẫn không đi thi chữ quốc ngữ!

Châtenay-Malabry, tháng 8, 1991

(Thế Kỷ 21, số 29, tháng 9, 1001)

Chú thích

(1) - Ông già Bến Ngự, *Hồi Ký* (của nhiều người). Huế Thuận Hoá, 1987, tr. 109, 134, 138.

Chương V

Nguyễn Đình Chiểu ra Huế chuẩn bị thi hương hay thi hội khoa Kỷ Dậu (1849)?



I. Nguyễn Đình Chiểu ra Huế thi hương hay thi hội?

Văn Học số 49 đăng bài của ông Trần văn Tích bàn về cuốn “*Việt Sử Khảo Luận*” của ông Hoàng Cơ Thụy, tác giả tỏ ý thắc mắc tại sao có sách chép chuyện vô lý là Nguyễn Đình Chiểu chỉ đỗ Tú tài mà lại ra Huế để chuẩn bị thi Hội, có phải là đặc ân của triều Nguyễn dành cho nho sĩ miền Nam? và thêm “trước và sau Nguyễn Đình Chiểu không thấy có chuyện đó” (= Tú tài được thi Hội), tôi mạn phép bàn góp mấy lời:

Quả Nguyễn Đình Chiểu có ra Huế chuẩn bị khoa thi Kỷ Dậu (1849), nhưng để thi Hương hay thi Hội thì mỗi sách chép một phách. Lệ thường, những người đỗ Tú tài phải thi Hương lại kỳ cho đến khi có chân Cử nhân rồi mới được thi Hội, vì thế ta mới có những vị Tú Kép (đỗ 2 khoa Tú tài), Tú Mần (đỗ 3 khoa Tú tài), Tú Đụp (đỗ 4 khoa Tú tài). Đó là lệ thường, ngoài ra còn có những lệ luật khác cho phép một số Tú tài được chính thức dự thi Hội, không cần xin đặc ân. Sau đây là những

loại người được phép ứng thi Hội:

- Cử nhân mới và cũ (đỗ từ những khoa trước).
- Tôn sinh (người trong hoàng tộc). Ấm sinh (con quan)
- Giám sinh, Cống sinh (những người học xuất sắc, do phủ, huyện tiến cống vào Kinh học đỗ, cho làm Giám sinh, được cấp lương, mũ áo, miễn thuế, tạp dịch. Song muốn thi Hội còn phải qua một kỳ Hạch nữa, đỗ mới được thi. Những người đỗ cũng được gọi là “ông Cống” (danh từ này vốn dành để gọi những người đỗ Hương cống, tức Cử nhân).
- Huấn đạo, Giáo thụ (có những người chỉ đỗ Tú tài, nhưng nhờ học lực cũng được bổ vào hai chức này).
- Học sinh Thượng hạng, trúng Tú tài (Học sinh là những người có tư chất, ham học, được tuyển lựa ở địa phương, chước cho đi lính, tạp dịch).
- Tú tài được làm việc trong Hàn Lâm Viện.

Trừ Cử nhân và Giám sinh, những người khác đều phải qua một kỳ Hạch, đỗ mới được thi Hội.

Độc *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* của Cao Xuân Dục, chúng ta thấy riêng triều Nguyễn có đến 26 vị Tú tài hay Phó bảng, nổi danh nhất phải kể đến Trần Quý Cáp, xuất thân là học sinh Thượng hạng, trúng Tú tài, đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa 1904. Trong *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, ông Lăng Nhân chép “Trần Quý Cáp đỗ ba khoa Tú tài liên tiếp, theo lệ được thi Hội”, chưa rõ lê năm nào, có điều chắc chắn họ Trần khi ứng thi không có chân Cử nhân.

Chứng minh được Tú tài có quyền thi Hội vẫn chưa

bảo đảm Nguyễn Đình Chiểu ra Huế chuẩn bị thi Hội. Luật thi Hương xưa nay bắt Thí sinh phải thi tại nguyên quán, song vẫn có những trường hợp ngoại lệ cho phụ thí, tức là những người có cha làm quan xa, đến kỳ thi Hương không về kịp quê quán nên xin đặc ân được phụ thí tại nơi cư ngụ. Tuy là chuyện hiếm, nhưng *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* cũng chép ít nhất tới ba đạo sắc dụ về phụ thí:ⁱ

1) 1821: từ Phú Yên về Nam, cho Thí sinh tùy tiện phụ thí, từ Bình Định ra Bắc phải theo nguyên quán.

2) 1834: Nam kỳ có biến, học trò Gia Định được phép phụ thí ở Thừa Thiên (*ĐNTLCB XXV, 283-4*).

3) 1858: Định lệ từ nay cho 6 tỉnh Nam kỳ được thi phụ trường Thừa Thiên.

Lý do: Nguyễn Chính từ Hưng Hoá không về kịp sinh quán Gia Định, được phụ thí ở Thừa Thiên, đã đỗ đầu, nhân đó thành lệ (*ĐNTLCB XXVIII, 427*). Nguyễn Đình Chiểu ra Huế từ năm 1846, tức là trước khi phụ thí ở miền Nam thành lệ (1858) song rất có thể Nguyễn Đình Chiểu đã xin đặc cách được phụ thí ở Thừa Thiên vì người cha, Nguyễn Đình Huy, đã từ Gia Định trốn về Thừa Thiên năm 1833 khi Lê văn Khôi nổi loạn ở Nam kỳ.

Mặc dầu Nguyễn Đình Chiểu có đủ điều kiện để xin phụ thí, tôi vẫn tin tác giả *Lục Vân Tiên* ra Huế để thi Hội chứ không phải để thi Hương, vì lẽ những người xin phụ thí vốn là những người đã có mặt sẵn ở Thừa Thiên, không về kịp quê quán mới có lý để xin phụ thí, đằng này Nguyễn Đình Chiểu đang ở sinh quán Gia Định, lại

lục đục bỏ ra Huế để đón một khoa thi mà trên nguyên tắc mình không được phép dự, trừ phi làm đơn xin phụ thí, thiết tưởng hành động như thế có điều không ổn.

II. Những đặc ân của triều Nguyễn dành cho nho sĩ miền Nam

hay là: Những “kỳ thi” của nhà Nguyễn đối với sĩ phu miền Bắc

Một điều hiếm khi thấy các sử gia nêu lên là sự “kỳ thi” của triều Nguyễn đối với đám sĩ tử ngoài Bắc: từ cách lựa chọn học sinh, đến cách tổ chức các khoa thi, chấm thi, bổ quan chức v.v...rất nhiều đạo dụ cho thấy sự bất công của nhà Nguyễn. Sau đây là một số những sắc chỉ chép trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*:

1) Tuyển chọn Học sinh: 1855 Định ngạch Học sinh cho các tỉnh biên giới: Cao Bằng, Lạng Sơn v.v...khảo hạch và cấp lương cho ăn học *như* các Học sinh từ Quảng Bình vào Nam (tức là miền Nam được hưởng đặc ân trước).

2) Phụ thí:

- 1821 Định lệ cho thi Hương từ nay từ Phú Yên vào Nam được tùy tiện phụ thí, từ Bình Định ra Bắc phải theo nguyên quán.

1858 Định lệ cho 6 tỉnh Nam kỳ được thi phụ ở trường Thừa Thiên.

3) Tổ chức các khoa thi:

- 1834 thi Hội. Lệ trước các Cử nhân, Giám sinh ở Kinh, ở các Trục (Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng

Nam) và ở Tả kỳ (Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hoà) trở về Nam, Hữu kỳ (Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá) trở ra Bắc đều hội lại để cùng thi...nhưng số người đỗ chưa được quân bình. Những kẻ sĩ từ Kinh, Trục trở vào Nam thi chung với các kẻ sĩ từ Hữu kỳ ra Bắc nên khi điểm duyệt không khỏi có sự sút kém về phân số (điểm). Từ nay ba kỳ thi Hội, mỗi kỳ chia làm hai lượt, mỗi lượt để riêng ngày: Cử nhân, Giám sinh ở Thừa Thiên cùng các Trục và Tả kỳ trở vào Nam cùng thi một lượt. Đầu bài thi sẽ ra riêng và khi chấm sẽ tùy theo bài văn mà điểm duyệt.

Vua dụ: Nếu mỗi kỳ thi chia làm hai lượt cũng chưa được tiện, vậy chuẩn cho trường thi chia làm hai vi:

Vi Giáp: sĩ tử ở Kinh, Trục và Tả kỳ trở vào Nam.

Vi Ất: sĩ tử ở Hữu kỳ trở ra Bắc.

Thi cùng một ngày. Thu quyển xong, Đề điệu (quan trường phụ trách việc Giám sát) chưa luôn hai chữ “Vi Giáp” hay “Vi Ất” vào phía dưới mấy chữ “kỳ thi thứ mấy”...Vi nào nên lấy bao nhiêu Trúng cách (đỗ thi Hội), bao nhiêu Phó bảng, sẽ hạ chỉ đặc cách quyết định cho được thăng bằng, thích đáng (?). (*ĐNTLCB XVI*, 50-5).

- 1907 Lệ cũ Cống sĩ từ Quảng Bình trở về Nam vào Vi Giáp, từ Hà Tĩnh trở ra Bắc vào Vi Ất, nay Cao Xuân Dục xin cho thi lẫn lộn.

4) Chấm thi:

- 1825 học trò Thừa Thiên, Quảng Nam không một ai đỗ. Vua sai Lục bộ duyệt lại quyển văn lấy thêm Cao Hữu Dục ở Thừa Thiên và Trương Tăng Diễn ở Quảng

Nam làm Hương cống (Cử nhân). (*ĐNTLCB VII*, 180).

1826 thi Hội, ứng thí trên 200 người, quan trường lấy đỗ 9. Vua bảo thị thần Lương Tiến Trường và Nguyễn Kim Xán: "Nay thiên hạ một nhà, Nam, Bắc đều là tôi con của trẫm. Nam hiền thì dùng Nam. Bắc hiền thì dùng Bắc; không phải có thiên tư. Vả lại học trò Nam, Bắc đều là người ở trong giáo dục, học lực tương không hơn kém nhau, thế mà nay 9 người đỗ đều là người Bắc là sao thế? Nên lựa lấy một, hai người từ Thừa Thiên vào Nam để cố lệ sĩ phong mới phải". Thế là quan trường lấy thêm Phan Thanh Giản cho đủ số 10 người (*ĐNTLCB VIII*, 28-9).

-1874 Sắc rằng: "Đặt khoa thi chọn lấy học trò để giúp nhà nước, hạng Tú tài để đẩy không dùng là vô ích, trừ người nào bổ quan thì không kể. Từ nay thi Hương đình bãi lấy Tú tài, bắt đầu từ hai trường Hà Nội, Nam Định". Bộ Lễ can: "Xưa nay quan viên phạm tội nặng mới tước bỏ tên trong sổ xuất thân là Tiến sĩ, Cử nhân hay Tú tài. Nay cả nước nguyên lấy đỗ 4, 5000 Tú tài, nhất khái bỏ hết tên ở sổ, sinh dị nghị. Xin gia ơn cho đình miễn. Vả thi Hương năm nay ở các trường Hà Nội, Nam Định là làm bù cho khoa Quý Dậu. Khoa thi Hương các trường Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, Thanh Hoá năm ngoái đều lấy Tú tài, nay nếu bãi bỏ sẽ không công bằng". (*ĐNTLCB XXXIII*, 108-9).

-1874 Gần đến kỳ thi hai trường Hà Nội, Nam Định vua lại dụ: "Mỗi trường không được lấy quá 50 Tú tài". Chủ khảo trường Nam Định Lê Đức Quang tâu: "Thi Hương năm nay ở hai trường là bù khoa Quý Dậu. Năm

ngoái 4 trường Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, Thanh Hoá vẫn lấy số Tú tài như cũ, nay hai trường Hà Nội, Nam Định xin chuẩn cho lấy trên dưới 100 người”. Vua y. *ĐNTLCB XXXIII*, 125).

Khoa 1840 khi thấy văn bài miền Nam sút kém, vua bảo: “Văn phong ở Nam Kỳ mới mở, quyển văn thi đồ so với các trường khác không khỏi có chỗ hơi kém...Đời xưa có người ít văn học mà công nghiệp rõ rệt, cứ gì phải Khoa mục đầu?” (*ĐNTLCB XXII*, 170-2).

Nhưng khi văn bài sĩ tử miền Bắc sút kém (khoa 1828) vua bảo Hà Quyền, Phó Chủ khảo Bắc thành: “Bắc thành vốn xưng là nơi văn vật mà kỳ thi này chỉ được những người hạng bình, hoá ra chỉ là hư danh à?”. Quyền tâu: “Bắc thành gần đây chức Giáo, Huấn không được tốt cho nên học trò không lấy ai mà theo được”. *ĐNTLCB IX*, 103).

5) Bổ quan chức:

- 1838 Khảo hạch các Tú tài các khoa từ 40 tuổi trở lên ở Quốc Sử Quán. Đổ hạng bình 9 người, cho làm Huấn đạo. Hạng thứ hay liệt 70 người: những ai ở Hà Tĩnh trở ra Bắc cho về học tập mỗi người cấp cho hai lạng bạc; ai quê ở Quảng Bình trở vào Nam cho làm Hành tẩu Lục Bộ (chức quan chuyển đạt những mệnh lệnh của vua hay của thượng quan) hàng tháng cấp một quan tiền, một phương gạo (=30 bát gạo).

- 1857 Định: người nào thi Hội không có phân số (điểm) người từ Quảng Bình vào Nam 30 tuổi trở lên, từ Hà Tĩnh ra Bắc từ 35 tuổi trở lên, đã thi Hội hai khoa

mà tình nguyện làm việc thì cho ra làm việc.

- 1875 Trước kia phạm đồ Tú tài hai khoa, tình nguyện ra làm việc từ Quảng Bình vào Nam 40 tuổi trở lên, từ Hà Tĩnh ra Bắc 45 tuổi trở lên, đều chiếu lệ xét bổ.

- Lệ cũ Cử nhân Nam, 30 tuổi, Bắc 35 tuổi, đã thi Hội hai khoa mới được xét bổ. Nay Nam, Bắc cùng cho lấy 30 tuổi làm hạn. (*ĐNTLCB XXXIII*, 183-4).

Vì không được đọc trọn bộ *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* nên tôi chỉ chép được có chừng ấy sắc dụ, nhưng bấy nhiêu cũng đủ cho thấy óc thiên lệch của triều Nguyễn. Có lẽ vì buổi đầu nhà Nguyễn được nhân dân miền Nam nâng đỡ, nên dành nhiều cảm tình cho người miền Nam. Ngược lại, dù đất nước đã thống nhất, song người dân Bắc lòng còn tưởng nhớ nhà Lê, có ý không phục nhà Nguyễn, bởi thế vua Gia Long bỏ Thăng Long, dời đô vào Huế (nhưng không quên dời luôn cả Quốc Tử Giám đem vào) và nhà Nguyễn tỏ ra “kỳ thị” dân Bắc, đấy chẳng qua cũng chỉ là một phản ứng tự vệ.

III. Bàn thêm về những cấm lệ “kỳ quặc” của khoa cử

Trên đây là những sự bất công của riêng triều Nguyễn đối với sĩ phu ngoài Bắc. Còn nói chung về Khoa cử, các nhà nghiên cứu lớp trước (tôi không muốn trở vào những người làm cách mệnh, chán ghét khoa cử như Phan Bội Châu) ai cũng ca ngợi Khoa cử công bằng, không phân giai cấp, con nhà nghèo cũng có quyền đi thi v.v...Kể ra, so với chế độ “con vua thì lại làm vua”

quả Khoa cử công bằng thật. Song tất cả chỉ là vấn đề tương đối. Chúng ta chẳng ai không nhớ trường hợp Đào Duy Từ đã đỗ thi Hội, chỉ vì người cha cầm đầu đội nữ nhạc trong cung vua Lê Anh Tôn, nên bị xoá tên trong sổ những người Trúng cách. Đào Duy Từ uất ức mới bỏ vào Nam phò tá chúa Nguyễn. Tại sao lại có lệ lạ lùng ấy? - Bởi người xưa liệt các ca sĩ vào loại “xướng ca vô loài” lười biếng, chỉ rong chơi ca hát, đáng khinh, không được xếp vào loại công dân có nghề nghiệp hữu ích cho nhân quần.

Ai nghe chuyện cũng bất bình thay cho Đào Duy Từ, những chẳng thấy ai phản nản họ (trừ Trần Văn Tích và Nguyễn Tuân) cho một nửa số công dân Việt Nam cũng bị cấm thi mặc dầu cha ông không thuộc loại “xướng ca vô loài”: nay là phụ nữ. Phải chăng phụ nữ không phải là công dân nước Việt? Chế độ phong kiến quyết tâm gạt hẳn phụ nữ ra ngoài, Đoàn thị Điểm, Hồ Xuân Hương đều bó tay, ấy thế mà vẫn có người lọt lưới, cải nam trang đi học và... đỗ Trạng nguyên ! Vào cuối thời nhà Mạc, và thời nhà Lê Trung Hưng, bà Trạng Nguyễn thị Du đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam nói chung và huyện Chí Linh nói riêng nên được dân làng Kiệt Đặc (Chí Linh) thờ làm thần (Xem bài Nguyễn thị Du, vị nữ Trạng nguyên độc nhất của ta sinh năm nào?).

Ngoài phụ nữ và con nhà “xướng ca vô loài” không được đi thi, thời xưa còn nhiều cấm lệ mà ngày nay chúng ta thấy lạ lùng khó hiểu, chẳng hạn cấm những người có đại tang không được đi thi. Vì sao? - Vì người xưa trọng

đức, có tang phải ở nhà cư tang, đi thi để mong vinh hiển cho thân mình mà quên cha mẹ là phạm tội bất hiếu. Người đã mang tiếng bất hiếu, không thương đến cả cha mẹ mình, thì mong gì đi làm quan nghĩ đến dân đen? Đây là mặt lý thuyết. Song trên thực tế, ba năm mới có một khoa thi, nếu gặp hai cái đại tang liên tiếp cộng với một khoa bị tật bệnh không đi thi được vị chi mất chín năm đèn sách công toi. Chính một phần vì cái lệ khắc nghiệt đó mới có những cụ già 60 tuổi còn lẻo đẻo lều chông và đến năm Thành Thái thứ 18 mới sửa lại cho phép những người có đại tang đi thi, nhưng ngược lại, tuổi bị hạn chế¹.

Dễ hiểu hơn là những lệ cấm người nào có cha ông ba đời làm trộm cướp, phản tặc. Chọn người ra làm “phụ mẫu” dân tất phải kén người có hạnh kiểm tốt. Song thế nào là “phản tặc”? Với nhà Nguyễn thì làm quan với Tây Sơn, hay cả với nhà Lê đều là “phản tặc” cả: Lê Đức Quang, Phạm Huy Lê chỉ vì khai lầm cha ông làm quan với nhà Lê đã bị xoá tên trong sổ Cử nhân khoa 1831. *ĐNTLCB X*, 293-5).

Lại còn một hạng người tuy không chính thức bị cấm thi mà cũng chẳng khác bị cấm: đây là dân làng Thiên Thuộc (sau gọi là làng Tứ Mặc) quê hương của các vua nhà Trần, bị cấm không được học tập văn nghệ, cốt để giữ tinh thần thượng võ, treo gương cho thanh niên toàn quốc. Năm 1821, vua Trần Nhân Tông lập trường học ngay phủ lý phủ Thiên Trường (sau là Xuân Trường) tức là phủ hạt nhà vua, thế mà dân làng Thiên

Thuộc vẫn không được phép học văn. Đã không học thì thi làm sao được? nên tuy không bị cấm mà cũng chẳng khác bị cấm là thế. Song chính nhờ trọng ngành võ bị mà nhà Trần bao lần thắng trận vẻ vang, sự kiện này ngoài sử liệu còn nằm trong ngôn ngữ “Đánh giặc đời Trần, làm quan họ Đặng”.

Thành ra có nhiều cấm lệ mà ngày nay mới thoát nghe ta thấy “kỳ quặc”, song đặt vào khung cảnh thời xưa, lấy đức làm trọng, đặt đức trên tài, thì những lệ ấy không phải hoàn toàn vô căn cứ. Mặc dầu cha ông ta hết sức đề cao đức hạnh trong cách giáo dục và kén chọn người ra làm “phụ mẫu” dân, trên thực tế số tham quan vẫn nhiều hơn số những ông quan liêm chính, nhưng dù ít vẫn còn hơn không.

Châtenay-Malabry, tháng 6, 1990

(*Văn Học*, số 7, tháng 11, 1990)

Chú thích

(1) - *Đại Nam Điển Lệ*; dịch giả: Nguyễn Sĩ Giác. Saigon: Viện Đại học, 1962, tr. 359.

Trong *Hồi ký*, Paul Doumer tỏ ra rất ngạc nhiên thấy một Thí sinh 80 tuổi mới đỗ Tú tài.

*

* *

Đọc lại Quốc Triều Đăng Khoa Lục của Cao Xuân Dục (tr. 107) thì thấy chắc chắn Nguyễn Đình Chiểu ra Huế năm 1849 để thi Hội chứ không phải thi Hương vì thi

Hương đã được tổ chức năm 1848. Sau đây là chi tiết khoa thi Hội năm 1849:

Tự Đức năm thứ hai, Kỷ Dậu (1849),

Quan duyệt quyển:

Vũ Tuấn

Mai Anh Tuấn

Quan đọc quyển:

Phan Thanh Giản

Trương Quốc Dung

Lấy đồ đầu:

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Đỗ Duy Đê đỗ Cử nhân năm Mậu Thân (1848) v.v...

Theo chỗ tôi biết thì chỉ có một lần vào năm 1779 chúa Trịnh Sâm mới mở Hương Hội thịnh khoa, tức là tổ chức thi Hương và thi Hội cùng một năm. Khoa này Nguyễn Du đỗ Tiến sĩ xuất thân, Phạm Quý Thích đỗ Đồng Tiễn sĩ xuất thân (Đại Việt sử ký tục biên, tr. 448).

Chương VI

Tinh Phi, Chiêu Nghị, Lễ Sư, Diệu Huyền

Nguyễn Thị Du



Vị nữ trạng nguyên độc nhất của ta sinh năm nào?

Vị nữ Trạng nguyên có một không hai của nước ta vốn tên là Nguyễn Thị Du, song Vũ Phương Đề, người đầu tiên viết về bà, từ thế kỷ thứ XVIII, chỉ cho biết bà họ Nguyễn; *Đại Nam Nhất Thống Chí* và Trần Lê Sáng chép bà tên Nguyễn Thị Duệ¹; Bùi Hạnh Cẩn đưa ra tên Nguyễn Thị Niên²; Đông Châu ngoài tên Nguyễn Thị Du còn ghi thêm tên Nguyễn Ngọc Toàn³.

I. Thân thế: “Nhất kính chiếu tam vương”

Bà sinh quán ở làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Bùi Hạnh Cẩn chép bà người “xứ Đông”).

Năm 10 tuổi (Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật ghi là “năm 20 tuổi”) bà theo cha tị nạn lên Cao Bằng, lúc ấy tuy họ Trịnh đã đánh bại họ Mạc, chiếm lại kinh đô, nhưng lòng dân theo họ Mạc còn đông.

Bà là người tuyết sắc, lại rất thông minh, 10 tuổi đã biết làm văn bài. Ông thân bà tiếc tài con gái, cho cải nam trang đi học. Năm 17 tuổi, chúa Mạc mở khoa thi, sĩ tử

tham dự rất đông, bà đỗ thủ khoa⁴, còn chính thầy học của bà chỉ đỗ thứ hai. Có lẽ vì thiếu tài liệu, không thấy Phan Huy Chú ghi chép những khoa thi cuối của nhà Mạc ở Cao Bằng, nên không rõ đích xác bà đỗ năm nào.

Khi dự yến đãi các tân khoa, chúa Mạc thấy nhan sắc và phong cách của bà sinh lòng ngờ vực, gạn hỏi và khám phá ra bà là gái giả trai, bèn nạp cung phong làm Tinh Phi (Sao Sa) ngụ ý khen bà vừa xinh đẹp vừa sáng láng như một vì sao. Thời xưa phụ nữ không được phép đi thi, thậm chí dự một buổi bình văn ở nhà Giám (Quốc Tử Giám) cũng không được (Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tuỳ Bút*), bà cải trang đi thi như thế là phạm tội khi quân, nhưng chúa Mạc không những không trừng phạt mà còn nạp cung, phong tước phi, tỏ ra rất quý trọng tài sắc bà.

Nhà Mạc mất, bà vào rừng ẩn náu, bị quân Trịnh bắt được. Bà chống gươm xuống đất nói: “Các người bắt được ta thì phải đưa ta đến nộp chúa của các người, nếu vô lễ thì với lưỡi gươm này ta sẽ tự tử”. Quân Trịnh bèn giải bà về nộp chúa Nghị Vương, chúa rất sủng ái.

Về già bà xuất gia đi tu ở chùa Vụ Nông, hạt Gia Lâm, lấy hiệu Diệu Huyền.

Nghị Vương mất, con là Dương Vương lên nối ngôi, triệu bà ra giữ chức Lễ Sư dạy cung nhân, nên người ta cũng gọi bà là Lễ Phi (Lễ là danh hiệu, tước vị là Chiêu Nghi, cao nhất trong 9 bậc cung tần, dưới loại phi)⁵.

Bà thường viện dẫn nghĩa lý kinh sử, sự tích cổ kim rành mạch, cả hai chúa Trịnh đều khen ngợi, trọng

vọng. Các biểu sớ, văn bài thi Đại khoa chúa đều nhờ bà khảo duyệt lại. Khoa Tân Mùi (1631) em họ ngoại bà là Nguyễn Minh Triết, sau đổi tên là Nguyễn Thọ Xuân, ứng chế xong bảo với bạn hữu: "Bài của tôi viết, cả triều chưa dễ mấy ai hiểu, có chăng chỉ bà chị tôi là bà Lễ Phi hiểu được mà thôi". Quả nhiên, bài đưa ra nhiều điển lạ, quan trường không hiểu hết, chúa hỏi thì bà lý giải cặn kẽ, chúa cho Xuân đỗ đầu. (Năm 1647, Xuân làm đến chức Tả Thị lang bộ Hộ, sau thăng đến chức Thượng thư, Thiếu bảo Cẩn quận công, thọ hơn 90 tuổi).

Tương truyền nhà bà có ngôi tiên phần ở núi Trì Ngư, thuộc kiểu đất "Nhất kính chiếu tam vương" (một gương soi ba vương), bà thờ ba đời chúa chính ứng với điều này.

Năm 70 tuổi bà xin về làng, dựng am "Đàm Hoa" để ở, lại được cấp các thuế trong làng làm ngụ lộc.

Bà mất năm 80 tuổi, táng ở núi Trì Ngôi (Ngư?) làng Kiệt Đặc. Ngọn tháp xây trên mộ gọi là "Tĩnh Phi cổ tháp", được liệt vào hạng "Chí Linh Bát Cổ", có khắc mười chữ trên bia: "Lễ Phi sinh thông tuệ, nhất kính chiếu tam vương".

Trong bia "Chí Linh Bát Cổ" cũng ghi lại bài thơ đề trên "Tĩnh Phi cổ tháp":

Ngọc thủ chiết cao chi,
Kính nhan lưu cổ thấp;
Tùng cổ thử giang sơn,
Chí kim kỷ minh giáp;
Hoa thảo tự khai tạ,

Ngư tiều tương vấn đáp;
Sơn sắc chính thanh hương,
Thu thanh hà tiêu tấp.

Đại ý: “Một cái tay ngọc ngà vin bẻ cảnh đan quế thứ nhất khi xưa kia, nay thì trên cái kiểu đất “hình mặt gương” này còn lưu lại với đời một toà tháp cổ. Giang sơn này từ bấy lâu nay trải bao năm tháng mà đối với cái cảnh cổ tháp này, chỉ có hoa kia tự khai khai tạ tạ cùng ông ngư phủ, chú tiều phu khi qua tới mà cùng nhau trò chuyện mà thôi. Đang khi ta viếng cảnh nhớ người, núi non xanh ngắt một màu, bỗng đâu xào xạt tiếng gió thu, giục lòng khách thương kim tự tích”.

Bài thơ này do Nguyễn Trọng Thuật sao chép lại (*Nam Phong* số 161, 1931) khi ấy cổ tháp không còn dấu vết, duy chỉ có một ngôi chùa nhỏ (am?) làng Kiệt Đặc còn thờ tượng bà. Trên bàn có bức hoành đề hai chữ “Hoa Am” và một đôi câu đối:

*Giáp khoa tiên chiếm Cao Bình bảng,
Đại bút do truyền bát cổ bi.*

Lại có một cái bia do chúa Trịnh (Dương Vương?) tặng phong là “Chính vương phủ Thị nội cung tần đức lão Lễ Sư”. Chúa cấp ruộng hương hỏa để thờ bà.

Sự tích bà còn ghi trong *Chí Linh phong thổ ký*. Làng Kiệt Đặc thờ bà làm thần.

II - Sự nghiệp văn chương

Bà giỏi cả Hán văn lẫn quốc âm, sáng tác nhiều, tiếc rằng ngay từ thế kỷ XVIII đã bị thất lạc gần hết (theo

Vũ Phương Đề). Văn thơ bà có tiếng là hay, song những câu còn được lưu truyền lại không mấy xuất sắc, nhưng cũng xin chép ra để khỏi thất lạc:

Bà có soạn một tập *Gia Kỳ*⁶ bằng quốc âm, văn vần, ghi chép việc riêng của mình. Đây là cảm nghĩ ở dọc đường khi lánh nạn lên Cao Bằng:

*Đành thay là kẻ có mình,
Che trên đã có trời xanh phù trì.*

Bà lại tự ví mình với Bạc Thị, vợ Hán Cao tổ, có tiếng là người hiền đức:

*Hiềm vì một chút đảo điên,
Song le Bạc Thị vốn duyên Hán hoàng.⁷*

Bà xưng là người hiền cũng không ngoa: trong làng có người làm hại anh bà, nhưng khi vinh hiển, bà không thêm cậy quyền thế để trả thù, ai cũng khen phục bà là người độ lượng. Người ấy sau hết lòng phụng sự bà.

Tự xét về văn tài mình bà viết:

*Nữ nhi dù dặng có thi⁸,
Ắt là tay thiếp kém gì Trạng nguyên?*

Nếu quả bà thi đỗ năm 17 tuổi, thì hai câu này chắc viết khi còn trẻ lắm, vì một khi chính mình đã đỗ Trạng rồi thì không còn lý do gì để so sánh “kém gì Trạng nguyên” nữa?

Trong làng có cậu ấm chọc ghẹo, bà ghét:

*Sá gì vàng đá hỗn hào,
Thoảng đem cánh phượng bay cao Thạch thành⁹*

Bà còn lập cho học trò Chí Linh một Văn Hội, ngày rằm, mồng một, họp tại nhà thờ họ bà ở làng Kiệt Đặc,

đội đầu bài của bà ở kinh cho chạy ngựa trạm đem về. Riêng sự kiện này cũng chứng tỏ chúa Trịnh quý trọng bà lắm mới cho dùng ngựa trạm là của công để phục vụ riêng cho học trò của bà ở huyện Chí Linh. Bài làm xong đóng hòm gửi về kinh, bà chấm rồi gửi trả. Bà lại xuất tiền cho người trưởng họ chu biện cơm nước cho sĩ tử hôm làm bài. Văn học Chí Linh Thịnh là nhờ công không nhỏ của bà.

III - Hai bài tính đồ: Bà sinh năm nào và lấy chúa Mạc nào?

Sử sách của ta ít quan tâm tới tiểu sử các tác gia, riêng đối với phụ nữ càng tỏ ra mơ hồ đến nỗi một vị nữ Trạng nguyên có một không hai của ta mà sinh năm nào, mất năm nào, lấy chúa Mạc nào cũng không ai hay, đành phải phỏng đoán. Những sự kiện khiến ta có thể dựa vào để ước tính là:

Năm 10/20 tuổi bà lên Cao Bằng lánh nạn rồi cải trang đi học. Năm 17 tuổi thi đỗ Trạng nguyên, lấy chúa Mạc, sau lại thờ hai chúa Trịnh Nghị Vương (1623-57) và Trịnh Dương Vương (1657-82). Năm Tân Mùi (1631) bà chấm thi cho Nguyễn Thọ Xuân đỗ đầu. 70 tuổi về làng dựng am “Đàm Hoa”. Mất năm 80 tuổi.

Tất cả những chi tiết này chỉ có chuyện Nguyễn Thọ Xuân đỗ đầu năm 1631 còn được xác nhận trong *Lịch Triều Hiến Chương, Khoa Mục Chí*.

Để tiện việc phỏng tính, chúng ta cần ôn lại sơ qua quãng lịch sử cuối thời nhà Mạc:

1592

- Mạc Mậu Hợp thua quân Trịnh, chạy trốn ở huyện Kim Thành (Hải Dương), rồi bị bắt và bị chém ở Thăng Long.

-Lúc ấy lòng dân vùng Đông Bắc (Hải Dương, Kinh Bắc v.v...) còn quy phụ nhà Mạc. Dư đảng nhà Mạc nổi lên khắp nơi, từ sông Nhị hà trở lên miền Bắc khói lửa liên miên, giặc cướp không yên, dân mất mùa, đói kém.

-Mạc Kính Chỉ chiếm Đông Triều, Thanh Lâm, xưng hiệu Bảo Định rồi Khánh Hựu ở Chí Linh. 1593 Mạc Kính Chỉ bị chém ở bến Thảo Tân (Bến Cỏ, Thăng Long).

-Mạc Kính Dục, con Kính Chỉ, giữ Thái Nguyên, xưng Uy Vương, 1598 bị thắt cổ ở chợ cửa Đông (Thăng Long).

-Mạc Kính Chương chiếm Thiên Thi. 1596 bị giết...

1593

-Mạc Kính Cung xưng đế hiệu Càn Thống, giữ châu Yên Bái ở Lạng Sơn.

-Nhà Lê khôi phục Thăng Long, vua Lê Thế Tông về kinh sư.

1598

-Tháng 12, Mạc Kính Cung thua chạy sang Tàu từ 1594, được nhà Minh giúp ép Trịnh Tùng cho Kính Cung trấn ở Cao Bằng.

1600

-Bọn Phan Ngạn, Bùi văn Khuê làm phản theo về nhà Mạc, vua phải lánh đi Thanh Hoa.

-Mạc Kính Cung được Bùi Thị, mẹ Mạc Mậu Hợp, đón

về chiếm Đông Kinh (Thăng Long) dân theo vài vạn.
Tháng 12, thua quân Trịnh Tùng, chạy sang Kim Thành.

1601

-Mạc Kính Cung lại thua, bỏ Kim Thành, trốn lên Lạng Sơn.

-Vùng Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc bình định.

1609

-Mạc Kính Cung chiếm Lạng Sơn rồi quấy rối Thái Nguyên, sau thua quân Trịnh phải chạy vào hang động ẩn náu.

1613

-Trịnh Tráng dẹp xong Yên Quảng, đi kinh lý vùng này.

1616 -Mạc Kính Cung nhường ngôi cho Mạc Kính Khoan (*Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại*) (Theo Lê Quý Đôn thì mãi đến 1621/23 Mạc Kính Khoan mới tiến ngôi).

1618 -Mạc Kính Khoan chiếm Thái Nguyên, Cao Bằng, thua quân Trịnh Tráng, chạy trốn. 1621-23 -Mạc Kính Khoan xưng Khánh Vương, hiệu Long Thái, cùng Kính Cung chiếm giữ Cao Bằng, nhưng biệt lập (theo Lê Quý Đôn).

1623

-Trịnh Tráng lên ngôi, phải dẹp dư đảng của em là Trịnh Xuân, về đóng ở Thanh Hoa.

-Mạc Kính Khoan thừa cơ kéo quân đến Gia Lâm, dòm dò kinh sư, người theo hàng vạn, bị Trịnh Tráng đánh tan phải chạy về Cao Bằng

1625

-Mạc Kính Cung bị diệt. Mạc Kính Khoan xin làm phiên trấn, triều đình thuận nhưng bắt bỏ đế hiệu.

1638

- Mạc Kính Khoan mất, con là Kính Vũ lên ngôi, lại xưng đế hiệu Thuận Đức.

1657

-Trịnh Tráng mất, được truy phong Nghị Vương. Con là Trịnh Tạc (Dương Vương) lên nối ngôi.

1667

-Mạc Kính Vũ thua quân Trịnh Tạc, chạy trốn sang Tiểu Trấn Yên của nhà Thanh.

1669

-Nhà Thanh bắt Trịnh Tạc trả lại 4 châu ở Cao Bằng cho Mạc Kính Vũ.

1677

- Mạc Kính Vũ theo Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh. Quế mất, triều đình gửi thư cho nhà Thanh kể tội Kính Vũ. Khi Kính Vũ thua quân Đinh văn Tả chạy sang Long Châu, nhà Thanh bắt giao trả họ Trịnh. Nhà Mạc đến đây mới dứt.

A/ Câu hỏi thứ nhất: Bà sinh năm nào?

a) Sớm nhất vào năm 1589

Mãi đến tháng 12 năm 1598, Mạc Kính Cung mới dựa thế nhà Minh, được về trấn đóng ở Cao Bằng. Gia đình bà chỉ có thể di cư lên Cao Bằng sớm nhất vào năm sau (1599), khi ấy bà mới 10 tuổi:

$$1599 - 10 = 1589$$

b) Muộn nhất vào năm 1591

- Bà chỉ phò hai chúa Trịnh thì muộn nhất phải mất cùng năm với Trịnh Tạc (1657-82), nếu mất sau 1682 thì thành “nhất kính chiếu tứ vương” chứ không phải “tam vương” nữa. Nếu bà mất vào năm 1682, thọ 80 tuổi, thì bà sinh muộn nhất vào năm:

$$1682 - 80 = 1602$$

10 tuổi theo cha lên Cao Bằng tức là vào năm:

$$1602 + 10 = 1612$$

Khi ấy Hải Dương, quê bà, đã bình định từ 1601, thì gia đình bà còn chạy lên Cao Bằng làm gì? Tất nhiên không phải bà sinh năm 1602.

- Gia đình bà chạy lên Cao Bằng muộn nhất phải vào đầu năm 1601, ngay trước khi Hải Dương bình yên, như vậy bà sinh muộn nhất vào năm:

$$1601 - 10 = 1591$$

c) Bà sinh năm 1590

Nguyễn Trọng Thuật viết: “Năm 20 tuổi, nhà Lê khôi phục Thăng Long, bà theo cha lên Cao Bằng ...”. Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, nhà Lê “khôi phục” Thăng Long ba lần:

1. Năm 1593, sau khi Mạc Mậu Hợp chết, lúc ấy Mạc Kính Cung chưa trấn đóng Cao Bằng, tất nhiên gia đình bà không chạy lên Cao Bằng, lên với ai?

2. Năm 1623, Nghị Vương Trịnh Tráng mới lên ngôi, đang lo diệt dư đảng Trịnh Xuân, kinh thành rối loạn, phải bỏ về Thanh Hoa. Mạc Kính Khoan nhân cơ hội tiến quân đến Gia Lâm, dòm dò kinh sư, nhưng một tháng sau bại trận, bỏ chạy về Cao Bằng, quân Trịnh chiếm

lại Thăng Long. Nếu khi ấy bà 20 tuổi, thì bà sinh năm:
 $1623 - 20 = 1603$

Thọ 80 tuổi, tức là bà mất năm 1683, sau Dương Vương một năm, trường hợp này lại rơi vào cảnh “nhất kính chiếu tứ vương”, không ổn.

3. Năm 1600, bọn Phan Ngạn, Bùi văn Khuê làm phản, theo nhà Mạc, vua Lê phải lánh về Thanh Hoa, Mạc Kính Cung toan chiếm giữ Thăng Long, nhưng thua quân Trịnh, phải chạy đến Kim Thành, rồi lên Lạng Sơn. Nếu năm ấy bà 20 tuổi thì bà sinh:

$$1600 - 20 = 1580$$

Cho là bà lấy Nghị Vương ngay khi mới lên làm chúa (1623) thì lúc ấy bà đã:

$$1623 - 1580 = 43 \text{ tuổi}$$

e già quá, chắc chúa Trịnh không nạp cung.

Có lẽ Nguyễn Trọng Thuật sơ ý viết nhầm 10 tuổi thành 20 tuổi, vì các sách khác đều ghi bà lên Cao Bằng năm 10 tuổi. Nếu bà lên Cao Bằng năm 10 tuổi thì bà sinh năm:

$$1600 - 10 = \underline{1590}$$

Kiểm chứng lại:

Nếu quả bà sinh năm 1590 thì trước hết không phản với thuyết trình bày trên đây cho bà sinh sớm nhất năm 1589, muộn nhất năm 1591. Những chi tiết khác cũng đều phù hợp:

1600, Bà 10 tuổi, lên Cao Bằng. Khi ấy nhà Lê vừa khôi phục Thăng Long, Hải Dương chưa bình định, mà Mạc Kính Cung thì đã trấn đóng Cao Bằng được hơn một

năm, đủ thì giờ ổn định tình thế, lại có nhà Minh ủng hộ
đăng sau, lòng dân còn quy phục nhà Mạc, gia đình bà
chạy lên Cao Bằng là phải.

1607 , Bà 17 tuổi, đã lên Cao Bằng và cải trang đi học
được 7 năm, đủ sức đi thi. Mạc Kính Cung chiếm giữ
Cao Bằng được 9 năm, đủ thì giờ tổ chức khoa cử.

1609 , Mạc Kính Cung thua quân Trịnh phải chạy vào
hang động ẩn náu, tất bà cũng chạy theo, cho nên quân
Trịnh mới bắt được bà ở trong rừng, nhưng không rõ
vào năm nào. Trịnh Tráng mãi đến năm 1623 mới chính
thức làm chúa, và đến khi chết (1657) mới được truy
phong làm Nghị Vương. Câu “quân đem bà về nộp chúa
Trịnh Nghị Vương...”rất tối nghĩa. Nếu quả bà bị bắt khi
Trịnh Tráng mới lên làm chúa (1623) thì lúc ấy bà vừa
33 tuổi, kể ra cũng còn trẻ, có thể được nạp cung. Chỉ sợ
bà bị bắt từ trước, quân đem về nộp không phải cho chúa
Trịnh Tùng, mà là nộp cho Trịnh Tráng, lúc ấy là Thanh
quận công, tuy chưa làm chúa nhưng từ 1612 đã thống
lãnh quân đội đi dẹp họ Mạc mấy lần, Tráng là người sau
này sẽ làm chúa và được phong tước Nghị Vương.

1631 , Bà 41 tuổi, đủ già dặn để khảo duyệt lại các bài
văn thi Đại khoa, Nguyễn Thọ Xuân nhờ bà được đỗ đầu.

1670 , Bà mất năm 80 tuổi, trước Dương Vương Trịnh
Tạc 12 năm, hợp câu “nhất kính chiếu tam vương”.

B. - Câu hỏi thứ hai: Bà lấy chúa Mạc nào?

Bà chỉ có thể lấy một trong ba chúa Mạc đã chiếm giữ
Cao Bằng là:

- Mạc Kính Cung, con Kính Điển, Điển là cháu gọi Mạc

Đặng Dung bằng ông,

- Mạc Kính Khoan, cháu gọi Kính Cung bằng chú, và là cha của Kính Vũ,

- Mạc Kính Vũ, cũng gọi là Kính Hoàn, là con của Kính Khoan.

a) Bà không thể lấy Mạc Kính Vũ (1638-77)

Mãi đến 1638 Kính Vũ mới lên ngôi mà 1631 bà đã theo về chúa Trịnh và chấm thi ở Thăng Long, tất nhiên không phải Vũ cho bà đỗ Trạng, và bà tất không lấy Vũ.

b) Bà cũng không thể lấy Mạc Kính Khoan

(1616/21/23-38)

- Cho là bà lấy Kính Khoan từ khi Khoan mới lên Cao Bằng (1616) và tổ chức thi cử ngay, thì năm ấy bà đã:

$1616 - 1590 = 26$ tuổi

26 tuổi mới thi đỗ thì không lấy gì làm sớm đối với một người nổi tiếng là thông minh xuất chúng; 26 tuổi mới xuất giá thì lại càng không sớm đối với một phụ nữ thời xưa, thứ nhất lại là một người rất đẹp, càng vô lý.

- Nếu 17 tuổi bà thi đỗ và lấy chúa Mạc, tất phải vào năm:

$1590 + 17 = 1607$

Khi ấy Mạc Kính Khoan chưa lên Cao Bằng và có thể cũng chưa chính thức lên ngôi. Theo Lê Quý Đôn, sau khi Mạc Mậu Hợp chết, Kính Khoan còn lẩn quất trên 20 năm ở vùng Đại Từ, Vũ Nhai, rồi mới lên Cao Bằng. *Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại* chép: "năm 1616 Kính Cung nhường ngôi cho con là Kính Khoan" tính ra cũng trên 20 năm sau khi Mạc Mậu Hợp bị chém ở Thăng Long.

Nếu 1616 Khoan mới lên Cao Bằng thì tất nhiên Khoan không phải là người cho bà đỗ Trạng, và bà cũng không lấy Khoan.

c) Bà chỉ có thể lấy Mạc Kính Cung nếu bà thi đỗ và lấy chúa Mạc ở Cao Bằng năm 1607, khi ấy Kính Khoan chưa lên Cao Bằng, và Kính Vũ chưa lên ngôi.

Câu “nhà Mạc mất, bà theo về chúa Trịnh Nghị Vương” không đúng, phải sửa lại là: “Mạc Kính Cung bại trận, bà trốn theo vào rừng, bị quân Trịnh bắt, nộp cho Trịnh Tráng (sau này làm chúa và khi chết được phong tước Nghị Vương). Nhà Mạc chỉ “mất” với Mạc Kính Vũ.

Sau đây là bảng tóm tắt những năm đáng ghi nhớ trong đời bà (nếu có lầm, chắc cũng chỉ xê dịch khoảng 10 năm):

1590 , Sinh ở làng Kiệt Đặc.

1600 , 10 tuổi, lên Cao Bằng tị nạn.

(1607) , 17 tuổi thi đỗ, lấy Mạc Kính Cung (có thể thi đỗ lấy Mạc Kính Cung muộn hơn mấy năm).

(1623) , 33 tuổi, lấy Trịnh Tráng (có thể lấy từ trước).

(1631) , 41 tuổi, chấm thi ở Thăng Long, cho Nguyễn Thọ Xuân đỗ đầu.

1660 ,70 tuổi về làng, dựng am “Đàm Hoa” để ở.

1670 , Mất năm 80, táng ở núi Trì Ngự, làng Kiệt Đặc.

Châtenay-Malabry tháng 5, 1990

(Văn học, số 53-54, tháng 7 & 8, 1990)

Chú thích:

(1) - Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Hoan*, tr. 30.

(2) - Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, tr. 159.

Sử Ký Toàn Thư IV, 189 chép Nguyễn Thị Niên là vợ Bùi văn Khuê, vì có chị lấy Mạc Mậu Hợp, thường ra vào trong cung. Hợp thấy đẹp, mưu giết Khuê để toan chiếm.

(3) - Đông Châu, *Nam Phong* số 24. Có thể tên này do chùa Trịnh đặt cho, vì các cung tần của vua Lê, chúa Trịnh, tên đệm chữ “Ngọc”.

(4) - Các sách đều chép bà đồ thủ khoa, một vài chỗ nói bà đồ Trạng nguyên, không rõ đó là sự thực hay thấy nói đồ thủ khoa vội cho ngay là phải đồ Trạng? Nhà Nguyễn có lệ không lấy ai đồ Trạng nguyên, song nhà Mạc hầu như khoa nào cũng lấy người đồ Trạng, nên tôi cũng để bà đồ Trạng cho thích hợp với truyền thống nhà Mạc.

(5) - *Đại Nam Nhất Thống Chí* chép: “Vua Lê triệu vào dạy cung nữ, phong cho tước hiệu là Nghi Ái quan”.

(6) -. Theo Vũ Phương Đề thi đến thế kỷ 18, văn thơ bà đã thất lạc gần hết. Nguyễn Trọng Thuật viết trong *Nam Phong* số 161: “Sách này (*Gia ký*) còn truyền đến gần đây mới mất” không rõ tác giả có bằng chứng hay chỉ chép theo họ Vũ mà quên rằng với họ Vũ thì “gần đây” có nghĩa là thế kỷ thứ XVIII, còn với họ Nguyễn thì “gần đây” có nghĩa là đầu thế kỷ thứ XX?

(7) - Có bản chép:

*Kèm vì một chút đào điên,
Song le Bạc Thị vốn duyên Hán thán.*

(8) - Có bản chép:

Nữ nhi dù đặng có rầy

(9) - Có bản chép:

Giận loài vàng đá hôn hào

Nguyễn Trọng Thuật kể là “một ông quan trong làng đến hỏi, bà giận, viết câu này”. Thiết tưởng nếu ông quan đến hỏi là có đủ nghi lễ, nếu bà không thuận thì thôi, cơ sao lại ghép cho người ta tội “hôn hào”? Thuyết “cậu ấm chọc ghẹo” hợp lý hơn.

Sách tham khảo:

- *Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại*, Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1987.

- Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, Hà Nội: Văn Hoá, 1985.

- *Đại Nam Nhất Thống Chí*, III, tr. 437, Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1971.

- Đồ Nam (Nguyễn Trọng Thuật), “Bà Sao Sa, Nữ Trưng nguyên”, *Nam Phong* số 161, 9-1931, tr. 342-4.

- Đông Châu (Nguyễn Hữu Tiến), “Bà Lễ Phi Nguyễn Thị”, *Nam Phong* số 24, 6-1919, tr. 501-2.

- *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, XV & XVI, Hà Nội: Văn Sử Địa, 1957.

- Lê Quý Đôn, *Đại Việt Thông Sử*, Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1978.

- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, IV, Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1968.

- Nguyễn Bá Trác, *Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu*, Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1963.

- Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương, Khoa Mục Chí*, Hà Nội: Sử Học, 1961.

- Quỳnh Cơ, Mai Quốc Liên, Văn Phác, *Chuyện Hay Sử Cũ*, Hà Nội: Thanh Niên, tr. 24-6, 1989.

- Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Hoan*, Hà Nội: 1985.

- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Saigon: Tân Việt, 1953.

- Vũ Phương Đề, *Công Dư Tiệp Ký*, Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Dịch giả: Nguyễn Đình Diệm.

Tập III, tr. 118-22 “Lễ phi sinh thông tuệ...”

Tập III, tr. 34-41 “Nguyễn Công Thọ Xuân”

*

* *

Bài này viết năm 1990, đến 1993 tôi được đọc “Bà Tiến

sĩ thời Mạc” (Những bà giáo thời xưa, Hà Nội: Phụ nữ, 1988) của Đỗ Thị Hảo cho biết bà Nguyễn Thị Duệ đỗ Tiến sĩ ở Cao Bằng thời Mạc Kính Cung, khoa Bính Thìn (1616). Chính ra Chí Linh Phong Vật Chí chép bà Duệ đỗ năm Mậu Thìn, tức là 1628 hay 1688, song theo Đỗ Thị Hảo thì có lẽ Mậu Thìn không đúng vì từ 1628 đến 1644 quân Trịnh không đánh nhau với quân Mạc trận nào, mà năm 1631 thì bà Duệ đã ở Thăng Long cho Nguyễn Minh Triết đỗ Tiến sĩ, có lẽ vì thế, dựa vào chữ “Thìn” Đỗ Thị Hảo đã đổi Mậu Thìn sang Bính Thìn?

Có điều không ổn là từ 1609, Mạc Kính Cung đã thua quân Trịnh phải chạy vào hang động ẩn náu. Việc bà chạy trốn theo vào rừng rồi bị quân Trịnh bắt nộp Trịnh Tráng chứng tỏ khi ấy bà đã thành hôn với Kính Cung, tức là bà đã đỗ Trạng từ trước.

Nếu Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại chép đúng thì 1616 Mạc Kính Cung nhường ngôi cho Kính Khoan, thế thì còn tổ chức thi cử kén người làm gì?

Chữ “Thìn” chưa chắc là đúng, nay ta thử căn cứ vào chữ “Mậu” và đổi Mậu Thìn sang Mậu Thân (1608) thì thấy nó không xa với thời điểm tôi tính là mấy (1607). Tuy nhiên, vì dựa vào Chuyện Hay Sử Cũ, nói bà đỗ năm 17 tuổi (xét ra có lý bởi bà rất thông minh), nhưng lại là đỗ ở... Thăng Long và vào cuối thời nhà Mạc (1527-1592) cho nên tôi đã dè dặt đặt (1607) trong ngoặc đơn, có nghĩa là có thể muộn hơn mấy năm.

Ngoài ra bà Đỗ Thị Hảo còn cho biết thầy học của bà Du họ Cao và câu “nhất kính chiếu tam vương” còn có thể

hiếu là bà Du sống dưới triều ba vị vua Lê, tức là:

Lê Thần tông: 1619-42 rồi 1649-62

Lê Chân tông: 1643-48

Lê Huyền tông: 1663-71

Hoặc trải qua ba đời chúa Trịnh:

Trịnh Tráng: 1623-57

Trịnh Tạc: 1657-82

Trịnh Căn: 1682-1709

Hoặc ba vương triều, tức là triều nhà Lê, triều nhà Mạc và cả triều các chúa Trịnh nữa.

Trước hết, “chiếu tam vương” mà hiếu là “tam vương triều” thì có lẽ hơi gượng ép.

Còn nói bà “sống”, với nghĩa “phục vụ” dưới triều ba vua Lê Thần tông, Chân tông, Huyền tông thì có thể được vì cộng cả ba đời vua là:

$1671 - 1619 = 52$ năm.

Ta đã biết bà thọ 80 tuổi, vậy thì 28 năm còn lại gồm 18 năm đầu đời khi bà còn đi học và 10 năm cuối đời khi bà đi tu, không phục vụ ai cả.

Về các chúa Trịnh nếu kể bà sống dưới Trịnh Căn e không ổn vì Trịnh Căn lên ngôi năm 1682, cho là bà chỉ phục vụ Căn có một năm rồi đi tu thì bà mất năm:

$1682 + 10 = 1692$

Và sinh năm:

$1692 - 80 = 1612$

Vậy thì làm thế nào để năm 1608 (theo tôi tính) hay 1616 (theo bà Hảo tính) được? Bà phải sống dưới thời Trịnh Tùng (1571-1623) và Trịnh Tráng, Trịnh Tạc mới

hợp lý.

Suy nghĩ kỹ, tôi vẫn thấy “tam vương” trở vào Mạc Kính Cung, Trịnh Tráng và Trịnh Tạc đúng hơn cả.

Chương VII

Khoa cử thời Hậu Lê

dưới mắt

Samuel Baron



Samuel Baron là ai?

S. Baron là một người Hoà Lan lai Bắc kỳ, có lẽ sinh tại “Ca Cho” (= Kẻ chợ, tức Thăng Long). Cha là đại diện cho công ty Ấn Độ của Hoà Lan ở Bắc vào năm 1663, nhưng có thể đã sống ở đây từ trước. Lớn lên, S. Baron nối nghiệp nhà, cũng làm cho công ty Ấn Độ của Hoà Lan, sau chuyển sang làm cho công ty Ấn của Anh, nhập tịch dân Anh, và cuối cùng bỏ đi buôn riêng quanh vùng Đông Nam Á. Năm 1678, 1680 và 1682 có trở về “Ca Cho”. Trong sách, S. Baron công nhận mình đã sinh ra ở Bắc kỳ và viết cuốn này có ý giới thiệu Đàng Ngoài với người Anh, do đó đã đề cập đến đủ cả mọi vấn đề: sử ký, địa dư, dân tộc, phong tục, chính sự, y học, v.v...

Thoạt mới tìm thấy bức họa, tôi rất vui mừng tin tưởng ở óc quan sát cùng cách ghi chép tỉ mỉ và chính xác của người Âu. Tuy chỉ có một nửa dòng máu Âu trong huyết quản, nhưng cách trình bày cuốn sách tỏ ra S. Baron đã chịu ảnh hưởng rõ rệt của nền văn hoá Tây phương.

Nhưng sau khi ngắm kỹ bức họa, tôi thấy có lẽ nên dè

dặt, vì nó không phù hợp với những điều tôi đọc trong “Nghị thức thi Đình” của Phan Huy Chú¹. Phan Huy Chú tuy chỉ đỗ Tú tài, song là con Tiến sĩ Phan Huy Ích, một người đã từng dự thi Đình thời Hậu Lê, Phan Huy Chú lại viết sách nghiên cứu về Khoa cử ở Việt Nam, còn S. Baron chỉ là một nhà buôn và là một người lai, chịu ảnh hưởng Tây phương nhiều hơn, nên tôi cho sự hiểu biết về Khoa cử của S. Baron chỉ có giới hạn và tin Phan Huy Chú hơn.

Để tiện việc so sánh, tôi xin lục đăng cả bức họa của S. Baron và bài “Nghị thức thi Đình” của Phan Huy Chú:

Nghị thức thi đình

“Sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngai vua ở chính giữa điện Kính Thiên, đặt hương án và bàn ở trước ngự tọa, đặt ngự tọa của Chúa ở bên ngự tọa của Vua. Thừa dụ cục đặt bàn ở hai bên tả, hữu sân rồng, để quyển thi, bút và nghiên mực ở trên bàn. Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí chia nhau đứng ở hai bên các bàn để quyển thi. Nhân viên hai vệ Cẩm y, Kim ngô bày lều thi² và quyển thi ở hai bên sân rồng. Một viên Lễ quan (dùng quan Lễ bộ), một viên Tuyên chế sách (dùng quan Đông các) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi chế ty (đứng ở bên hữu sân rồng hướng về bên tả), hai viên Tuần xức (lâm thời được sai) đứng ở hai bên tả hữu sân rồng (hướng về phía Bắc). Quân lính các ty vệ cấm cò xí theo nghị thức. Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào chầu,

ai nay đều mang phẩm phục đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, rước ngự giá Vua đến điện Kính Thiên, rước Chúa ngự lên điện (hơi về phía Đông). Tự ban dẫn các đại thần đầu ban và các quan văn võ vào đứng hầu ở hai bên sân rồng (hướng về phía Bắc). Vua đội mũ xung thiên mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngồi ngự tọa. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, lên ngồi ngự tọa. Vút roi³. Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (năm lạy, ba vái), hưng, bình thân". Các quan chia ban đứng hầu. Lễ quan vào giữa ngự đạo quỳ xuống. Hai viên Tự ban dẫn các sĩ nhân vào giữa ngự đạo, đứng sắp hàng hai bên. Xướng: "Quỳ". Các sĩ nhân đều quỳ. Lễ quan tâu: "Những sĩ nhân trúng thức kỳ thi Hội này là bao nhiêu người, tên là gì, vâng vào Điện thứ". Tâu xong lui ra đứng chỗ cũ. Tự ban xướng: "Khấu đầu". Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí đưa quyển thi, bút, nghiên, mực cho sĩ nhân xong, lại lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuyên chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Tấu truyền chế". Rồi phủ phục, vãn quỳ. Quan Tư lễ giám đem tờ chế sách giao cho quan Tuyên chế, viên này nhận lấy chế sách rồi đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía Đông sân rồng. Đọc xong, quan Tuyên chế lại đem chế sách đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lại cho quan Tư lễ giám nhận lấy, rồi quan Tuyên chế lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuần xức dẫn các sĩ nhân ra ngồi ở lều thi ⁽²⁾. Nghi chế tỵ đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Lại rút voi. Vua về cung. Chúa về nội phủ. Các đại thần văn võ đều lui ra"¹.

Căn cứ vào Phan Huy Chú và những bài viết về thi Đình thời nhà Nguyễn - vì Khoa cử dưới triều Nguyễn tổ chức theo khuôn mẫu nhà Hậu Lê⁴ - tôi thấy có lẽ S. Baron đã sai lầm ở những điểm này:

A.- Về bức họa

1) Vua Lê, Chúa Trịnh. Tranh vẽ vua Lê ngồi chứng kiến thi Đình, nhưng lại ngồi một mình, vậy thì chúa Trịnh đi đâu? Từ 1664, Trịnh Tạc đã đặt chỗ ngồi của Chúa ở bên tả ngai Vua thành lệ rồi. Thi Đình lại là một chuyện tối quan trọng: kén nhân tài giúp nước, chọn người phù tá đắc lực cho mình chính là ở đấy. Năm 1736, Trịnh Giang còn cho thi Tiến sĩ ngay trong Phủ đường, tự chấm bài ấn định cao thấp, bài thi ở Điện bỏ đi không đưa cho Vua chấm (*Cương Mục XVII*, 30) thì đời nào chúa Trịnh lại chịu để vua Lê một mình tự do kén chọn người tài giỏi để thêm vây cánh chống lại Soái phủ?

Tuy tranh vẽ bỏ quên chúa Trịnh, nhưng trong sách S. Baron viết rõ Vua và Chúa chứng kiến hai ngày thi đầu, những ngày sau để cho các quan Thượng thư đại diện.

2) Canh phòng. Ngắm tranh ta có cảm tưởng Vua ngồi đó suốt cả ngày, trong khi Phan Huy Chú viết sau khi làm lễ khai mạc xong, Vua Chúa đều rút ngay về cung, các quan cũng nổi gót ra về. Tuy Phan Huy Chú không nói rõ, song các sĩ nhân chỉ làm bài sau khi tất cả các quan rút lui, chỉ để lại hai ông quan võ Tuần la, Tuần xức ngồi canh, tiếng là quan to nhưng không đủ chữ nghĩa để “gà” các sĩ nhân. Vì không hiểu dụng ý này nên S. Baron mới cho hai ông quan ngồi canh là ông Tuncy

(Tiến sĩ) và vẽ trong khi Vua Lê còn ngồi sờ sờ ra đó, các sĩ nhân đã cầm cúi viết bài !

3) Lều hay chiếu? Theo S. Baron, các cống sĩ ngồi thi ngay trên sân rồng mỗi người trong một cái lều bằng gọng tre căng vải.

“Nghị thức thi Đình”, trong bản dịch của Hà Nội, cũng nói các sĩ nhân “ra ngồi lều thi”.

Tôi thấy điều này cần phải kiểm tra lại vì đã gọi là thi Đình, hay Điện thí, tức là thi trong cung của Vua thì còn gì cần đến “lều” nữa? Thi Đình thời nhà Nguyễn chắc chắn không có lều, các cống sĩ đi thi chỉ mang mũ áo, hia hốt - vì được coi là đã làm quan nên khi thi phải mặc áo thụng ngồi viết - còn các thức khác như giấy, mực, yên, tráp, chiếu ngồi cho chí đồ ăn, thức uống đều do Vua ban⁵.

Ngô Tất Tố tả thi Đình diễn ra ở Tả vu và Hữu vu điện Cần Chính. Yên (bàn) và chiếu đã được bộ Lễ đưa vào bày từ chiều hôm trước. Các cống sĩ tuy có quỳ ở sân để lĩnh đầu bài nhưng sau đó phải đem đầu bài về chiếu ngồi của mình mà viết⁶.

Chu Thiên tả thi ở điện Thái Hoà. Quan Lễ bộ Thượng thư xuất ban quỳ trước sân điện xin cho 17 người Trúng cách vào “Đình đối” (tức thi Đình) rồi nhường chỗ cho quan dẫn đạo dẫn 17 Nho sinh Trúng cách vào phủ phục trước sân. Sau khi được Vua truyền cho “đăng điện đối sách” các Nho sinh đứng dậy bước ba bước lên điện. Trên điện đã có sẵn 17 cái yên và 17 cái chiếu rải khắp điện. Khi Vua cho phép “khai độ chế sách” các

Nho sinh mới cầm đầu bài mở xem trong khi Vua hồi cung và các quan văn võ ra về chỉ để lại hai ông quan võ và lính canh⁷.

Chu Thiên và Ngô Tất Tố tiếng là viết tiểu thuyết song những chi tiết về thi cử, thể lệ cũng như nghi thức, đều có tra cứu chứ không bịa đặt. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* xác nhận các cống sĩ thời nhà Nguyễn thi Đình không ngồi “lều” mà làm bài ở “bàn thi”:

1822 Cống sĩ làm bài ở bàn thi tại Tả vu và Hữu vu điện Cần Chính.

1856 Thi Đình ở điện Khâm Văn: “Trước một ngày, bộ Lễ bày bàn thi, chiếu ngồi ở hai nhà hành lang bên Tả, bên Hữu điện Khâm Văn. Ngày thi, các Giám thí mặc đại triều đến sân điện Khâm Văn, viên Kinh-dẫn dẫn Cống sĩ vào sân điện quỳ, ngoảnh mặt hướng Bắc. Viên Đẳng-tả đem những bản giấy vàng chia cho những người thi tiếp lấy giơ cao lên trán rồi trao lại cho viên Đẳng tả, lạy năm lạy rồi đến bàn thi, chiếu tên mình làm văn. Các viên Giám thí dự việc thi đều đến nhà Hữu vu, điện Cần Chính chực hầu. Các viên Tuần la, Tuần sát ở lại kiểm soát. Đến hết trống sưu-không (bắt đầu canh một, lúc trời tối) phải đem quyển thi và bản thảo nộp. Quan Tuần la thu xong mới mở cửa cho Cống sĩ ra”⁸.

Robert de la Susse cho biết điện Khâm Văn sau Vua dùng làm nhà học nên lại đổi ra thi ở điện Cần Chính và những hành lang dẫn đến Đại Cung Môn. Robert de la Susse cũng xác nhận hai viên quan ở lại canh phòng đều là quan võ⁹.

Ta thấy rõ, tùy thời, nhà Nguyễn có thể thay đổi nơi thi khi ở điện Cần Chính khi ở điện Thái Hoà, lúc ở điện Khâm Văn, nhưng dù thi ngay trên điện, hay tại Tả vu, Hữu vu v.v... thì chỗ nào các Cống sĩ cũng ngồi chiếu và bàn thi chứ không ngồi lều.

Tuyết Huy, Trần văn Giáp và Dương Quảng Hàm đều nói thi cử nhà Nguyễn rập theo khuôn mẫu nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn thi Đình không có lều thì chắc nhà Lê cũng vậy, dẫu thi ở điện Kính Thiên hay ở điện Hội An¹⁰.

Có lẽ S. Baron đã lẫn thi Hội với thi Đình. Thi Hội thời nhà Lê các Cống sĩ ngồi lều thật - như đã thấy trong *Tang Thương Ngẫu Lục*¹¹ - vì thi trong trường thi.

Còn về bài “Nghị thức thi Đình”, tôi ngờ người dịch sơ ý đã thêm chữ “lều” vào, chỉ vì nói đến thi cử là ai cũng lập tức nghĩ ngay đến hai chữ “lều chõng”².

Tóm lại, không chắc S. Baron đã thấy tận mắt cảnh thi Đình để mà vẽ, hay nhờ người vẽ cho tường tận, mặc dầu đã sinh và sống một thời gian ở “Ca cho”. Cung đình là chốn thâm nghiêm để gì ai muốn ra muốn vào cũng được? Huống chi lại là lúc có tổ chức một kỳ thi trọng đại nắm vận mệnh quốc gia? Ngay như thi Hương cũng phải có lính canh gác nghiêm mật bên trong, và lính võ trang cùng voi, ngựa tuần hành rầm rập suốt ngày bên ngoài nữa là thi Đình. S. Baron chỉ là một nhà buôn lẻ nào lại được tự do vào quan sát? Huống hồ luật nhà Lê cấm ngoại quốc, dù là Trưởng tàu, qua cung điện cũng “không được xông xáo đi lại” (*Lê Triều Chiếu Lịnh Thiện Chính*, tr. 177) vào xem thế nào được?

B. - Về Khoa cử ở Việt Nam

S. Baron thành thực cho biết những vấn đề nào không nắm vững đều nhờ người bản xứ có học thức và có tín nhiệm giảng giải hộ. Song có lẽ vì không hiểu rõ, hoặc khi viết chỗ nhớ chỗ quên, nên đã lẫn lộn thi Hương với thi Hội và thi Đình. Theo S. Baron thì Việt Nam có ba loại thi khác nhau: “loại thứ nhất lấy những người đỗ “Singdo” (Sinh đồ, tức Tú tài), loại thứ nhì lấy những người đỗ “Hungcong” (Hương cống, tức Cử nhân) và loại thứ ba lấy những người đỗ “Tuncy” (Tiến sĩ). Lại chọn trong đám “Tuncy” lấy người nào có khả năng cử vào chức “Trangiveen” (Trạng nguyên) ngang với chức Giáo sư hay Viện trưởng”.

Chắc S. Baron giở sách Tàu ra tra cứu, tin rằng Việt Nam tổ chức Khoa cử theo khuôn mẫu Trung Hoa, không biết rằng ở Việt Nam thời nhà Lê cũng như thời nhà Nguyễn, Sinh đồ, Hương cống thi chung một khoa, ai đỗ ba trường thì gọi là Sinh đồ, đỗ cả bốn trường thì gọi là Hương cống, không có lệ thi Sinh đồ riêng và Hương cống riêng như ở Trung Quốc¹².

S. Baron tưởng thi Hội với thi Đình là một, tổ chức bốn năm một lần. Thi Hương ba năm một lần thì thi Hội cũng thế, vì thi Hội bao giờ cũng diễn ra ngay năm sau khi có thi Hương. Tuy cũng có người coi thi Đình là kỳ thi sau cùng của thi Hội, tổ chức cách nhau độ một tháng, nhưng thi Hội và thi Đình khác nhau nhiều chỗ. S. Baron nói thi Đình hoặc ở trường thi, hoặc ở cung điện. Không thể “hoặc” chỗ này, “hoặc” chỗ kia được. Thi Hội

ở trường thi, còn thi Đình phải ở trong cung điện vì thi Đình còn được gọi là Điện thí. Có đỗ thi Hội mới được thi Đình. Người đỗ thi Hội gọi là Trúng cách, có bảng yết, còn đỗ thi Đình, có lễ truyền Lô (= Lễ Xướng Danh) long trọng và lại phân biệt ba hạng thi đỗ:

a) Đệ nhất giáp Tiến sĩ chỉ có ba người, theo thứ tự từ cao đến thấp là:

Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, gọi chung là Tam Khôi

b) Đệ nhị giáp Tiến sĩ thường chỉ có một người là Hoàng giáp

c) Đệ tam giáp Tiến sĩ, tức Tiến sĩ hạng ba, số người đỗ không nhất định.

Triều Lê gọi là “đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân” hay “Phụ bảng”. Ta không nên lẫn “Phụ bảng” của nhà Lê, tức các ông nghè hạng ba, với “Phó bảng” của nhà Nguyễn, chỉ có từ 1829, vốn là những người được điểm cao trong số người thi Hội không Trúng cách. “Phó bảng” là những người hỏng thi Hội cũng chẳng khác gì Tú tài là những người thi Hương không đỗ. Gọi “Phó bảng” là “ông Bảng” không đúng, chức “ông Bảng” dành cho những người đỗ Tiến sĩ thứ nhì của hạng nhất (đệ nhất giáp Tiến sĩ, đệ nhị danh) chỉ kém có Trạng nguyên mà thôi. Ấy là chưa kể dưới triều Nguyễn, Bảng nhãn tuy hạng nhì song chính là hạng nhất bởi nhà Nguyễn không có lệ lấy ai đỗ Trạng nguyên¹³.

Về sách học, S. Baron cũng chỉ biết lơ mờ có 9 cuốn (cửu kinh) nhưng lẫn sách của Khổng Tử với môn đệ của

Khổng Tử. Thật ra sách của môn đệ chỉ có cuốn “Mạnh Tử” còn những cuốn nói là của Khổng Tử, trừ cuốn “Xuân Thu”, cũng chỉ do Khổng Tử chấp nhật những gì người đời trước đã viết (*Kinh Dịch, Kinh Thi* v.v...) hoặc do học trò Khổng Tử ghi lại những lời thầy dạy (*Luận ngữ, Đại học* v.v...)

Nói đến đề mục các kỳ thi, ta càng thấy S. Baron “hồ đồ”. Ví dụ thi Hương S. Baron hiểu rằng:

Kỳ 1 có 5 câu hỏi, bài viết phải dùng 24 tờ giấy

Kỳ 2 có 3 câu hỏi, bài viết phải dùng 12 tờ giấy

Kỳ 3 có 2 câu hỏi, bài viết dùng 8 tờ

Đúng ra bài dài hay ngắn không phải tùy số câu hỏi nhiều hay ít mà tùy đề tài. Nếu là “kinh nghĩa” (giảng giải kinh sách) hay “văn sách” (bàn phép trị nước) thì bài viết thường dài, phải cần đến nhiều giấy, còn “thơ phú” ngắn hơn, quyển thi dĩ nhiên mỏng hơn. Nhưng “thơ phú” không nhất định phải thi vào kỳ 3, nhiều khi thi ngay kỳ 2.

S. Baron nhận xét rằng về mặt khác người Việt thường tỏ ra gian tham nhưng về thi cử thì tổ chức rất nghiêm túc, rọc phách là một bằng chứng. Nhưng lại giảng rằng rọc phách tức là khi Thí sinh nộp quyển văn ở trường phải kèm theo một tờ giấy riêng kê khai tên tuổi, quê quán v.v...Quyển nộp rồi, các “Tuncy” mới rọc phách. Như thế là lầm. Trước mỗi khoa thi Hương chừng mấy tuần, các Thí sinh phải ghi tên bằng cách nộp ba quyển cho ba kỳ thi đầu, trên mặt quyển phải khai tên tuổi của cả mình và ông cha ba đời, v.v... vào những chỗ đã được

ấn định trước để khi quyển đưa vào trường thi các ông Đề tuyển, có phận sự rọc phách, đánh dấu rồi xé đôi tờ khai, cắt phần có tên tuổi Thí sinh đi, nửa ấy gọi là cái phách. Khi nào chấm xong mới kháp phách và biết tên người thi. Tiến sĩ là khảo quan, chỉ được chấm quyển khi đã rọc phách, Tiến sĩ không giữ việc rọc phách.

*

* *

S. Baron không phải là một chuyên gia mà chỉ là một nhà buôn, cầm bút viết được đủ mọi vấn đề như thế không phải là dễ, dù có sai lầm cũng đáng khen nhiều hơn đáng chê. Có điều khi ta đọc S. Baron cũng nên dè dặt. Nói chung, sách của S. Baron vẫn là một tài liệu hiếm quý cho chúng ta, vì nó ghi chép tỉ mỉ đời sống ở Đàng ngoài thời Hậu Lê, cống hiến nhiều chi tiết không dễ gì tìm thấy trong sử sách của ta, tỉ như tiền chi tiêu hằng năm của vua Lê được ấn định khoảng 8000 đô la, trong khi tiền thưởng một viên Tân khoa đỗ thi Hương, cả tiền mặt lẫn sắp vải đen để may áo, trị giá 4 đô la. Những gì quá tầm hiểu biết của S. Baron dĩ nhiên ta phải kiểm tra lại còn những điều S. Baron có dịp quan sát hàng ngày thì ta có thể tin và không phải là tác giả không có những nhận định đặc sắc đáng cho ta lưu ý.

Tháng 8/1991

(Văn Học, tháng 9, 1991)

Chú thích:

(1) - Phan Huy Chú. “Nghị thức thi Đình”, *Lịch Triều Hiến Chương*,

Khoa Mục Chí, tr. 33.

(2) - Tôi ngờ dịch giả sơ ý thêm chữ “lầu” vào bài. Tôi đã nhiều lần viết thư về Việt Nam hỏi, chỉ được phúc đáp một lần, tác giả là thư khuyên tôi nên giữ *Lịch Triều Hiến Chương* ra mà đọc. Rất mong sự chỉ điểm của vị nào có bản dịch ở Saigon hay bản chữ Hán.

(3) - “Vút roi” có nghĩa là ra lệnh phải yên lặng trong khi cử hành lễ.

(4) - Trần văn Giáp, *Khai Tri Tiến Đức*, tr. 52.

Tuyết Huy, *Nam Phong*, số 5/1919.

Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, tr. 84.

(5) - Mỗi lần vua ban, dù chỉ là một miếng trâu, các Cống sĩ cũng phải đứng dậy sửa mũ áo lạy tạ. Nếu không dùng ngay cũng được tự do mang về nhà, kể cả khay, chén, bát, đĩa đựng thức ăn cùng dao, thìa v.v...

(6) - Ngô Tất Tố, *Lầu Chông*, tr. 252-3.

(7) - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 218-9.

(8) - *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, XXVIII, tr. 234.

(9) - Robert de la Susse, “Les Concours littéraires en Annam”, p. 13.

10. Trần Ngọc, *Văn Bia Hà Nội*, Tập I, tr. 64.

(11) - Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, *Tang Thương Ngẫu Lục*, tr. 226.

(12) - Ta thường dịch Tú tài xưa cũng là “bachelier”, tôi thấy không được sát lắm vì nó khiến mọi người liên tưởng đến một kỳ thi riêng rẽ như thi Tú tài ngày nay. Nếu dịch Cử nhân là “Licencié” thì nên dịch Tú tài là “Sous admissible” thích hợp hơn. “Sous admissibles” là những người thi không đỗ nhưng được điểm cao và có tên trên bảng dự khuyết.

(13) - Theo lệ “ngũ bất lập” của vua Minh Mệnh đặt ra thì nhà Nguyễn không phong vương, không phong Tể tướng, không lập Đông cung Thái tử, không lập Chánh cung Hoàng hậu và không lấy ai đỗ Trạng nguyên.

Sách tham khảo

- Baron, Samuel. *Description du Royaume du Tonkin*. Bản dịch của H. Deseille, không đề xuất bản năm nào.

- Chu Thiên. *Bút Nghiên*. Saigon: Đồ Chiểu tái bản, 1968.

- Dương Quảng Hàm. *Việt Nam Văn Học sử yếu*. Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1968, in lần thứ mười. Fort Smith: Sống Mới tái bản.
- *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, bản dịch của Hà Nội, XXVIII.
- Héduy, Philippe. *Histoire de l'Indochine. La conquête 1624-85*. Paris: Henri Veyrier 1983.
- Ngô Tất Tố. *Lều Chõng*. Hà Nội: Văn Học tái bản, 1963.
- Nguyễn Sĩ Giác. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Saigon: Viện Đại Học, 1961.
- Nguyễn Khắc Ngữ. *Việt Nam ngày xưa qua các họa ký Tây phương*. Montréal: Nhóm Nghiên cứu Sử Địa, 1988.
- Phạm Đình Hổ & Nguyễn Ấn. *Tang Thương Ngẫu Lục*. Hà Nội: Văn Hoá, 1960.
- Phan Huy Chú. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Khoa Mục Chí*. Hà Nội: Sử Học, 1961.
- Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Trịnh Đình Rur và Cao Huy Giu.
- Susse, Robert de la. “Les Concours littéraires en Annam”, *Revue Indochinoise*, N°2, Fév. 1913.
- Trần Ngọc. *Tuyển tập Văn Bia Hà Nội*, I. Hà Nội: KHXH. 1978.
- Trần Văn Giáp. “Lược khảo về Khoa Cử Việt Nam”, *Khai Trí Tiến Đức*, Số 2 và 3, Hà Nội, Janvier-Juin 1941, tr. 41-88.
- Tuyết Huy. “Khảo cứu về sự thi ta”, *Nam Phong*, số 5/1919 và kế tiếp.
- Vũ Phương Đề. *Công dư tiếp ký*. Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962.

Dịch giả: Nguyễn Đình Diệm.

*

* *

Công Dư Tiệp Ký I, tr. 137, chép khoảng năm Vĩnh Thọ (Lê Thần Tông, 1658-62) Nguyễn Văn Phong làm Đề điệu Hải Dương “sai đào lỗ cho học trò thi Hương ngồi thi, trên chụp một cái lồng thưa”, quang cảnh hơi giống với bức tranh vẽ của S. Baron (1685) chỉ khác Thí sinh của S. Baron thi Đình và không phải ngồi dưới lỗ.

Chương VIII

Công chúa đòi Trần



Nói tới công chúa đời Trần người ta thường liên tưởng ngay đến Huyền Trân công chúa do Thượng hoàng Nhân Tôn trong một chuyến đi thăm Chiêm Thành đã hứa gả cho quốc vương Chế Mân để kết mối giao hảo giữa hai nước; thứ nữa, người ta nghĩ đến An Tư công chúa gả cho Thoát Hoan để mong hoà giải với quân Nguyên; nàng công chúa thứ ba đời Trần còn được nhắc nhở tới là Thiên Ninh công chúa vì có dính liếu tới một vụ loạn dân với em ruột.

Trong *Việt Sử Tiêu Án*, Ngô Thì Sĩ đã chê trách nhà Trần về hai điểm:

- Phải dùng “mỹ nhân kế” để giữ nước
- Loạn luân.

Nhưng công bình mà nhận xét thì ở nước ta “loạn luân” và dùng “mỹ nhân kế” để giữ nước không phải chỉ xảy ra ở đời Trần.

I.- “Mỹ nhân kế”

Dù ở Âu hay Á, xưa hay nay, thì phụ nữ vẫn thường

được dùng làm “vật hi sinh” trên bàn thờ tổ quốc. Riêng đời Trần không phải chỉ Huyền Trân hay An Tư công chúa mới được đem ra làm vật đổi chác. Theo thứ tự ta phải kể:

1) Năm 1228, gả Ngoạn Thiềm công chúa - em vua Thánh Tôn, con Thái Tôn - cho Nguyễn Nộn. Nộn là cư sĩ chùa Phù Đồng, vì bắt được vàng ngọc không dâng lên triều đình nên vua hạ chiếu bắt giam. Tự Khánh, anh thứ hai của Linh Từ quốc mẫu - mẹ Lý Chiêu Hoàng - xin cho Nộn được đánh giặc chuộc tội, vua sai đi đánh dẹp người Mán ở Quảng Oai. Nộn chiếm cứ vùng Bắc Giang, Đoàn Thượng chiếm vùng châu Hồng (Hải Dương). Nộn giết Đoàn Thượng, chiếm quân và cướp của châu Hồng, thanh thế lừng lẫy. Thủ Độ lo lắng, một mặt sắc phong cho Nộn làm Hoài đạo Hiếu vũ vương, một mặt gả Ngoạn Thiềm cho để ngấm dò la tin tức. Nộn biết ý, dọn cho công chúa ở riêng một nơi nên công chúa không làm gì được cả.

2) Năm 1286, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi đánh rất gấp, quân ta tan vỡ, bọn Trần Kiện, Lê Tắc¹ đem cả nhà đầu hàng quân Nguyên. Triều đình phải sai người đưa công chúa An Tư - em gái út của Thánh Tôn - đến cho Thoát Hoan để xoa dịu.

3) Chế Mân, dựa vào lời hứa của Thượng hoàng Nhân Tôn, dâng kỳ hương cùng báu vật xin cưới Huyền Trân. Triều đình chỉ có hai người bàn nên gả là Trần Khắc Chung và Văn Đạo Tái, con Trần Quang Khải. Sau Chế Mân dâng thêm hai châu Ô, Lý, vua Anh Tôn mới quyết

định. Tháng 6 năm 1306, vua Anh Tôn gả em gái là Huyền Trân cho Chế Mân. Tháng 5 năm 1307 Chế Mân chết, theo tục lệ Chiêm Thành thì Hoàng Hậu phải lên dàn hỏa thiêu chết theo. Tháng 10, vua sai Trần Khắc Chung sang điều tang và tìm cách đem Huyền Trân cùng Thế tử Đa Gia, con Chế Mân, về. Sử chép trên đường về Trần Khắc Chung và công chúa Huyền Trân tư thông với nhau loanh quanh mãi trên biển đến tận tháng 8 năm 1308 mới cập bến².

4) Năm 1363, Minh Tôn gả Nguyệt Sơn công chúa cho Ngô Dã vì Dã có viên ngọc rất lớn, bán được nhiều tiền, trở nên giàu có. Dã cậy giàu, tư thông với người khác, khinh khi công chúa. Công chúa tâu lên, Dã được miễn tội chết nhưng gia sản bị tịch thu.

Ngô Thì Sĩ viết: “Nhà Trần quen làm lối này, cốt được lợi trông thấy, đem má phấn đánh đổi lấy tràng thành, gả Ngoạm Thiềm cho Nguyễn Nộn, An Tư cho Thoát Hoan đều lối ấy cả”³.

Ngô Sĩ Liên cũng chê trách: “Thượng hoàng đã xuất gia rồi, vua đổi mệnh có khó gì mà đem gả cho người xa, không phải giống nòi, cho đúng lời hẹn trước rồi sau dùng mưu gian trá cướp lại thế thì tìn ở đâu(4)?”. Phê bình như thế e có hơi khe khắt. Trước hết, khi gả Huyền Trân, vua Anh Tôn không thể biết trước năm sau Chế Mân sẽ chết, việc dùng mưu đón Huyền Trân về để tránh cho công chúa khỏi bị hỏa thiêu không thể coi là “gian trá” đánh lừa lấy được thành rồi thì cướp người về như một vài người đã trách cứ. Còn “đổi mệnh” không

gả, theo lời bàn của Ngô Sĩ Liên, thì cũng không phải là thủ tín.

Chẳng qua các sử gia ghét nhà Trần về tội loạn luân nên thấy cái gì nhà Trần làm cũng đáng chê trách. Ở nước ta, dùng “ mỹ nhân kế ” nào phải chỉ nhà Trần? Sử chép rõ ràng về nhà Lý:

1) Năm 1029, gả Bình Dương công chúa cho châu mục lang là Thân Thiệu Thái.

2) Năm 1036, Lý Thái Tôn, sợ khó khống chế các tù trưởng quản lĩnh các châu miền thượng du, kết mối giao hảo bằng hôn nhân, gả công chúa Kim Thành cho châu mục Phong Châu là Lê Tông Thuận, gả công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng Oai là Hà Thiên Lãm.

3) Năm 1082, gả Khâm Thánh công chúa cho châu mục Vị Long là Hà Di Khánh.

4) Năm 1126, đem Diên Bình công chúa gả cho Dương Tự Minh là thủ lĩnh phủ Phú Lương.

5) Năm 1144, lại gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh lúc này cai quản các khe động dọc theo biên giới đường bộ và phong Minh làm Phò mã lang.

Thế là một mình Dương Tự Minh được cưới tới hai nàng công chúa và nhà Lý đã dùng tới 5 công chúa làm “ vật hi sinh ”, nhà Trần 4. Sử nhà Lê tuy không ghi chép tỉ mỉ về các công chúa như nhà Trần, nhưng cũng cho biết năm 1706 đem người tông nữ, lấy danh nghĩa quận chúa gả cho tù trưởng Triều Phúc người Ai Lao. Ngô Thì Sĩ đã viết sử lẽ nào không biết những chuyện này?

II - Loạn luân

Quả thật đời Trần người trong họ lấy lẫn nhau rất nhiều. Sử chép:

1) Trần Liễu, anh Thái Tôn, con Thượng hoàng Trần Thừa, lấy Thuận Thiên công chúa, con vua Lý Huệ Tông và Thuận Trinh. Thuận Trinh là em ruột Trần Thừa, Trần Liễu và Thuận Thiên là con cô con cậu.

2) Năm 1225, Trần Cảnh, tức Thái Tôn, lấy Chiêu Hoàng, em Thuận Thiên.

3) Sau khi Lý Huệ Tông chết, giáng Huệ hậu làm Thiên Cực công chúa, gả cho Thủ Độ tức là chị em họ lấy nhau. Hai người vốn đã có tư tình với nhau từ trước.

4) Năm 1237, vì Chiêu Hoàng không có con, Thủ Độ ép Thái Tôn lấy Thuận Thiên, lúc ấy đã có mang ba tháng với Trần Liễu. Trường hợp này vừa là con cô con cậu lấy nhau, vừa là em chồng lấy chị dâu.

5) Vua Thái Tôn hứa gả em gái là Trưởng công chúa Thiên Thành⁵ cho Trung Thành vương⁶ và đã cho Thiên Thành tới ở nhà Nhân Đạo vương, là cha đẻ ra Trung Thành vương, để chờ ngày cưới.

6) Năm 1251, Hưng Đạo vương muốn lấy Thiên Thành, đang đêm lẻn vào phòng Thiên Thành thông dâm. Thụy Bà Trưởng công chúa, chị Thái Tôn và Thiên Thành, mẹ nuôi Hưng Đạo vương, đang đêm gõ cửa cung nói dối là Hưng Đạo vương đã bị Nhân Đạo vương bắt giam, xin vua cứu giúp. Sự thật, khi vua sai người tới thì Hưng Đạo vương còn trong phòng Thiên Thành và lúc ấy Nhân Đạo vương mới biết. Hôm sau Thụy Bà phải dâng

mười mâm vàng sống xin cưới Thiên Thành cho Hưng Đạo. Vua bắt đắc dĩ phải gả và bồi thường cho Trung Thành vương. Như vậy Thiên Thành có họ với Trung Thành vương, lại là cô ruột Hưng Đạo, vì Hưng Đạo là con Trần Liễu, anh ruột Thiên Thành.

7) Năm 1258, Thánh Tôn lấy Thiên Cảm là con Trần Liễu, tức là con chú con bác lấy nhau.

8) Thụy Bảo công chúa, con vua Thái Tôn, lấy Uy Văn vương Toại.

9) Gả công chúa tên Thúy, con Thái Tôn cho Thượng vị Văn Hưng hầu⁽⁷⁾.

10) Thiên Thụy công chúa, con vua Thánh Tôn và Thiên Cảm, tức cháu nội Thái Tôn và cháu ngoại Trần Liễu, lấy Hưng Vũ vương Quốc Nghiễn, là con Hưng Đạo, cháu nội Trần Liễu, vừa là con cô con cậu (Hưng Đạo và Thiên Cảm là con Trần Liễu) vừa là cháu chú cháu bác lấy nhau.

11) Thiên Thụy lại tư thông với Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư là tôn thất nhà Trần, nhờ có công đánh quân Nguyên được Thượng hoàng Thánh Tôn nhận làm con nuôi.

12 & 13) Năm 1274, Nhân Tôn, con Thánh Tôn, lấy Bảo Thánh, rồi Tuyên Từ, đều là con Hưng Đạo vương. Trường hợp này giống Thiên Thụy lấy Quốc Nghiễn.

14) Anh Tôn, con Nhân Tôn, cháu Thánh Tôn, chắt Thái Tôn, lấy Văn Đức phu nhân năm 1292, là con Hưng Ngượng vương Quốc Tảng, cháu nội Hưng Đạo, chắt Trần Liễu. Thế là cháu cô cháu cậu (Hưng Đạo và Thiên

Cảm là con Trần Liễu) hay chặt chú chặt bác lấy nhau.

15) Sau Anh Tôn lại bỏ Văn Đức phu nhân mà lấy em ruột phu nhân là Thánh Tư.

16) Anh Tôn lấy Huy Tư là con Thụy Bảo công chúa và Trần Bình Trọng. Thụy Bảo là em Thánh Tôn, Anh Tôn là cháu nội Thánh Tôn, tức cháu lấy cô.

17) Năm 1301, Thiên Trân công chúa, con Anh Tôn, Anh Tôn là con Nhân Tôn, cháu Thánh Tôn, lấy Uy Túc công Văn Bích, cháu nội Trần Quang Khải. Quang Khải và Thánh Tôn là anh em, tức cháu chú cháu bác lấy nhau.

18) Thiên Trân chết, Uy Túc lại lấy Huy Thánh công chúa.

19) Thượng Trân công chúa, em Anh Tôn, chặt Thái Tôn lấy Văn Huệ công Quang Triều, con Quốc Tảng, cháu Hưng Đạo, chặt Trần Liễu, tức chặt chú chặt bác lấy nhau.

20) Minh Tôn, con Anh Tôn, cháu Nhân Tôn, lấy Huy Thánh tức Lệ Thánh, con gái lớn Huệ Vũ vương Quốc Chấn / Trấn. Trấn là em Anh Tôn: Con chú con bác lấy nhau.

21) Minh Tôn gả Huy Chân, con Nhân Tôn, cho Uy Giản hầu năm 1317.

22) Mẹ Huy Chân là Trần Thị Thái Bình, cung tần của Thượng hoàng Anh Tôn.

23) Năm 1318 Minh Tôn gả Thiên Chân Trưởng công chúa cho Huệ Chính vương.

24) Năm 1337 Hiến Tôn, con Minh Tôn, lấy Hiến Trinh, con gái lớn Huệ Túc vương Đại Niên.

25) Năm 1342, Thiên Ninh công chúa, con Minh Tôn, lấy Hưng/Chính Túc vương Kham.

26) Năm 1349, Dụ Tôn, con Minh Tôn, lấy con gái thứ tư Huệ Túc vương là YÙ Từ Nghi Thánh.

27) Năm 1351, Dụ Tôn loạn dân với Thiên Ninh là chị ruột. Nguyên năm 1339 Dụ Tôn bị chết đuối ở Hồ Tây, được thầy thuốc Tầu Trâu Canh dùng kim châm cứu khỏi nhưng đoán sau này lớn lên sẽ bị liệt dương. Sau quả nhiên sự việc xảy ra đúng như vậy, Trâu Canh được vời đến chữa, khuyên vua giết một đứa con trai nhỏ tuổi lấy mật hoà với thuốc dương khởi thạch mà uống rồi thông dân với chị hay em ruột. Vua nghe theo, thông dân với Thiên Ninh công chúa.

28) Huy Ninh công chúa, con Minh Tôn, lấy Tôn thất Nhân Vinh. Sau Nhân Vinh bị Nhật Lễ giết, Nghệ Tôn là anh, lại gả Huy Ninh cho Quý Ly.

29) Duệ Tôn, con Minh Tôn và Lê Đôn Từ, cô Quý Ly, lấy Hiền Trinh là em họ Quý Ly, tức anh em họ lấy nhau.

30) Duệ Tôn lấy Thái bảo Trần Liêu làm phi.

31) Năm 1375 Duệ Tôn gả con là Trang Huy công chúa cho Nguyên Dẫn, con Cung Chính vương. Cung Chính vương và Duệ Tôn đều là con Minh Tôn, tức con chú con bác lấy nhau.

32) Thiên Huy hay Thái Dương công chúa, con Nghệ Tôn, lấy Phế Đế là con Duệ Tôn. Nghệ Tôn và Duệ Tôn cùng là con Minh Tôn, mẹ Nghệ Tôn là Minh Từ, mẹ Duệ Tôn là Đôn Từ, là hai chị em ruột, cô của Quý Ly: vừa là con chú con bác, vừa là cháu dì cháu già lấy nhau.

33) Sau khi Phế Đế chết, Thái Dương tư thông với Nguyên Uyên, con Cung Tín vương Thiên Trạch, em Nghệ Tôn: con chú con bác lấy nhau.

34) Năm 1393, Nghệ Tôn giận đem gả Thái Dương cho Nguyên Hăng là em Nguyên Uyên để làm nhục.

35) Tuyên Huy công chúa, con Duệ Tôn, lấy Quan Phục Đại vương Húc, con Nghệ Tôn, giống trường hợp Thái Dương lấy Phế Đế.

36) Quý Ly gả Trang Huy công chúa, con Tôn thất Nhân Vinh (bị Nhật Lễ giết) cho Mộng Dữ, con Nguyên Đán, cháu bốn đời của Quang Khải.

37) Thuận Tôn, con út Nghệ Tôn, lấy Thánh Ngẫu là con gái lớn của Quý Ly và Huy Ninh công chúa. Huy Ninh là em Nghệ Tôn, tức là con cô con cậu lấy nhau. Thuận Tôn lại là cháu nội của Đôn Từ, cô của Quý Ly, lấy con gái Quý Ly, tức anh em họ lấy nhau.

38) Hồ Hán Thương, con của Huy Ninh và Quý Ly, lấy Trần thị.

Tóm lại, nếu không phân biệt nội ngoại thì ít nhất cũng có gần 40 vụ người trong họ Trần lấy nhau còn ghi trong sử sách.

Không riêng gì Ngô Sĩ Liên, và Ngô Thì Sĩ chê trách nhà Trần, ngay cả Lê Quý Đôn, đầu óc tương đối cởi mở, cũng hạ bút: "Họ Trần lập Hoàng hậu lấy chị em con chú con bác cùng họ làm vợ. Nhờ lể loạn luân như thế mà vẫn điềm nhiên không coi là kỳ quái...Triều Lê ta gia pháp rất đúng, giáo dục luân thường rất rõ ràng, khi chọn phi tần tất lấy trong con em các dòng họ công thần

và con nhà tử tế mà lễ trật phân biệt, tôn ti rạch ròi, không có cái tệ bất chính trong chốn buồng the của đời trước “7.

Nhưng nếu ta tò mò lật sử ra sẽ thấy gì?

1&2) Lê Thần Tôn, con Kính Tôn và Trịnh thị Ngọc Trinh, em Trịnh Tráng, lấy Trịnh thị Ngọc Trúc/Hành, con Trịnh Tráng, tức con cô con cậu lấy nhau. Trước đó Ngọc Trúc đã lấy chú họ vua là Cường quận công Lê Trự, sinh được bốn con. Trự bị bắt giam, Trịnh Tráng đem Trúc gả cho vua, thế là cháu lấy thím họ.

3) Lê Chân Tôn, con Thần Tôn, lấy Trịnh thị Phương Từ, em Ngọc Trúc.

4) 1663 Lê Huyền Tôn, con Thần Tôn, cháu ngoại Ngọc Trinh, lấy Ngọc Áng, con thứ Trịnh Tạc, cháu Trịnh Tráng, tức cháu cô cháu cậu lấy nhau (Tráng và Ngọc Trinh đều là con Trịnh Tùng).

5) Lê Dụ Tôn, con Hi Tôn, cháu Thần Tôn, chắt Ngọc Trinh, lấy Ngọc Trang là cháu 7 đời của Trịnh Tráng (Tráng sinh ra Tạc, Tạc sinh ra Căn, Căn sinh ra Vĩnh, Vĩnh sinh ra Bính, Bính sinh ra Cương, Cương sinh ra Ngọc Trang).

6) Duy Phường, con Dụ Tôn và Ngọc Trang, bị Trịnh Giang tố cáo tư thông với vợ Trịnh Cương, tức cha đẻ ra Ngọc Trang.

7) Duy Vĩ, con Hiến Tôn, cháu Thuận Tôn, chắt Dụ Tôn và Ngọc Trang, đính hôn với Tiên Dung quận chúa, con Trịnh Sâm, cháu Trịnh Doanh, Doanh và Ngọc Trang đều là con Trịnh Cương. Thế là cháu lấy cô họ.

Đây là chưa kể trường hợp Lê Tương Dực loạn dân với vợ lẽ của cha và những vụ chưa minh định được vì sử chép quá sơ sài như:

- Lê Thái Tổ lấy nguyên phi là Lê thị Ngọc Dao, con Thủ tướng Lê Sát. Sát người Lam Sơn, trên bảng 93 công thần được xếp hạng nhì.

- Huệ phi của Thái Tổ là Lê thị Nhật Lễ, con Thủ tướng Lê Ngân, cũng người Lam Sơn, và được xếp hạng tư trên bảng công thần.

- Lê Nhân Tôn gả em gái là Vệ Quốc Trưởng công chúa cho con Thái úy Lê Thụ, cũng có tên trên bảng công thần.

Xét rằng thời xưa những người nắm quyền cao phần nhiều đều trong hoàng tộc thì rất có thể Lê Thụ, Lê Ngân, Lê Sát, đều có họ với Thái Tổ, đặc biệt Sát và Ngân đều quê ở Lam Sơn. Mặt khác, 93 người có tên trên bảng công thần đều cùng họ Lê thì chắc một số vì có công lớn được ban quốc tính (được nhận họ của vua làm họ của mình) khó mà biết rõ sự thật, như Lê Lễ, cũng có tên trên bảng công thần, người ở Lam Sơn, được ban quốc tính, lại chính là cháu gọi Thái Tổ bằng cậu⁸.

Triều Lý có vua Thần Tôn năm 1128 lấy con gái Điện Tiền Chỉ huy sứ Lý Sơn là Lệ Thiên hoàng hậu.

Có lẽ Lê Quý Đôn cũng như hai vị sử gia họ Ngô chỉ kể tội riêng nhà Trần vì theo thuyết “nữ nhân ngoại tộc”, con chú con bác kể như là họ thân lấy nhau phạm tội, còn con cô con cậu họ sơ, kể như lấy người ngoài, không có tội gì cả. Thời xưa nội ngoại phân biệt rất kỹ cho nên Phạm Đình Hổ, trong *Vũ Trung Tuyé Bút*, cho rằng người

nào không có con trai cho con gái ăn thừa tự cũng phạm tội loạn luân⁹.

Nhưng theo con mắt đời nay, trai gái cũng là con cả, cùng chung một huyết thống thì không thể cho con chú con bác lấy nhau là có tội mà con cô con cậu lấy nhau lại vô tội được. “Nữ nhân ngoại tộc” không phải là luật tự nhiên, chẳng qua là một đạo lý do người đặt ra nhưng không phải là một đạo lý được khắp mọi nước tôn thờ. Ngược lại, loạn luân là một hiện tượng tự nhiên, ở đâu cũng có. Việt Nam ta có câu:

*Cháu cậu mà lấy cháu cô,
Thóc giống đầy bồ, lúa má nhà ta.*

Ở Pháp, trên đài truyền hình thỉnh thoảng vẫn thấy người ta khuyến khích con cái mạnh dạn tố cáo phụ huynh đã cưỡng hiếp con em trong nhà. Tại Bretagne, hiện có một gia đình cha con ăn ở với nhau đã có mấy mặt con. Theo Gilbert Prouteau, thời Trung Cổ, Âu Châu có những buổi lễ của phù thủy, sau khi múa hát xong thì tha hồ cha mẹ loạn dâm với con, anh với em. Người Hi Lạp và Incas thời xưa chính thức cho phép con cùng cha lấy nhau và còn khuyến khích người trong hoàng tộc lấy nhau để giữ cho huyết thống hoàng gia không bị pha trộn với những dòng máu khác¹⁰ vì họ cho rằng những cuộc hôn phối này không có hại gì cho đời sống, người cùng chung một huyết thống và giáo dục lấy nhau dễ hợp nhau hơn, như thế chỉ có lợi chứ không có hại. Cho nên “Nữ nhân ngoại tộc” không nhất thiết là luật chung của thiên hạ. Thuyết này do người đặt ra thì người cũng

có thể đặt khác hoặc hủy bỏ, dựa vào nó kết tội nhà Trần là “bất chính” và cho nhà Lê là “gia pháp rất nghiêm” e không ổn, với cách suy luận ngày nay.

Để chứng minh nhà Trần có tội, Ngô Thì Sĩ viết: “nhà Trần lấy vợ người cùng họ, âm dương không phải lứa đôi nên có tai biến¹¹” chỉ vì sử chép:

- Năm 1300 người đàn bà ở Hồng Lộ sinh con trai hai đầu.
- Năm 1304, người đàn bà ở kinh thành sinh con gái hai đầu, bốn chân, bốn tay.
- Năm 1350, làng Thiên Cương (Nghệ An) có người con gái hoá trai.

Theo Nho giáo thì vua là con Trời, vua hành sự không phải thì Trời ra tai để răn dậy. Đây là một phương pháp để hạn chế uy quyền vua, không cho lạm hành, vua tuy có quyền sinh sát nhưng còn phải e dè sự kiểm soát của Trời. Ngô Thì Sĩ vì có thành kiến với nhà Trần nên chỉ vạch tội nhà Trần mà cố ý bỏ qua những tai dị xảy ra không thiếu gì dưới thời Lê Trịnh, cũng như đời Lý.

Ngày nay tuy chúng ta không tin những tai dị xảy ra vì Trời muốn vua phải sửa lỗi, nhưng y học công nhận người trong họ không nên lấy lẫn nhau để mắc bệnh máu loãng khó cầm. Có điều lạ là không thấy sử chép họ Trần mắc bệnh này, mặc dầu những bệnh kỳ lạ khác đều được ghi lại như:

- Lê Ngọa Triều vì hoang dâm không ngồi dậy được nên khi lâm triều phải nằm.
- Lý Huệ Tôn bị trúng gió sinh chứng cuồng dịch, khi

thì xưng là Thiên tướng giáng hạ, tay cầm giáo và mộc, trên búi tóc cắm lá cờ nhỏ, đùa giỡn múa may suốt ngày, khi thì toát mồ hôi, trong người ráo khát, uống rượu say ngủ li bì, hôm sau mới tỉnh, không làm được việc phải giao hết chính sự cho Trần Tự Khánh là anh vợ¹².

- Trần Dụ Tôn bị liệt dương.
- Vệ Quốc Trưởng công chúa bị câm.
- Lê Thần Tôn bị bệnh ung thư mà băng.
- Trịnh Giang dâm loạn, thông gian cả với vợ lẽ của bố là Đặng thị. Một lần bị sét đánh gần chết, từ đấy sợ hãi, đào hầm dưới đất trú ẩn không dám ra nữa, chính sự giao lại cho em là Trịnh Doanh¹³.

Sử không ghi chép người trong họ Trần bị bệnh máu loãng có thể nào vì người xưa biết phép điểm huyết cầm máu nên không nhận ra chứng bệnh máu loãng?

III - Cái vạ ngoại thích

Người ta thường cho rằng người họ Trần lấy lẫn nhau để bảo vệ ngôi báu không để lọt ra ngoài vì chính nhà Trần đã cướp ngôi nhà Lý một cách êm thấm qua cuộc hôn nhân dàn xếp giữa Lý Chiêu Hoàng 8 tuổi, với Trần Cảnh 9 tuổi. Theo Văn Hòe thì Thủ Độ, người chủ mưu sang đoạt cơ nghiệp nhà Lý, đã ra lệnh: “Con gái nhà Trần phải gả cho họ Trần”¹⁴. Tuy nhiên, mặc dầu Thủ Độ đã phòng xa nhưng nhà Trần vẫn mất vì lấy người họ khác, không phải một lần mà tới hai lần:

- Cung Túc vương Dục, con trưởng của Minh Tôn, vì bất tài không được lập làm Thái tử, say mê một người con

hát đẹp hay đóng vai Tây vương mẫu, lấy làm vợ mặc dầu người này đã có mang với chồng, cũng là phường chèo, tên là Dương Khương. Sau đẻ ra Nhật Lễ được Dục nhận làm con. Các vua Hiến Tôn, Dụ Tôn và Dục đều mất, Thái hậu, mẹ Dục, lấy có Nhật Lễ được Dục chính thức nhận làm con thì có quyền lên ngôi. Năm 1369 Nhật Lễ lên ngôi rồi có ý muốn trở về họ Dương của cha đẻ nên bị Nghệ Tôn giết. Nhà Trần suyết mất lần thứ nhất.

- Minh Tôn lấy hai người cô của Quý Ly: Minh Từ sinh ra Nghệ Tôn, Đơn Từ sinh ra Duệ Tôn. Nghệ Tôn cướp lại ngôi trong tay Nhật Lễ ít lâu nhường ngôi cho Duệ Tôn. Duệ Tôn lấy em họ Quý Ly là Hiến Trinh sinh ra Phế Đế. Nghệ Tôn nghe Quý Ly giết Phế Đế lập con út mình là Thuận Tôn lên ngôi. Thuận Tôn lấy Thánh Ngẫu là con gái lớn của Quý Ly và Huy Ninh công chúa đẻ ra Thiếu Đế. Quý Ly ép Thuận Tôn nhường ngôi cho Thiếu Đế khi ấy mới hai tuổi, sau lại cướp ngôi của Thiếu Đế, tức cháu ngoại mình, mà lập ra nhà Hồ.

Nói rằng nhà Trần mất vì cái vạ ngoại thích cũng được, song sự thật làm gì có một dòng họ nào nắm được chính quyền mãi mãi? Nhà Trần nếu không mất vì “ cái vạ ngoại thích “ ắt cũng mất vì một lí do khác.

Còn nói rằng người họ Trần lấy lẫn nhau để giữ ngôi báu cho họ Trần cũng chưa hẳn hoàn toàn đúng vì Thủ Độ đã tư thông với chị họ là mẹ Lý Chiêu Hoàng từ trước khi Trần Cảnh được Chiêu Hoàng nhường ngôi, khi ấy đã có ngôi báu đâu mà giữ? Phải nói rằng họ Trần

vẫn lấy lẫn nhau từ trước nhưng đặc biệt được Thủ Độ khuyến khích từ khi Trần Cảnh lên ngôi mở đầu cho nhà Trần.

Không rõ lấy tài liệu ở đâu, Ngô Thì Sĩ viết: “Con nhà chài lưới chả biết lễ nghĩa, tập tục loạn luân như thế từ đời Kính, Hấp đã có”¹⁵.

Tổ tiên nhà Trần lập nghiệp ở hương Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định, làm nghề đánh cá trở nên giàu có. Trong *An Nam Chí Lược*, Lê Tắc cho biết Trần Thừa nhờ có công đánh giặc được phong chức Thái úy, em là Kiến Quốc được làm Đại tướng quân. Tuy nhiên nhà Trần vốn không phải gốc Việt mà từ đất Mân (có nơi nói là Quế Lâm) ở Trung Quốc sang từ đời Trần Kính, Kính sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, Thừa sinh ra Cảnh. Nếu nhà Trần biết rõ gốc gác của mình như thế ắt có chép gia phả và không đến nỗi không hiểu lễ nghĩa như Ngô Thì Sĩ nói. Không giữ lễ là một chuyện, không biết lễ lại là một chuyện khác.

IV - Vài nét sinh hoạt của các công chúa đời Trần

Ngoài những cuộc hôn nhân với người trong họ, hoặc với người ngoài vì chính sự, sử nhà Trần còn ghi chép đôi nét về những sinh hoạt khác của các công chúa:

1) Phạm người nào lấy công chúa, nếu công chúa chết hay bỏ đều không được lấy người khác, có lấy cũng phải giấu. Có lẽ đây là luật lệ chỉ áp dụng với người ngoài, vì khi Thiên Trân công chúa, con Anh Tôn, mất thì Uy Túc công Văn Bích lại lấy Huy Thánh công chúa¹⁶.

2) Bắt đầu từ 1266 các công chúa cũng như vương hầu, cung tần được phép chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang, đắp đê ngăn nước mặn ở ven biển độ hai, ba năm sau khai thành ruộng. Nhưng từ 1397, Quý Ly chỉ cho các Đại vương và Trưởng công chúa được có ruộng không hạn định.

3) Võ học. Nhà Trần chấn chỉnh văn học nhưng cũng rất trọng võ học, xét ra có phần còn trọng võ hơn văn, như năm 1281, khi Nhân Tôn mở nhà học ở phủ Thiên Trường (Xuân Trường) lại cấm người làng Tức Mặc, quê hương vua, không được vào học văn nghệ, cũng như không cho hiệu quân Thiên Thuộc (những binh sĩ ứng tuyển ở Tức Mặc) học văn sợ khí lực kém đi¹⁷.

Khi các vương hầu, công chúa lập trang trại thì phải luyện binh lính trừ bị thành từng đội quân bản bộ. Thử thách trai tráng trong nước theo luật “toàn quốc vi binh” khắp nước từ trên xuống dưới đều tinh thông võ nghệ nên mới đẩy lui được cả quân Chiêm lẫn quân Nguyên mấy lần định xâm lăng. Do đó ta mới có câu khen “đánh giặc đời Trần...”

Do truyền thống tinh thần thượng võ ấy, các công chúa cũng luyện tập võ nghệ đến trình độ có thể điều binh khiển tướng như khi quân Minh sang, công chúa Thiên Huy cùng với Thị Trung họ Hồ là Trần Nguyên Chi đem dân tránh loạn ra Đồ Sơn, trong khi công chúa Thiên Gia và Trung sư lệnh Trần Sư Hiền ngược sông Cái, đầu hàng quân Minh¹⁸.

Đặc biệt năm 1369, khi Nhật Lễ lên ngôi dự tính trở về họ Dương của cha đẻ, nhà Trần suy tụt mất. Khi ấy người họ Trần tuy lo sợ nhưng không thấy ai nhúc nhích. Cung Định vương vốn đã không có chí làm vua, lại có con gả cho Nhật Lễ, càng e dè. Công chúa Thiên Ninh phải đứng ra khuyến khích: “Thiên hạ này là của cha ông ta lẽ nào bỏ cho người khác? Ông nên đi đi, tôi sẽ đem gia nô dẹp yên nó cho”. Cung Định vương nghe theo, cùng với Tuyên vương Chương Túc hầu Nguyên Đán hện với Thiên Ninh ở Đại La giang, thuộc Thanh Hoá, để khởi binh, giết được Nhật Lễ năm 1370. Cung Định vương lên ngôi năm 1371 và phong cho Thiên Ninh làm Lạng quốc Thái Trưởng công chúa, đổi tên là Quốc Hinh¹⁹. Cung Định vương tức là vua Nghệ Tôn.

Ngày nay nhắc đến Thiên Ninh công chúa người ta chỉ nhớ tới tội loạn dân với em, mà cũng không xét kỹ xem có thực là “tội” hay không? “Tội” là khi công chúa ưng thuận vì bị kích thích, ham muốn một cuộc phối hợp với em ruột. Nhưng nếu Thiên Ninh ưng chịu chỉ vì thầy thuốc Trâu Canh phán như thế mới chữa cho Dụ Tôn khỏi chứng liệt dương thì đấy lại là chuyện khác. Trâu Canh đã từng cứu Dụ Tôn thoát chết một lần, lời nói ắt có giá trị. Nếu Thiên Ninh hi sinh để cứu Dụ Tôn thiết tưởng đấy là “công” chứ không còn là “tội” nữa, hay ít ra cũng “tội” nhỏ mà “công” lớn. Thêm vào đấy còn cái công đánh dẹp Nhật Lễ, giành lại ngôi báu cho nhà Trần. Chỉ tiếc rằng Thiên Ninh lại đem cơ nghiệp nhà Trần giao vào tay Nghệ Tôn, trước đã không có chí làm vua,

sau lại một mực tin dùng Quý Ly, nên nhà Trần lại mất về tay nhà Hồ.

Tuy sử không chép nhiều, nhưng ta cũng thấy rằng các công chúa đời Trần không phải chỉ thụ động tuân theo thượng lệnh, hoặc nằm trong lòng địch dò la tin tức như công chúa Ngoạn Thiềm, hay lấy mỹ sắc xoa dịu đối phương để đem lại hoà bình cho đất nước như Huyền Trân hay An Tư, hoặc lấy người cùng họ để giữ ngôi báu nhà Trần khỏi lọt vào tay họ khác, mà còn có những hoạt động như lập trang trại, luyện tập quân sĩ, điều binh khiển tướng, ít nhất cũng tích cực đóng góp vào công việc mở mang đất nước và gìn giữ ngai vàng cho nhà Trần.

Châtenay-Malabry, tháng 2, 1993

(*Văn Lang*, số 5, tháng 6 - 1993)

Chú thích

(1) - Lê Tắc là tác giả *An Nam Chí Lược*.

(2) - Trong “Chuyện nàng công chúa có ân sâu với Huế”, *Nhớ Huế* (30/8/92) tác giả viết rằng thuyên của Huyền Trân đi 7 ngày đã tới Cửa Thuận, chờ đợi 2 tháng tin bắt cóc hoàng tử Đa Gia không thấy nên công chúa lên kiệu về kinh, 20 ngày tới Thăng Long và chỉ ba tháng sau công chúa xuất gia, nhằm ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Dậu (1309) nghĩa là 6 tháng sau khi dời Chiêm Thành. Thuyết này e không ổn vì Chế Mân mất tháng 5/1307, vua sai Trần Khắc Chung sang đón Huyền Trân từ tháng 10/1307, cho là hai tháng sau Trần Khắc Chung mới đến Chiêm Thành và đón được Huyền Trân về thì họ phải khởi hành vào khoảng đầu 1308, sáu tháng sau Huyền Trân đi tu, phải vào khoảng giữa 1308 chứ không thể vào Tết 1309, vì có một lỗ hổng khoảng 6 tháng không biết họ đi đâu.

(3) - *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 222

- (4) *Toàn Thư*, II, tr. 93.
- (5) - “Trưởng công chúa”, là chị em ruột của vua, con của Thượng hoàng, chứ không phải là “công chúa lớn nhất” (*Cương Mục*, VII, tr. 29).
- (6) - “Từ 1241, anh em vua phong vương, con trưởng các vương cũng phong vương, con thứ phong Thượng vị hầu. Làm chế độ vĩnh viễn.” (*Toàn Thư* II, tr. 17 và *Cương Mục* V, 38).
- (7) - *Thông Sử*, tr. 115-6.
- (8) - *Thông Sử*, tr. 165, *Toàn Thư* III, tr. 69.
- (9) - *Vũ Trung Tuy Bút*, tr. 69.
- (10) - *Les Miroirs de la Perversité*, tr. 346.
- (11) - *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 221.
- (12) - *Cương Mục*, IV, tr. 64.
- (13) - *Sử Ký Tục Biên*, tr. 159.
- Theo *Vũ Trung Tuy Bút* thì người bị sét đánh là Trịnh Sâm, con Trịnh Doanh, và Trịnh Giang, Trịnh Doanh đều là con Vũ Thị.
- (14) - “Trần Thủ Độ”, *Trung Bắc Chủ Nhật* số 182.
- (15) - *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 170.
- (16) - *Toàn Thư* II, tr. 97.
- (17) - *Toàn Thư* II, tr. 47 và *Cương Mục* V, tr. 500. Tuy vậy, những tướng giỏi đời Trần như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, v.v... đều tài kiêm văn võ.
- (18) - *Toàn Thư* II, tr. 17-8.
- (19) - *Toàn Thư* II, tr. 137-8, *Cương Mục* VI, tr. 59-64.

Sách tham khảo

- *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Tổ biên dịch Phạm Trọng Diễm, Hoa Bằng, Trần văn Giáp. Hà Nội: Văn Sử Địa, 1957.
- Lê Quý Đôn, *Đại Việt Thông Sử*, Hà Nội: KHXH, 1978. Biên tập: Mai Ngọc Mai.
- Lê Tắc, *An Nam Chí Lược*, Viện Đại học Huế, Ủy Ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1961.
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Hà Nội: KHXH,

1967-73. Cao Huy Giu dịch.

- *Đại Việt Sử Ký Tục Biên*, Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng dịch, Hà Nội: KHXH, 1991.

- Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, bản dịch của Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc Văn hoá Á châu, Văn Sử tái bản ở Mỹ.

- Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tuy Bút*, bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến, Đông Nam Á tái bản ở Paris.

- Prouteau Gilbert, *Les Miroirs de la Perversité*, Paris: Albin Michel, 1984.

- Văn Hạc, “Thanh Niên Đòi Trần”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 61, 18/5/1941.

- Văn Hòe, “Trần Thủ Độ”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 182, 7/11/1943.

Chương IX

Hoạn quan



Sử sách của ta chỉ chép tỉ mỉ từ đời Lý, trước đó nước ta có hoạn quan hay không thì không rõ, nhưng xét ra có lẽ chế độ hoạn quan của ta bắt chước Trung quốc.

Theo các sách *Chu lễ* và *Kinh lễ* thì đời nhà Chu các hoạn quan chỉ giữ việc quét dọn, canh phòng, hầu hạ trong cung cấm, thường được gọi là Tư nhân, hay Yêm doãn (yêm = thiến, doãn = trưởng quan) sau mới đổi ra hoạn quan nghe tôn quý hơn. (Ở Việt Nam thường gọi là: nội thị, quan thị, nội giám, ông Giám, ông Bõ).

Tuy tổng số có thể lên đến 3000 người, nhưng chỉ một số ít được giữ việc chuyển đạt mệnh lệnh của vua đến các phi tần. Những người này đều có tên khắc chữ vàng trên thẻ ngọc. Mỗi khi vua muốn triệu ai thì chọn thẻ giao cho viên nội giám giữ việc ấy để đem đèn đến treo trước cửa người cung phi được chọn. Cô này thấy hiệu bèn trang điểm rồi trút bỏ xiêm y, viên nội giám dùng một cái áo choàng rộng màu đỏ bọc lại rồi ẩm đến tận cung vua. Sau đó viên này phải ghi rõ ngày giờ vào sổ để

nếu sau có sinh con trai thì đó là bằng chứng.

Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì từ cuối đời Hán loạn quan mới tiếm quyền trong triều, nắm giữ cả văn ban lẫn võ ban, kết giao với các đại thần, gây vây cánh...

Năm 1653, vua thấy loạn quan lũng đoạn triều chính thái quá bèn ra sắc lệnh không cho những người này làm quan quá tứ phẩm, cấm dự bàn quốc sự, cấm không được giao hảo với các đại thần, nếu không sẽ bị họa phân thân. Tuy nhiên, trên thực tế, đạo luật này ít khi được áp dụng.

I - Những loạn quan danh tiếng ở nước ta

*** Đời Lý**

- *Lý Nhân Nghĩa*. Nói đến loạn quan đời Lý ai cũng nghĩ ngay đến Lý Thường Kiệt nhưng viên loạn quan đầu tiên được nêu tên trong sử lại là Lý Nhân Nghĩa.

Năm 1028, vua Lý Thái Tổ băng hà, thái tử Phật Mã lên ngôi, ba vương là Đông Chính, Dục Thánh và Vũ Đức mưu phản, đem quân mai phục trong Long Thành và ngoài cửa Quang Phục. Thái tử biết có biến sai vệ sĩ phòng giữ và sai bọn loạn quan đóng các cửa điện, nhưng dùng dằng không nổi quyết liệt với anh em. Nội thị Lý Nhân Nghĩa xin ra đánh, tâu: “Nay ba vương làm phản thì là anh em hay cừ địch?...Tiên đế cho điện hạ là người có đức, có thể nổi được chí nên lấy thiên hạ phó thác cho điện hạ, nay giặc đến tận cửa cung mà ẩn nhẫn như thế thì đối với sự phó thác của tiên đế ra sao?” Thái tử lưỡng lự hồi lâu nói: “Vì ta muốn giấu tội

ác của ba vương cho tự ý rút quân để trọn nghĩa anh em". Sau thấy ba vương đánh gấp, thái tử liền ủy cho bọn Lý Nhân Nghĩa và cung quan là Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiếu đánh dẹp. Hiếu giết được Vũ Đức, còn Đông Chinh và Dực Thánh chạy thoát.

Đến tháng tư năm 1028, vua Thái Tông đi đánh phủ Trường Yên, cũng giao cho Lý Nhân Nghĩa ở lại giữ kinh sư, phòng Khai quốc vương làm phản¹.

Xem thế đủ biết Lý Nhân Nghĩa không phải loại hoạn quan nô bộc mà là người có quyền can gián vua và rất được vua tín nhiệm.

- *Lý Thường Kiệt* (1019-1105). Lý Thường Kiệt quê ở Thăng Long, húy là Tuấn, tự là Thường Kiệt. Người cha sung chức Sùng ban lang tướng. Năm Thường Kiệt 13 tuổi thì mồ côi cha. Người chồng của cô là Tạ Đức thấy có chí bèn gả cháu gái là Thuần Khanh và dạy cho binh thư Tôn Ngô. Trước năm 1040 Thường Kiệt cũng được học đạo Nho.

Nhờ phụ ấm, lúc đầu giữ một chức quan nhỏ là Kỳ mã hiệu úy. Năm 23 tuổi (1041) sung chức Hoàng môn chỉ hậu, khi ấy đã là hoạn quan. Có hai thuyết nói về việc Thường Kiệt tự hoạn:

- Vì vua thấy Thường Kiệt mặt mũi đẹp dễ nên cho ba vạn quan bảo tự hoạn để vào cung hầu hạ

- Vua Thái Tông đánh Chiêm Thành bắt được Nùng Trí Cao lại tha về. Thường Kiệt can ngăn, vua cho là thất lễ bắt phải tñnh thân, sau đó triệu cho vào hầu cận.

Thuyết đầu có lẽ có lý hơn vì em ông là Thường Hiến

cũng là hoạn quan, chẳng lẽ vua cũng bắt tự hoạn chỉ vì Thường Kiệt “thất lễ”? Ông Hoàng Xuân Hãn còn vạch ra rằng từ khi bình Chiêm, tha Nùng Trí Cao đến khi bắt Thường Kiệt tự hoạn rồi lại trọng dụng chỉ vỏn vẹn có mấy tháng, thời gian hơi ngắn để làm đủ từng ấy chuyện.

Vào cung chưa được một kỷ (12 năm) Thường Kiệt được thăng Đô Tri, coi tất cả mọi việc trong cung cấm.

Năm 1054, vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Thường Kiệt sung chức Bổng hành quân quốc Hiệu úy, rồi Kiểm hiệu Thái bảo, một chức rất cao tại triều.

Năm 1601, vua sai ông dẹp loạn ở cõi Tây nam, Man Lào.

Năm 1069, vua Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, phong ông làm Đại tướng, cho em ông là Thường Hiến giữ chức Tân kỵ vũ úy. Thường Kiệt bắt được Chế củ, Củ dâng đất chuộc tội được tha về. Thường Kiệt thăng Phụ quốc Thái phó (chức thứ ba trong hàng Tế chấp) Dao Thụ Nam bình Tiết độ sứ (chức thứ hai trong hàng tướng) Thượng Trụ quốc, Khai quốc công, Thiên tử nghĩa nam (hàng vương). Sau lại thăng Thái Úy Đồng Trung Thư môn hạ Bình chương sự (chức thứ hai sau Thái sư Lý Đạo Thành) trông nom quốc chính.

Năm 1072, Thánh Tông mất, Nhân Tông là con Ỗ Lan Thái phi lên ngôi. Lý Đạo Thành ở ngôi Tế tướng đã 18 năm, nay làm Phụ chính, tôn Thượng Dương Thái hậu lên chấp chính nhưng Thường Kiệt lại tôn phò Ỗ Lan, chia thành hai phe. Bốn tháng sau phe Thường Kiệt thắng, Lý Đạo Thành bị giáng chức.

Năm 1073, vua Nhân Tông ban cho Thường Kiệt chức Đôn quốc Thái úy, Đại tướng quân, Đại Tư đồ coi việc văn võ kiêm cả chức cầm quan.

Năm 1075, nhà Tống định thôn tính nước ta, Thường Kiệt biết ý đón đánh, Tống quân thất bại phải lui về.

Năm sau nhà Tống sang báo thù, nhưng thủy quân không tinh nhuệ bằng quân Nam, lại thất bại lần nữa. Thường Kiệt không muốn chiến tranh kéo dài, dùng biện sĩ dàn hòa. Năm 1077 Tống lui binh, tổn thất binh sĩ, tiền của rất nhiều mà chỉ chiếm được có 5 châu miền rừng núi. Thường Kiệt lại dùng mưu kế chiếm lại 5 châu, khi thì dùng vũ lực, lúc xúi dân cướp phá, hoặc giảng hòa đòi đất...

Khi đánh Tống, ông làm bài thơ khuyến khích quân sĩ, nay còn lưu truyền:

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*
dịch nghĩa:

*Sông núi nước Nam, Nam đế ở,
Phận định nghìn xưa tại sách Trời.
Như bọn giặc nào sang cướp lấn,
Là thua tan hết lũ bay coi.*

(Đại Việt sử lược, tr. 159)

Năm 1082, vua Nhân Tông trưởng thành, tự cầm quyền chính, cho Thường Kiệt ra trấn giữ Thanh Hóa trong 19 năm.

Đến 1101, Thường Kiệt được triệu về kinh coi hết các việc trong ngoài cung điện.

Năm 1104, Chiêm Thành quấy nhiễu miền nam, Thường Kiệt lúc ấy đã 85 tuổi, kéo quân vào, quân Chiêm vội lui, Thường Kiệt cũng không đuổi theo. Vua chế bài hát tán dương công trạng Thường Kiệt, lại ban thêm chức tước.

Năm 1105, Lý Thường Kiệt mất ở kinh đô, thọ 86 tuổi. Mộ táng ở làng Yên Lạc, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Được truy phong Nhập nội điện, Đô tri Kiểm hiệu Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công, cho thực ấp vạn hộ².

* **Đời Trần**

- *Phạm Ứng Mộng*. Sử chép năm 1253, vua Trần Thái Tông một hôm chiêm bao thấy thần nhân trở vào một người bảo có thể làm Hành khiển (chức Tế tướng thứ hai, chế độ nhà Lý dành cho hoạn quan). Đến năm 1254, một hôm đi chơi ngoài thành, vua gặp một người giống hệt người trong mộng bèn cho 400 quan tiền bảo tự thiến để vào hầu, đặt tên là Ứng Mộng. Sau quả nhiên làm đến chức Hành khiển³.

Theo Samuel Baron⁴ thì đời Trần có một trong ba hoạn quan danh tiếng tên là “Ông Ja Tu Lea” (“Ông Ja” trở vào người đáng kính) nổi tiếng vừa nhờ tài trí, thăng chức mau chóng, vừa vì cái chết bi thảm. Chính ông là người vua Trần đã thấy trong mộng và cho tiền để tự hoạn, sau làm quan càng ngày càng quyền cao, chức trọng, được mọi người kính nể, xu nịnh, sợ hãi còn hơn sợ

vua. Do đó vua chán ghét, cuối cùng hạ lệnh xử tử bốn ngựa phanh thây, đem xác đốt thành tro, đổ xuống sông. Như thế thì “Ông Ja Tu Lea” hẳn là Phạm Ứng Mộng, song không thấy sử chép Phạm Ứng Mộng còn có tên là “Tu Lea”, và cũng không thấy nói Phạm Ứng Mộng bị xử tử.

*** Đòi Lê**

• **Lương Đăng.** Tháng giêng năm 1437, Vua Lê Thái Tông sai Hành khiển Nguyễn Trãi cùng với Lỗ bộ ty giám Lương Đăng đốc làm loan giá, nhạc khí, dậy tập nhạc và múa. Đến tháng 5, Nguyễn Trãi tâu: “Bọn thần sở kiến không giống nhau, thần xin trả lại mệnh ấy”. Lương Đăng dâng nhạc mới bắt chước quy chế của nhà Minh, định các nghi thức đại triều. Vua theo đề nghị của Lương Đăng, sai chép lại các nghi thức ấy treo ở ngoài cửa Thừa Thiên. Vua lễ yết Thái miếu, các quan mặc triều phục làm lễ bắt đầu từ đây.

Bọn hành khiển Nguyễn Trãi, Tham Tri hạ tịch Nguyễn Tuyền, Đào Công Soạn, Nguyễn văn Huyên, Tham nghị Nguyễn Liễu tâu: “Đặt lễ, làm nhạc, được như Chu Công thì mới không có ai chê trách. Nay sai kẻ hoạn quan Lương Đăng một mình định lễ nhạc, cả nước chẳng nhục lắm ư? Lễ nhạc của y không bằng cứ vào đâu, như đánh trống là báo giờ ra chiều buổi sớm, nay vua ra chiều rồi mới đánh trống. Theo quy chế xưa, lúc vua ra, bên tả đánh chuông hoàng chung, rồi 5 chuông bên hữu ứng theo. Nay vua ra chiều đánh 108 tiếng chuông, đó là số nhà sư lần tràng hạt... Làm xe thì đằng trước có diềm,

đăng sau mở cửa, nay mở cửa ở đăng trước, quy chế đời xưa như thế sao?... “Đăng tâu: “Thần không có học thuật, không biết quy chế đời xưa, nay làm ra chỉ biết hết kiến thức của thần, việc nên thi hành hay không là quyền ở bệ hạ, thần đâu dám chuyên”. Nguyễn Liễu nói: “Từ xưa chưa có hoạn quan nào chuyên phá hoại thiên hạ như thế”. Hoạn quan Đinh Thắng từ bên trong mắng ra: “Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ? Nếu phá hoại thiên hạ thì chém đầu ngươi trước”. Bèn giao Liễu cho hình quan xét tội, xét án xong, tội đáng chém, vua đặc chỉ cho thích chữ vào mặt, lưu ra viễn châu⁵.

Vua coi châu lúc ra lúc vào có đập roi dẹp đường bắt đầu từ đấy.

Tháng 10, Lương Đăng thăng chức Đô giám. An phủ sứ Lạng Sơn, Bùi Cầm Hổ can: “Tiên đế thấy Lương Đăng biết chút chữ nghĩa cho làm nội nhân Phó chủ簿, nhưng rồi thấy hắn chỉ khúm núm bề ngoài, không thẳng thắn, không thể gần gũi được mới cho ra làm văn đội. Thế mà nay cho lên chức quan to, xin bệ hạ nghĩ lại”⁶.

Lương Đăng làm quan to nhưng không tham dự triều chính, không kết bè đảng nắm giữ quyền uy, không giết hại ai, chỉ vì đặt quy chế lễ nhạc không giống với Trung Quốc mà bị các đại thần xúm nhau lại chê trách.

• **Hoàng Công Phụ** sinh quán ở Thăng Long, đẻ ra đã có khuyết tật. Năm 14 tuổi vào hầu trong phủ Chúa Trịnh, dần dần được Chúa tin dùng, uy quyền tột bậc.

Năm 1739, Trịnh Giang nghe lời Hoàng Công Phụ triệu

sĩ tử vào thi ở phủ đường, cho Trịnh Tuệ đỗ Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh. Không đầy vài năm Tuệ làm đến chức Tham tụng đứng đầu các quan trong phủ chúa.

Trịnh Giang mắc bệnh kinh quy, sợ sấm sét, Phụ sai đào hầm làm cung Thượng Trì cho ở, không ra đến ngoài nữa, nói vì dâm dục quá nên ác báo. Rồi Phụ cùng Trịnh Tuệ và đồ đảng chuyên quyền, giết hại đại thần không kiêng sợ hãi ai, phủ dịch nặng nề, lòng dân oán thán. Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển ở Hải Dương xui dân làm loạn, người các xứ Đông, Nam, Bắc theo rất nhiều.

Năm 1740, Thái phi Vũ Thị, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh, muốn triệt bớt uy quyền của Phụ, cho Doanh lập “Phủ đề nhiếp”. Phụ ghét Doanh sáng suốt, quả quyết, chỉ cho ở nhà nhỏ phía nam phủ chúa, lại cấm các quan không được dùng chữ “Bẩm” khi tâu với Doanh mà phải dùng chữ “Thân” (=Trình).

Khi tin cáo cấp về Nguyễn Tuyển đến kinh, Phụ nghĩ Tuyển trước ở nhà mình, có quen biết, muốn thân đi vỗ yên, đem hết binh lính bản bộ theo, bỏ kinh thành trống. Bọn Nguyễn Quý Kính muốn ép Doanh lên ngôi. Nội giám Phan Lại Hầu lên tiếng hặc, Tào Thái đem sắc chỉ của vua đến, Phan đứng cạnh la trách. Đô đốc Đồng tri Trịnh Khuông mắng là vô lễ, sai giam ngục. Nguyễn Công Thái truyền ý chỉ của Thái phi, Khuê quận công Giáp Nguyễn Khoa (hoạn quan) lên lầu nổi hiệu trống, các quan lạy mừng Doanh lên ngôi.

Năm 1761, Doanh đặc biệt thưởng công mười người phò lập mình, trong số đó có Giáp Nguyễn Khoa Khuê

quận công được ruộng thái ấp để hưởng lộc.

Không thấy sử chép số phận Hoàng Công Phụ ra sao⁷.

• **Phạm Huy Đĩnh** (?- 1776) người xã Cao Mỗ huyện Thần Khê. Khi Trịnh Sâm còn là Thái tử, Chính phi của Trịnh Doanh là Nguyễn Thị Vinh, ngăn không cho Sâm ngồi cùng mâm với Thái tử Lê Duy Vĩ để giữ lễ vua tôi. Sâm căm giận Thái tử, sau khi lên cầm quyền, năm 1769, mưu với Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh vu cho Thái tử thông dâm với cung nhân của Trịnh Doanh, sai Đĩnh đem thân binh đi bắt. Thái tử biết, trốn vào hầm điện của vua. Đĩnh đến Đông cung không tìm thấy, đi thẳng vào điện vua kể tội Thái tử, điệu về phủ Chúa. Sâm sai lập án, bắt vua ký, giáng Thái tử làm thường dân, giam lại. Năm 1771, lại vu cho bọn Trần Trọng Lâm, Nguyễn Hữu Kỳ...muốn cướp ngục đem Thái tử ra. Sâm sai tra tấn, Vũ Bá Xưởng đau quá nhận bừa. Thái tử bị ghép tội xử giảo.

Năm 1773, Đĩnh thăng chức Thự phủ sự (Tể tướng) phủ Chúa. Lê Quý Đôn tuy tài giỏi, nhưng cả Trịnh Doanh và Trịnh Sâm đều không trọng dụng, phải kết giao với Đĩnh, sau được giữ chức Bồi tụng (Phó Tể tướng).

Sâm lại nghe Hoàng Ngũ Phúc cho Đĩnh làm Hiệp đốc suất đạo Thanh Hoá, tước Công hai chữ (nhỏ hơn tước Công một chữ, như Bằng Công thì cao hơn Bằng Trung Công), phong là Đại vương.

Năm 1776, Thự phủ sự Thiệu quận công Phạm Huy Đĩnh mất ở Nghệ An, truy phong Phúc thần.

Đĩnh là người có tính đố kỵ, hà khắc, thâm độc, nhiều

lần gây ra những vụ án lớn như vụ giết Thái tử Duy Vĩ⁸.

- *Hoàng Ngũ Phúc* (1713 - 1776) người xã Phụng Công, huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc. Lúc trẻ tự nguyện để được vào hầu trong cung.

Năm 1740, giữ chức Tả Thiếu giám, tước Việp Trung hầu.

Năm 1743, đề xuất 12 điều quân pháp, được Trịnh Doanh cho thi hành.

Từ 1744 đến 1750, cùng Phan Đình Trọng dẹp loạn Nguyễn Hữu Cầu, thu phục lại Kinh Bắc. Cầu phải chạy vào Nghệ An. Phúc được phong Trấn thủ Kinh Bắc kiêm thống lĩnh Bắc đạo, tước Việp quận công.

Năm 1751 đánh Nguyễn Doanh Phương, bắt được ở Lập Thạch, công bậc nhất, được phong Đại Tư đồ, Trấn thủ Sơn Nam.

Đến 1765 được ban kim bài khắc bốn chữ “Dự quốc đồng hưu” (cùng hưởng yên vui, sung sướng với nước).

Năm 1769 cùng Trịnh Sâm và Phạm Huy Đĩnh vu tội cho Thái tử Duy Vĩ rồi đem giết.

Đến 1774, xin về hưu, được ban cho hiệu Quốc lão.

Sau Sâm lại triệu ra phong Thượng tướng, sai đem 36000 quân thủy bộ đánh dẹp miền Nam, Phúc luôn luôn thắng trận, tiến đến Phú Xuân, bắt được Trương Phúc Loan, chúa Nguyễn phải bỏ chạy.

1775 tiến vào Quảng Nam, chiếm được hai đồn Câu Đê và Trung Sơn rồi mới cho quân tạm nghỉ.

Vì mắc bệnh tê liệt, được trở về Thăng Long. Trên đường về kinh sư, mất ở trên thuyền tại Vĩnh Dinh

(Nghệ An) năm 1776.

Hoàng Ngũ Phúc tư thế oai phong, quân lệnh nghiêm minh, hành quân rất có kỷ luật. Khi chiếm được Phú Xuân, Phúc thu nhặt những thứ quý giá dâng chúa Trịnh, còn thì niêm phong.

Thuộc hạ Thế trung hầu Hoàng Đình Thế cướp của dân, Phúc sai Ông Sĩ Diển tra hỏi, đem trả lại dân rồi không bàn đến chuyện thưởng công đánh được Lũy Thầy.

Với Nguyễn Nhạc, Phúc tỏ ra viên tướng biết quyền bính, thay triều đình làm tờ hiếu dụ, ban cho Nhạc mũ áo...

Khi Phúc đi Nam chinh, Sâm mấy lần gửi trát thăm hỏi, đưa chỉ dụ khen, thưởng vàng bạc, quần áo đồ dùng, sâm quý vài mươi lạng, cho chạy ngựa trạm đem đến. Lại thăng cho làm Đại Trấn thủ Thanh Hoá...

Phúc ốm nặng còn gửi khải về tâu bàn với Chúa khoan đánh Quảng Nam, hãy cho quân sĩ nghỉ ngơi vài năm, Sâm nghe theo.

Khi Phúc mất, Sâm bãi châu.

Phúc có tiếng là người cẩn trọng, việc lớn nhỏ trong quân đều tự mình xem xét, dụng binh không cậy may rủi, xử sự quả quyết, trung tín, rất được lòng người. Nguyễn Hữu Chỉnh coi Phúc là quan thầy.

Phúc không có con, nuôi người cháu là Hoàng Đình Bảo (tức quận Huy) làm con nuôi. Bảo lại lấy con gái chúa Trịnh Doanh. Vây cánh, thuộc hạ của Phúc đầy triều, quyền uy lừng lẫy đến nỗi dân chúng đồn là Phúc muốn cướp ngôi để lập “Triều đình Hoàng thị” sau này truyền cho Bảo, đặt ra những lời sấm truyền:

“Thổ sát vân yểm nguyệt = con rể là đám mây che mặt trăng (chỉ chữ “tế” = con rể, tức Hoàng Đình Bảo).

“Hoàng hoa nhật diệu hương” = hoa vàng càng ngày càng tỏa hương thơm (chỉ chữ “Việp”, tức Hoàng Ngũ Phúc).

Còn có câu “Một lợn đuổi đàn dê” vì Bảo tuổi Hợi (con lợn) còn Sâm và Khải đều tuổi Mùi (con dê); Bảo trước tên là Đăng Bảo, có thể hiểu là lên ngôi vua”, Phúc muốn tránh hiềm nghi cho đổi ra Tố Lý, sau mới đổi lại thành Đình Bảo.

Phúc là một viên tướng lỗi lạc, chiến công, danh vọng nhiều, đối với chúa Trịnh tỏ ra hết lòng trung trực, duy có chuyện nhúng tay vào vụ giết Thái tử Duy Vĩ là một hành động không được quang minh.

Sau khi chết được truy tặng Thượng đẳng Phúc thần⁹.

*** Đòì Nguyễn**

• **Lê văn Duyệt** (1763 - 1832) sinh quán làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi.

Năm 1780, Nguyễn Ánh biết Duyệt có khuyết tật, sung làm Thái giám nội dinh.

Năm 1800, Duyệt dùng hỏa công đốt thủy trại Tây Sơn ở cửa bể Thị Nại, thu phục Qui Nhơn.

1812, làm Tổng trấn Gia Định cho đến 1816 thì về kinh.

1820 lại ra giữ chức Tổng trấn Gia Định cho tới khi mất.

Duyệt là một viên tướng tài, giúp Chúa Nguyễn Ánh đánh Trịnh, dẹp Tây Sơn, biết quyền biến.

Tuy có tính trực ngôn nhưng ngoại giao cũng khôn

khéo. Khi sứ Xiêm đến Hà Tiên, năm 1820, không chịu trình quốc thư, lời lẽ có chỗ không hợp lệ, triều đình giao cho ông tùy nghi hành sự, ông bắt bẻ, sứ Xiêm phải nhận lỗi và nhất nhất vâng lời. Sứ Xiêm đem vàng bạc tặng, ông không nhận¹⁰.

Là một nhà chính trị xuất sắc, ông rất được lòng dân, người ta tôn xưng ông là Đức Thượng công.

Cả hai vua Gia Long và Minh Mệnh đều biệt đãi ông. Khi cha ông tạ thế, năm 1827, triều đình không những gia phong chức tước, ban tiền bạc, còn sai quan đến tế và 300 lính hộ tang. Khi ông ốm ở Gia Định, cũng được tạm nghỉ việc để điều dưỡng, lại cho phép con ông là Kiều kỵ đô úy Lê văn Yển đi thăm nom.

Theo người Pháp thì khi vua Gia Long mất, ông có ý muốn tôn phò dòng chính thống, hậu duệ của Hoàng tử Cảnh, lại khi vua Minh Mệnh lên cầm quyền, ông khuyên can không nên bạc đãi những công thần người Pháp nên bị vua để bụng ghét. Sau khi ông mất, năm 1833, vua giao cho triều đình nghị tội mưu phản, san bằng ngôi mộ, dựng bia đeo xiềng mang hàng chữ “Quyền yêm Lê văn Duyệt phục pháp xử” (=tên hoạn quan Lê văn Duyệt chịu phép nước ở đây). Sau dân chúng đổ cho là vì xúc phạm đến mộ phần của ông nên Trời ra tai, nên đến 1835, vua Tự Đức cho ông phục chức Vọng các công thần Chuởng tả quan, Bình tây tướng quân, tước quận công và được thờ trong miếu Trung Hưng công thần.

Lăng ông ở Gia Định¹¹.

II - Chức vụ và phẩm phục

A/ Chức vụ

Trên nguyên tắc, hoạn quan chỉ giữ những công việc hầu hạ trong cung. Michel Đức Chaigneau kể khi lên 8 tuổi được triệu vào cung gặp hoàng hậu và các phi tần của vua Gia Long, do một viên hoạn quan dẫn đường. Viên này mặc một chiếc áo ngắn màu lam, quần lụa trắng, chít khăn rộng bản, cung kính đi sau một quãng chứ không dám đi ngang hàng. Lần thứ nhì, khoảng hai chục tuổi, sau khi ở Pháp trở lại Việt Nam, Michel Đức lại được vua Minh Mệnh triệu vào cung hỏi han chuyện nước Pháp. Michel Đức liếc thấy trong phòng có một bọn “đầy tớ” chừng 15-20 tuổi, đứng ở góc phòng, tựa lưng vào tường đợi lệnh. Hễ vua ra hiệu thì lập tức quỳ dâng diếu thuốc lá đã châm sẵn và trước khi dâng phải hút thử vài hơi...

Theo S. Baron, chúa Trịnh rất ưa hoạn quan. Những người này sau khi phục vụ độ 8 năm trong triều liền được cất nhắc ra giữ những chức quan trọng, có khi lẫn át cả các đại thần có thực tài.

Riêng chúa Trịnh Khải thì sự liên hệ với quan hoạn không phải là ít. Nguyên mẹ Trịnh Khải là Dương thị Ngọc Hoan không được Trịnh Sâm ưa. Một hôm nằm mơ thấy thần nhân cho một tấm đoạn có vẽ đầu rồng, tỉnh dậy kể cho hoạn quan Khê Trung hầu Chu Xuân Đán nghe. Hầu cho là điềm sinh quý tử, có ý giúp đỡ. Khi Sâm cho đòi Ngọc Khoan (cũng có chỗ chép là Ngọc

Hoàn) vào chầu, Hầu giả cách nghe nhằm đưa Ngọc Hoan tới, Sâm không nỡ đuổi về, sau trách mắng thì Hầu đem chuyện kể lại, Sâm nín lặng. Sau đó Ngọc Hoan có thai sinh ra Trịnh Khải nhưng Sâm vẫn không ưa, trừ trừ không muốn lập làm thế tử, chỉ định cho hoạn quan Nguyễn Phương Đình làm Bảo phó... Khi Trịnh Khải mưu cướp ngôi Trịnh Cán, Sâm sai Ngô Thời Nhậm cùng bọn hoạn quan Ngạn Trung Hầu, Đường Trung Hầu, Ân Trung Hầu cùng tra án¹².

Người ta trách hoạn quan chỉ nhờ xiểm nịnh được lòng vua chúa, rồi nắm quyền chính, tác oai tác phúc...song ta đã thấy Lương Đăng làm quan to nhưng không hề tham dự quốc sự, gây bè đảng làm mưa làm gió, mà chỉ hoàn tất việc quy định mũ áo và lễ nhạc, song vẫn bị các đại thần chê trách.

Trong *Vũ Trung Tuy Bút* có Tả Chí Hầu cũng là hoạn quan có thực tài, hiểu thuật bóp gân xương, biết hát xướng, xem tướng, vẽ truyền thần giỏi.

Những hoạn quan tiến cống cho Trung Quốc có một số được sử sách nhắc đến:

Minh Thái Tổ bắt ta cống nộp sư sãi, gái đẹp biết đấm bóp và hoà giả (hoạn quan), sau thả sư và gái đẹp về chỉ giữ lại hoạn quan và đãi rất hậu. Năm 1405, Minh Thành Tổ mưu đồ xâm lăng, sai bọn hoạn quan Nguyễn Toán, Nguyễn Trung, Từ Cá, Ngô Tín đi sứ, dò xét địa hình nước ta. Bọn này dẫn họ hàng hể quân Minh tràn sang thì dựng cờ biên rõ là thân thuộc của nội quan nào thì sẽ thoát nạn. Hồ Hán Thương biết chuyện sai giết

hết thân thuộc bọn Nguyễn Toán¹³.

Tuy nhiên, những người bị tiến cống cho Trung Quốc không phải toàn bọn bán nước lập công mà còn có những người có biệt tài như Trần Vũ và Nguyễn An.

Minh sử chép rằng niên hiệu Vĩnh Lạc, Minh Thành Tổ ra lệnh lùng bắt những văn nhân Giao Chỉ cất nhắc cho giữ chức Tri huyện hay Tri phủ, lập tuyển bọn trung quan (hoạn quan) lấy người ngay thẳng, trung hậu, mẫn cán, thông suốt, cho hầu nội cấm sảnh. Trần Vũ được tuyển vào hầu Tuyên Công, thăng chức Thái giám, sau cho đổi tên thành Vương Ngọc Cận, đi theo vua đánh Cao Hú (tức con Minh Thành Tổ, làm phản) có công to được ban đai ngọc, yên vàng, ngựa tốt, vàng lụa... lại đúc bốn quả ấn vàng khắc những chữ “Trung can nghĩa đảm” (lá gan trung thành, quả mật nghĩa khí), “Kim điều quý khách” (quý khách đội mũ điều vàng, tức mũ hoạn quan có con ve bằng vàng), “Trung thành tự lệ” (tự mài dũa lòng trung), “Tâm tích song thanh” (bụng dạ và hình tích đều trogn sáng).

Theo *Hoàng Minh thông ký* có Nguyễn An trải 5 đời vua Minh (Thái Tông, Nhân Tông, Tuyên Tông, Anh Tông và Cảnh Tông) là người giản dị, khắc khổ, cứng rắn, liêm khiết, giỏi về mưu mẹo, tính toán, rất sở trường những công việc xây dựng. Việc tu tạo thành Bắc kinh 9 cửa, 2 cung, 3 điện, 5 phủ, công đường, nha môn 6 bộ và các trường xưởng, nhà trạm, An đều thân hành xếp đặt, tỏ ra rất có công lao. Các thợ tào trong bộ Công chỉ việc theo kế hoạch của An mà làm. Bình sinh được vua ban cho

thứ gì đều đem nộp lại kho công không sót một li¹⁴.

Thời nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh thấy các hoạn quan đòi trước chuyên quyền, lũng đoạn triều chính (có người nói vì vua ghét Lê văn Duyệt) nên năm 1836 hạ lệnh từ nay hoạn quan không được giữ những chức phẩm như các quan đại thần, làm quan cũng không được quá tứ phẩm. Sắc lệnh này được khắc bia đá để trước Quốc Tử Giám, đến năm 1918 vẫn còn ở cạnh Văn Miếu.

Vua lại đặt ra những chức tước riêng biệt dành cho hoạn quan:

Hạng Chức Lương thán

Bát gạo quan tiền

Hạng nhất Thủ đẳng Quảng Vụ và Điển sự Thái giám
48 72

Hạng nhì Thứ đẳng Kiểm sự và Phụng nghi Thái giám
36 60

Hạng ba Trung đẳng Thừa vụ và Điển thán Thái giám
36 48

Hạng tư Á đẳng Cung sự và Hộ Thán Thái giám 24 36

Hạng năm Hạ đẳng Cung phụng và Thừa biện Thái giám 24 24

3 hạng trên có quyền xin chức Nhiều phụ cho cha, và chức Miễn nhiều cho an hem hay cháu trai, hạng 4 và 5 chỉ được xin Miễn nhiều.

Vua Thành Thái không ưa hoạn quan nên thay thế bằng cung nữ. Khi vua ngự thiện (ăn) thì đầu bếp dâng mỗi người một món, đưa cho Thị vệ đem đến cho nội giám, những người này lại chuyển giao cho cung nữ quỳ

dâng¹⁵

B/ Phẩm phục

*** Đòì Trần**

Sách *Toàn Thư* chỉ chép hoạn quan đòì Trần mặc áo xanh và từ 1306 dùng quần hai ống chứ không dùng xiêm nữa.

Trong *An nam chí lược* (tr. 222) Lê Tắc viết cặn kẽ hơn: Các nội quan Thượng phẩm đội mũ dương thường đánh ong bướm vàng, mặc phẩm phục. Bình thường thì đội khăn nhung màu tía xen màu biếc, làm 6 tua kết sau khăn; đai thắt ngang để tỏ vẻ quan quý.

Hạng Trung phẩm mũ áo sắc chế hơi giảm. Thường phục thì khăn kết tua màu tía.

Hạ phẩm đội mũ dương thường tía, áo tía; khăn ngày thường có tua đen, dát ngọc, vàng, đòì mồi.

Không dùng hốt.

Chấp tay lạy vua.

* **Nhà Lê** quy định y phục hoạn quan rất rõ ràng. Theo *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* thì các chức Tổng Thái giám, Đô Thái giám, Quản đốc ty nội giám, tước quận công ăn mặc như sau:

- Vào chầu vua đội mũ cánh chuồn, mặc áo màu hồng, bố tử thêu hổ báo (như các hoàng tử, vương tử tước quận công), đai dát đòì mồi bít bạc, chân đi hia tất.

- Vào chầu phủ Chúa đội mũ ô sa¹⁶ áo lam có vạt che sau, giầy lưng kép dát ngọc.

- Được đem theo hai người hầu.

- Khi đi đường khăn chít một, võng ba đòn sơn đen,

yên ngựa sơn tía thếp thau.

Đi ra ngoài thành thêm một lọng màu xanh, vẽ hoa xanh có ngừ rử.

- Áo mặc thường, bằng gấm vóc các màu, hòm áo sơn son thếp vàng một vạch, hòm mũ sơn đen thếp chỉ vàng.

Cấm không được vẽ rồng, phượng, kỳ lân.

Mâm, án thư bằng tre đan, thếp chỉ bạc

Bát đĩa Tàu bịt thau.

***Thời nhà Nguyễn**, theo sắc lệnh của vua Minh Mệnh thì mũ áo hoạn quan như sau:

- Áo màu lục cho các quan cao cấp, màu lam cho những người chức thấp, bổ tử màu đỏ thêu hoa xanh lục.

Các Thái giám thời xưa đeo một vòng lụa trắng rủ xuống hai bên ngực đến tận thắt lưng, sau này chỉ đeo một thẻ bài ngà khắc rõ chức phận.

- Mũ Thái giám bằng phẳng ở trên đỉnh và hình bầu dục (khác với mũ các quan triều hình tròn và nóc khum khum) có dát vàng bạc theo chức tước và đính một quả bông.

Theo *Hậu Hán chí*, thời xưa mũ hoạn quan có tua vàng điểm một con ve sầu và một cái đuôi chuột, ngụ ý rằng ve sầu thanh khiết chỉ sống toàn bằng sương sớm, còn chuột thì có thể len lỏi vào tất cả những chỗ rất kín đáo trong thâm cung.

Viên hoạn quan mà Crawford đã gặp năm 1822 (có lẽ là Lê văn Duyệt?) tuy giữ chức "Governor" (Tổng trấn?) nhưng ăn mặc rất đơn giản: áo lụa trắng trơn và khăn nhiễu cũng màu trắng.

III - Đời sống

Hoạn quan có hai loại:

- Một loại sinh ra đã có khuyết tật hay bị tai nạn, như chó cắn, mà thành tật. Người xưa tin rằng những người này có số làm quan to.

- Loại thứ nhì tự hoạn hay do cha mẹ đem con ra thiến.

Hạng thứ nhất, khi đưa trẻ sinh ra thấy có tật, thì gia đình hay xóm làng liền khai trình xin cho lớn lên được sung chức nội thị. Khoảng 10 tuổi đứa trẻ được tiến cung, giao cho các hoạn quan già huấn luyện công việc châu hầu trong cung.

Hạng thứ nhì thì từ triều Lý đã có lệnh nghiêm cấm: Năm 1162, xuống chiếu kẻ nào tự thiến xử 80 trượng, thích 23 chữ vào mặt.

Quốc triều hình luật thời Lê cũng chép: “Ai tự hoạn xử tội lưu, ai thiến hộ hoặc chứa chấp giảm tội một bậc, xã quan không phát giác xử tội đồ (giam cầm làm khổ sai)”¹⁷.

Sở dĩ có lệnh nghiêm cấm như thế vì hoạn quan có thể giữ những chức vụ trọng yếu, có nhiều quyền uy, giúp đỡ gia đình hay xóm làng được nên nhiều người ham. Lê triều chiếu lệnh thiến chính cho biết các nội giám sung chức Thái bảo, Thái sư, Thiếu sư, Thái phó, Thiếu phó với tước quận công thì 8 người con được phong là Quan viên tử, 7 người cháu được phong là Quan viên tôn¹⁸.

Đọc đến đây hẳn ai cũng lạ: đã là hoạn quan sao lại có con? Hiển nhiên trường hợp này xảy ra đủ nhiều để có

cả một đạo luật dành cho con cháu hoạn quan. *Cương mục* chẳng hạn chép năm 1480 khi Nghi Dân nổi loạn, nội quan Thị hậu Phó chương Đào Biểu tử tiết, gia sản bị sung công. Khi Thánh Tông lên ngôi, truy tặng Đào Biểu một tước, ban cho 5 mẫu tư điền để cúng tế, lại trả điền sản bị tịch thu trước cho vợ con¹⁹.

Có lẽ những người này, như Lý Thường Kiệt, đã lấy vợ trước khi tự hoạn, hoặc cũng muốn có gia đình riêng, lấy một cung nữ đã bị thải hay lấy con nhà hàng phố rồi nuôi con nuôi. A. Laborde kể chuyện ở Huế xưa có một thiếu phụ lấy chồng hoạn quan nhưng ngày thơ không hiểu chồng mình bất bình thường, mãi đến khi chồng chết, đi cải giá mới rõ và đem chuyện mình tâm sự với một vài người bạn.

Cũng theo Laborde, có một viên Đội Thị vệ bị án tử hình vì ăn ở với một hoạn quan và...sinh ra một đứa con!

Chúa Trịnh dùng tới 4-5000 hoạn quan nhưng đến đời vua Thành Thái nhà Nguyễn vì không ưa hoạn quan nên số người hầu cận vua trước có 15 sau chỉ còn 9. Đến năm 1918 lại có lệnh cấm bổ dụng thêm hoạn quan mới, những người cũ cho tiếp tục giữ chức.

*** Tướng mạo và tính tình**

Khi nói đến hoạn quan người ta thường nhắc đến cái cằm không râu, dáng điệu ẻo lả như phụ nữ, và tính tình khó thương, ngạo mạn, vô lễ...dường như để bù lại những mặc cảm tự ty. Sau đây là hoạn quan nhìn qua con mắt các chứng nhân Việt cũng như ngoại quốc:

- Năm 1778, Chapman, một người do công ty Ấn độ của Anh gửi sang, đã gặp ở Huế một viên hoạn quan giữ chức “Quan Tam Quon”, quyền uy vượt cả viên “Vice-roy” (Tổng trấn?). Viên này có tánh hay hoạnh hoệ, khinh người. Trước hết bắt Chapman phải đứng chờ ngoài cổng cả nửa giờ mới cho vào nhà. Vào rồi cũng không thềm ra tiếp ngay, chỉ ở trong nhà hỏi vọng ra mấy câu, mãi sau mới cho cuốn rèm lên và Chapman thấy dưới ánh nền vàng vọt một đồng thịt lù lù, dị dạng, người có vẻ thấp lùn, má xệ xuống... Khi Chapman phàn nàn những người dưới quyền mình bị ngược đãi, viên Tổng trấn xin lỗi rằng ông không có quyền hành gì, mọi sự cứ điều đình thẳng với viên hoạn quan. Viên này tỏ ra rất vô lễ, chửi rủa và còn sai đem tặng vật của Chapman, một chiếc đồng hồ, ra trả lại nói rằng đồng hồ đã vỡ, trở nên vô dụng²⁰.

Ngày 2/9/1822, Crawford đã gặp một hoạn quan giữ chức “Governor of Saigon” (có lẽ là Lê văn Duyệt?) và tả một cuộc gặp gỡ khá tường tận: “Giữa phòng, trên một cái sập cao hơn thường lệ, là viên “Tổng trấn” (?) đang ngồi chễm chệ. Chúng tôi tiến lên cúi chào, ông ta cứ ngồi yên không đáp lễ. Sau đó người ta chỉ cho chúng tôi ngồi xuống dãy ghế bên phải ông ta, ghế bên trái dành cho viên quan cao cấp bậc nhì trong phòng, những người khác đứng đằng sau hoặc ngồi trên một cái sập khác. Viên “Tổng trấn” già là một hoạn quan nhưng nếu không biết trước thì không thể đoán ra. Tuy cảm ông ta không có râu và giọng nói yếu ớt như đàn bà,

nhưng chưa tới mức khiến người ta phải nghi ngờ. Ông ta có vẻ không quan tâm mấy tới y phục, chỉ mặc một áo lụa trắng trơn và đội một chiếc khăn nhiễu rộng bản cũng màu trắng”. Crawfurd đem lễ vật ra tặng nhưng viên “Tổng trấn” từ chối nói rằng hai bên đang ở thế điều đình, tặng lễ vật bây giờ quá sớm, ông không thể nhận. Crawfurd rất phục tư cách viên “Tổng trấn” khi đem ôn gta ra so sánh với các quan chức người Xiêm. Nhưng vừa về đến nhà thì thấy “Tổng trấn” sai người đem thực phẩm tới tặng: trâu, dê, lợn, gạo vv... và nhân thể cho biết lúc này quan “Tổng trấn” không tiện nhận quà trước mặt công chúng nhưng ngài rất vui lòng nhận mấy khẩu súng và cái ống viễn kính mà Crawfurd định biếu²¹.

Phạm Khắc Hòe, trong *Từ Triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc* kể rằng tháng 8 năm 1945, khi ông đi chào bà Từ cung để ra Hà Nội, thì đột nhiên một viên Thái giám già chạy đến trước mặt sụp lạy. Viên này mặt xanh như tàu lá, đầu bạc, cằm không râu, má nhăn nheo, miệng xệ xuống, mắt rung rung, cất giọng khàn khàn hỏi về số phận của mình sẽ được định đoạt ra sao? có được lĩnh lương tháng 8 hay không? sau này sẽ làm gì?...Hỏi ra mới biết viên này do cha mẹ thiếu từ năm 12 tuổi, đời vua Thành Thái, đã gần 50 năm. Khi mới vào cung được học Tứ thư, Ngũ kinh, tập làm việc vặt, đến 20 tuổi sung chức Thừa Biện Thái giám, năm 1945 giữ chức Phụng nghi Thái giám. Nhiệm vụ chính là chuyển đạt mệnh lệnh của vua tới phi tần và khi vua ngự tới bà nào thì

ghi chép ngày giờ cho đúng để phòng việc tranh chấp về sau. Từ khi vua Khải Định mất thì không phải làm việc này nữa, chỉ còn nhiệm vụ châu hầu bà Từ cung, giúp đỡ các phi tần trong việc cúng bái, tu hành và liên lạc với bên ngoài.

Năm 1958, cụ Vương Hồng Sển đi thăm lăng Diên Thọ (Gia Long) nhằm ngày lễ Thanh minh, tình cờ được chứng kiến một buổi tế lễ và liếc thấy nơi gian nhà sau chỗ tế có một nhóm quan thị “rất đông”, mặc áo màu lam, đang đứng chờ tế lễ xong thì chia phần, có người đã già sụm, kẻ còn sồn sồn, người nào cầm cũng nhẩn thín không một sợi râu.

Hoạn quan không phải người nào cũng xấu xí, ẻo lả. Trong *Vũ Trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ cho biết Tả Chí Hầu, nội thị thời Trịnh Khương (Giang) “tướng mạo hùng vĩ, phảng phất giống Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc”.

A. Laborde đã chụp được ảnh một viên hoạn quan 62 tuổi, một trong những người có địa vị quan trọng hồi đầu thế kỷ XX, trông coi một cái lăng, giữ gìn đồ thờ cúng và phát lương cho 9 người cung nhân già ở đó. Tiếc rằng Laborde không cho in ảnh viên hoạn quan mà chỉ cho biết mặt mũi viên này giống mặt bà già, vú cũng xệ xuống như ngực bà già.

*** Cung giám viện**

Khi các hoạn quan không phải hầu châu thì có quyền rút về Cung giám viện. Viện này gồm 9 gian, cũng là nơi ăn học của các nội giám trẻ và là chỗ trú ngụ của gia đình hoạn quan tới thăm. Năm 1918, viện đã đổ nát chỉ

còn nhà bếp, một cái miếu thờ thần và cái cổng mang hàng chữ “Cung giám viện môn”.

*** Chùa Từ Hiếu**

Chùa xây trên một chiếc đồi nhỏ, trên đường đi đến làng Tục Đức, khuất sau một lùm cây. Khung cảnh rất tĩnh mịch và tuyệt đẹp có suối chảy, có thông reo, chim hót, dế kêu. Bia dựng ở cổng chùa cho biết đây thuộc làng Dương Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, núi Ngự Bình ở phía Đông Nam, Hương Giang ở Tây Bắc.

Chùa do thiền sư Nhật Định tạo dựng, sau có ba viên nội giám về hưu đến trú và xin được triều đình trợ cấp nhiều tiền. Đến 1893, các hoạn quan tự đóng góp tiền xây lại chùa, mở rộng ra và dùng làm nhà dưỡng lão cùng nơi thờ cúng những hoạn quan đã mất. Bia dựng ở chùa ghi: “Khi còn sống chúng tôi đến chùa tìm yên tĩnh, khi ốm đau chúng tôi về đây dưỡng bệnh và sau khi chết chúng tôi cùng được chôn cất với nhau ở đây. Dù sống hay chết, chùa cũng là nơi yên nghỉ của chúng tôi”²².

*** Nghĩa địa**

Ngay cạnh chùa là nghĩa địa của hoạn quan. Những ngôi mộ ở đây được xây cất cân đối nhau chung quanh một cái sân gạch. Năm 1918, khi Laborde tới thăm, có tất cả 18 ngôi mộ nhưng chỉ có 9 ngôi đã xây, những cái kia còn để ngỏ.

*** Tháp Bồ Đề**

Trước cửa chùa có tháp Bồ đề do thiền sư Từ Hiếu xây từ năm 1896 với sự giúp đỡ của các hoạn quan,

xin được tiền trợ cấp của Thái phi. Tháp dựng để chứa những pho tượng vỡ hay những quyển kinh đã cũ nát mà người ta không được vứt đi, phải để cho chúng tự mục nát dần. Tháp chỉ có một cửa ở tầng thứ hai, muốn ném bỏ vật gì vào tháp phải bắt thang.

Tháng giêng, 1994

Chú thích

(1) - *Toàn Thư I*, tr. 190.

Đại Việt Sử lược tr. 117 chép là cửa Quảng Phúc, chứ không phải Quang Phúc, nằm ở phía tây Long Thành, cửa Đại Hưng phía nam, cửa Tường Phù phía đông, cửa Diệu Đức phía bắc.

(2) - Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*

(3) - *Cương Mục V*, tr. 30 và *Toàn Thư II*, tr. 25

(4) - S. Baron, tr. 64

(5) - Đến 1442, Đinh Thắng cũng bị giết vì trước khi chịu tử hình Nguyễn Trãi tỏ ý hối tiếc đã không nghe lời Đinh Thắng, Đinh Phúc.

(6) - *Cương Mục IX*, tr. 67 và *Toàn Thư III*, tr. 112-125.

(7) - *Cương Mục XVII*, tr. 31 và *Tục Biên* tr. 159 và *Vũ Trung tùy bút*.

(8) - *Cương Mục XIX*, tr.32 và *Tục Biên* tr. 329.

Hoàng Lê nhất thống chí chép là Nguyễn Quang Đình.

(9) - *Tục Biên* tr. 329-404, *Cương Mục XIX*, tr. 56-7.

(10) - Nếu Lê văn Duyệt đúng là viên "Governor" của Saigon mà Crawford đã gặp năm 1822 thì sự thanh liêm, không nhận lễ vật, chỉ là bề ngoài. (Xin xem phần III, Đời sống).

(11) - *Đại Nam thực lục chính biên V*, tr. 132.

Laborde, "Les eunuques à la cour de Hué", *BAVH*

Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân tự điển*.

(12) - *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 17.

(13) - *Toàn Thư II*, tr. 216.

(14) - Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, tr. 254-56.

(15) - P. Pasquier, *L'Annam d'autrefois*, tr. 81.

(16) - Mũ ô sa kết bằng tóc có thêu chữ nổi màu đen (*Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, 199).

(17) - *Quốc triều hình luật*, tr. 119.

- (18) - *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, tr. 29.
 (19) - *Cương Mục X*, tr. 63-4.
 (20) - A. Lamb, tr. 112-18.
 (21) - Crawford, tr. 216-17.
 (22) - A. Laborde, “Les eunuques à la cour de Huế”.

Sách tham khảo

- Baron Samuel, *Description du royaume du Tonkin*, traduit par H. Deseille.
- Chaigneau Michel Đức, *Souvenirs de Huế*, Paris 1867.
- Chapman “The Chapman mission, 1778”, trích trong *The mandarin road to old Huế* của A. Lamb, London, Chatto & Windus, 1970.
- Crawford John, *Journal of an Embassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochin-China*. London: Henri Colburn, 1828.
- Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Saigon, Viện Đại học tái bản lần thứ nhất, 1966.
- Laborde A., *Les eunuques à la cour de Huế*, *Bulletin des amis du vieux Huế*, N°2, 5è année, Avril-Juin 1918.
- Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Hà Nội: KHXH, 1977.
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội, KHXH, 1993.
- Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Ngô Tất Tố. Saigon: Phong trào Văn hoá tái bản, 1969.
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Zieles, 1981.
- Pasquier P., *L'Annam d'autrefois*, Paris: Société des éditions, 1929.

- Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút*, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, Đông Nam Á tái bản.
- Phạm Khắc Hoè, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt bắc*, Huế: Thuần Hoá, 1987.
- Tôn Nữ Quỳnh Trân chủ biên, *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*. Hồ Chí Minh: Văn hoá Thông tin, 1993.
- Trương Hữu Quỳnh, PHAN Đại Doãn, *Danh nhân lịch sử Việt Nam*, I, Hà Nội: Giáo dục, 1987.
- Vương Hồng Sển, *Hơn nửa đời hư*. Hồ Chí Minh: Tổng Hợp, 1993.
- 1. *Đại Nam thực lục chính biên*, Hà Nội, Viện Sử học, 1962-78.
- 2. *Đại Việt sử ký tục biên*. Hà Nội: KHXH, 1991. Dịch giả: Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng.
- 3. *Đại Việt sử lược*. Dịch giả: Nguyễn Gia Tường. Hồ Chí Minh, 1993.
- 4. *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*. Hà Nội: Viện sử học biên dịch, 1960.
- 5. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Saigon. Trường Luật khoa, 1961. Dịch giả: Nguyễn Sĩ Giác.
- 6. *Quốc triều hình luật*, Hà Nội: Pháp lý, 1991. Dịch giả: Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhị.

Chương X

Nửa dòng máu Việt



Gđây tôi không có ý định nói chung về tất cả những người lai Việt Nam mà chỉ đặc biệt chú ý tới bốn người đã cầm bút viết về quê ngoại của họ. Những người này đều có ít nhiều tên tuổi song mỗi người phản ứng một cách khi đề cập đến người Việt hay đất Việt.

Samuel BARON nhận xét về người Việt ở thế kỷ 17 như sau: “tính tình hiền hậu nhưng hèn yếu, ưa khoác lác, hiếu học nhưng chỉ để ra làm quan...”

Michel Đức CHAIGNEAU xác nhận người Việt ở thế kỷ thứ 19 cũng hay khoe khoang, khoác lác, lại ở bẩn... những nghệ nhân tài giỏi không phải không có nhưng bị chính thể vùi dập...

Hai người này đã quan sát Việt Nam từ bên ngoài nhìn vào, trong khi ấy thì HỒ Dzếnh và Kim LEFÈVRE lại nhìn Việt Nam từ quả tim nhìn ra nên họ HỒ mới thủ thỉ: “Tôi yêu cái giải đất cần lao này, cái giải đất thoát được ra ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái giải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ”.

Hắn họ HỒ không thể nào ngờ rằng chỉ mấy chục năm

sau, tại Paris, lại có một người con lai khác lớn tiếng than thở - một thiếu phụ vừa có học vấn vừa xinh đẹp: “Tôi yêu nước Việt Nam nhưng Việt Nam chẳng yêu tôi!” Vì bị Việt Nam hắt hủi mà Kim LEFÈVRE phải chọn ở lại Pháp.

Bốn người, bốn hoàn cảnh, bốn cá tính; ba người gốc Âu, một người gốc Á; ba nam, một nữ; hai người dứt khoát chọn Tây phương, hai người thiên về quê ngoại.

I. Samuel BARONÉ

Samuel BARON là một người Hoà Lan lai Bắc. Cha làm đại diện cho công ty Ấn Độ - Hoà Lan ở Cacho (Kẻ Chợ = Thăng Long) vào năm 1663. Lớn lên, Samuel Baron cũng giúp việc cho công ty này, sau đổi sang làm cho công ty Ấn Độ của Anh, lấy quốc tịch Anh, rồi cuối cùng bỏ đi buôn riêng quanh vùng Đông Nam Á. Những năm 1678/80/82 đều có trở lại Kẻ Chợ.

Với tư cách một người đã sinh và sống nhiều năm ở Bắc, Samuel Baron viết cuốn *A Description of the Kingdom of Tonqueen* (khoảng 1685/6) để giới thiệu Đàng ngoài với người Anh. Đây là một trong những cuốn sách đầu tiên viết về Việt Nam của người Âu và cũng là một nguồn tư liệu quý báu của chúng ta về đời sống Đàng ngoài thời Hậu Lê. Trước đó, Tavernier cũng đã cho xuất bản một cuốn sách về Việt Nam song bị Samuel Baron chê là bịa đặt những điều hoang đường. Samuel Baron cam đoan những chi tiết trong sách mình mới đúng sự thật, vì ngoài kinh nghiệm bản thân, Samuel Baron còn

nhờ người bản xứ có uy tín chỉ điểm cho những khía cạnh nào không nắm vững.

Chúng ta hãy thử theo Samuel Baron đi ngược thời gian trở về thế kỷ 17 xem đời sống của ông cha ta lúc ấy ra sao?

Trước hết, kinh đô Thăng Long đã tỏ ra chật chội. Chợ họp mỗi tháng hai kỳ vào những ngày mùng một và ngày rằm, mỗi lần có phiên chợ người các nơi đổ về đông chật đường đi, muốn nhích lên độ một trăm bước phải mất đến nửa tiếng đồng hồ. Phố phường tụ họp theo nghề nghiệp. Các dinh thự xây cất bằng gỗ, trông bề ngoài tầm thường chứ không có gì nguy nga, tráng lệ. Nhà cửa thường dân bằng tre nứa. Những điều này phần đông được giáo sĩ Baldinotti xác nhận (1626) và giải thích: “Vì nhà bằng tre nứa nên Thăng Long hay bị hỏa hoạn, có lần thiêu rụi tới năm, sáu nghìn nóc nhà, song nhờ Kẻ chợ vốn có nhiều hồ ao nên dập tắt lửa dễ dàng và chỉ bốn, năm hôm sau nhà cửa lại dựng lên san sát như cũ.”

Người dân Việt tầm vóc bé nhỏ, yếu ớt, tính tình nhu hoà, không nóng nảy nhưng ưa ganh tị, lại độc ác, sống sượng, hay mê tín, dị đoan, hay khoác lác; dân tộc tầm thường, nghèo khổ mà lại khinh bỉ ngành giao thương, hiếu học chẳng phải vì ham hiểu biết mà vì muốn đạt mục đích ra làm quan; không ưa du lịch mà cũng không tin lời những người đã đi xa thấy rộng, tự cao, tự đại, cho rằng Việt Nam là nhất...

Tiếng Việt thì một chữ trở vào đến 12, 13 vật khác

nhau.

Đi thăm bạn bè phải đợi sau bữa cơm trưa, đi buổi sáng là vô lễ.

Trước khi ăn cơm không rửa tay lại súc miệng, vì miệng ăn trầu, còn ăn cơm thì đã có đũa không ăn bốc, không sợ tay bẩn.

Luật lệ bắt chước Tàu nhưng được châm chước dung hoà với phong tục cổ truyền thành ra có phần nhân hậu hơn Trung Quốc và cả Aristote nữa: Chẳng hạn đàn bà, trẻ con phạm tội không bị hành hạ chặt chân tay, hay bêu riếu nơi công cộng.

Hàng tháng vua Lê họp triều vào những ngày mùng 5 và ngày rằm; lương vua khoảng 8000 đô la một năm. Địa vị vua Lê lúc ấy đã suy yếu đến nỗi dân gian có câu: “Mất một nghìn ông Vua không bằng mất một ông Chúa” bởi Chúa cầm quyền chính, mỗi khi thay đổi Chúa là một lần chính thể bị xáo trộn, kẻ lên người xuống, gây nên tình trạng hoang mang, bất an.

Chúa Trịnh thiết triều mỗi ngày từ 8 g sáng. Khi Chúa lâm triều, quân túc vệ mang võ khí đứng ngoài sân, nội giám túc trực quanh mình để đệ đơn từ lên, hay truyền mệnh lệnh từ trên xuống. Chúa dùng tới bốn, năm trăm nội thị và rất thương yêu những người này, thường cất nhắc họ vào những chức vị quan trọng có khi lẫn át cả các quan văn võ có thực tài.

Có điều lạ là, theo S. Baron, khi vào chầu Chúa các quan mặc quần áo rất đẹp nhưng chân thì lại đi đất. Trên nguyên tắc, mũ áo các quan đã có luật lệ ấn định từ lâu,

mỗi triều dù có thay đổi ít nhiều chi tiết song vẫn phải đầy đủ lệ bộ: mũ, áo, xiêm, y, hia, hốt, vv... không lẽ hia chỉ dùng đi từ nhà đến phủ Chúa rồi đến nơi cởi ra đi chân đất?

Tuy S. Baron khen các Chúa Trịnh là những người tốt - không cướp ngôi vua Lê, không tàn sát người trong họ - nhưng tỏ ra bất mãn với tục lệ ai muốn kêu cầu điều gì ở phủ Chúa đều phải kèm theo lễ vật.

Pủ Chúa nằm giữa kinh thành, rộng rãi, tường vây bốn phía. Trong và ngoài đều có trại lính canh. Nội tửm được xây cất xa hoa, lộng lẫy, sơn son thếp vàng, chạm trổ tinh vi. Nhưng giáo sĩ Amaral (1638) lại viết hơi khác: “Kẻ chợ thường bị chiến tranh thiêu rụi nên lâu đài không xây cất bằng đá cho bền vững mà xây bằng gạch, gỗ, có bị thiêu đốt xây lại cũng dễ. Vì lo hỏa hoạn, trong thành chỉ có cung vua Lê, phủ Chúa nằm ở ngoài thành”.

Đông cung Thế tử hàng ngày cũng họp các quan ở phủ riêng nên chỉ vào chầu Chúa mỗi tháng một lần. Thường nhật cho đại diện túc trực ở phủ Chúa để theo dõi tình hình mà liệu bề hành sự cho ăn khớp¹.

Vua, Chúa rất ít khi ra ngoài. Lên ngôi cũng không cử hành đại lễ linh đình vì phong tục Việt Nam vốn kiệm ước.

Khi Vua băng hà, cả nước phải để tang không được dùng xa xỉ phẩm như đeo vàng ngọc hay mặc gấm vóc. Quân sĩ vận toàn đồ đen.

Người dân khi chết, đàn ông mặc bấy cổ áo đẹp đẹp nhất của mình, đàn bà chín cái. Trong miệng người chết

bỏ vàng ngọc để sang thế giới bên kia có tiền chi dụng. Người nghèo không có vàng ngọc thì cắt móng chân móng tay bỏ vào miệng người chết, tin rằng miệng dơ bẩn thì người quá cố không thể trở về tác yêu tác quái với người sống.

S. Baron đưa ra nhiều chi tiết khá lạ: ví dụ bức họa vẽ cảnh chúa Trịnh thiết triều lại ngồi trên võng, trông rất lạ lùng khó hiểu mà cũng khó tin. Song trong *Ký Sự Lên Kinh* của Hải Thượng Lãn Ông, một danh y thời ấy, được vời lên Thăng Long chữa bệnh cho cha con Trịnh Cán, phủ Chúa được tả như sau: “Gian giữa đặt một sập ngự thếp vàng, trên sập mắc một chiếc võng điều. Trước võng và bàn ghế hai bên bày toàn những thứ mà người đời chưa từng thấy...Thánh thượng xuống võng ngồi trên nệm gấm, nghiêng người sang phía trái, đặt tay lên trên chiếc gối đệm rồi bảo quan Chánh đường xem bệnh trước...” Như vậy là trong nội tửam của Chúa quả có mắc võng bên trên sập, song không rõ khi thiết triều Chúa có ngồi võng thực sự hay không? Ngồi võng có lẽ thoải mái hơn nhưng e thiếu nghiêm chỉnh.

Tuy S. Baron tin mình viết toàn sự thật, song cuốn *A Description of the Kingdom of Tonqueen* chứa đựng khá nhiều điều sai lầm mà ta có thể kiểm chứng dễ dàng, tỉ như bảo Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh chỉ mấy tháng sau cả hai cùng bị một người khác giết chết để chiếm ngôi. S. Baron sai lầm ngay cả những khi bắt bẻ Tavernier, có lẽ vì không am tường, lại làm việc cẩu thả.

S. Baron tỏ ý không tin người Việt biết chữ Hán từ

trước khi nhà Đinh lên cầm quyền và cũng chẳng tin Việt Nam thắng nổi Trung Quốc mấy trận. Theo ý S. Baron, đó là vì người Việt ưa khoác lác, nếu Tàu quả thực có lui quân về thì hẳn vì họ bị nội loạn hay ngoại xâm, chứ nhất định người Việt không đủ tài cán đánh bại một cường quốc, chẳng qua nói khoác để giữ thể diện với ngoại quốc và con cháu. Rõ ràng vì thiên kiến nếu sự thật đã bị S. Baron bóp méo.

Về y dược, thời ấy dường như ta có một thứ lá chữa bệnh gãy xương rất thần hiệu. Giáo sĩ Christophe Borri, sống ở Đàng trong cùng thời, kể chuyện chính ông bị ngã gãy xương, chữa theo phương pháp Âu Tây không lành, sau nhờ một thầy lang lấy lá giã nhỏ bằng bó, ít lâu sau khỏi. Giáo sĩ thử thí nghiệm, bẻ gãy chân gà, rồi cũng y theo cách của thầy lang bó lại, thấy rất hiệu nghiệm đến nỗi khi về nước ông cũng đem theo một bó lá trong hành trang, tiếc rằng về đến nơi, lá khô, hết hiệu lực. Tuy giáo sĩ ca ngợi y khoa Việt Nam, nhưng S. Baron vẫn một mực hoài nghi, cho đó cũng chỉ là một chuyện khoác lác của người Việt, dẫu rằng công nhận lấy hành nướng giã nhỏ đắp rốn thì khỏi bệnh chướng bụng, và thưở ấy người Việt đã biết dùng hấp giác rất thường².

Về đạo Phật ở Trung Quốc, S. Baron nêu ra một giả thuyết rất kỳ quái: vua Tàu nghe đồn có một đạo ở Tây phương nhiều người hâm mộ bèn sai các quan đi tìm. Ba năm sau, các quan Tàu đi đến Ấn Độ, gặp đạo Phật bèn cho ngay là đã tìm đến nơi, và thỉnh 72 cuốn kinh

về, nhờ đó đạo Phật có dịp bành trướng ở Trung Quốc. Theo ý S. Baron thì cái đạo được nhiều người hâm mộ ấy chính ra phải là đạo Thiên chúa, đã làm ra nhiều phép lạ. Chỉ vì các quan Tàu lười biếng, làm việc không đến nơi, đến chốn cho nên đạo Phật giành mất đất của đạo Thiên chúa. Đạo Thiên chúa mới là chánh đạo, còn cái đạo Phật hoang đường kia chỉ mê hoặc nổi những bọn ngu dốt, vô học như phụ nữ hay hoạn quan.

Tóm lại *A Description of the Kingdom of Tonqueen* ghi chép nhiều điều chính xác song lại chen lẫn với những điều sai lầm do tác giả hoặc không nắm vững vấn đề, hoặc vì thiên kiến. Hồng Lam, trong *Trung Bắc Chủ Nhật* số 144 đã tỏ ra nhẹ dạ cả tin khi tuyên bố: “S. Baron quan sát phong tục Việt Nam khá đúng và ngòi bút công bình hơn cả”.

II. Michel Đức CHAIGNEAU (1803-1894)

Michel Đức là con đầu lòng của Jean Baptiste Chaigneau (1769-1832), tức Chúa tàu Long, một trong hai người ở lại làm quan lâu dài với vua Gia Long sau khi giúp vua thắng quân Tây Sơn. Cả hai đã “vâng mệnh” Gia Long cưới vợ Việt: Vannier lấy Nguyễn thị Sen, Chaigneau lấy Benadette Hồ Thị Huê, một con chiên ngoan đạo ở Huế. Lễ cưới cử hành tại nhà thờ Phủ Cam đầu năm 1802, đến 1803 thì Michel Đức ra đời. Mười một năm sau khi cưới và sinh hạ được chín người con, bà Huê mất. Người vợ Pháp mà Crawford đã gặp ở Huế năm 1823 có lẽ là vợ sau của Jean Baptiste Chaigneau.

Jean Baptiste rời Pháp lần đầu vào năm 1791. Con nhà dòng ở đất Lorient (Bretagne), thuộc phe bảo hoàng, J. Baptiste bất mãn với chính thể mới bỏ nước ra đi, khi ấy chỉ là một sĩ quan trẻ tuổi, vô danh. Sau thời gian làm quan với Gia Long, năm 1819, J. Baptiste về thăm quê, đến 1821 lại rời Pháp đi Việt Nam lần nữa, nhưng lần này với tư cách một vị Lãnh sự của vua Lô y 18. Khi đến nơi thì vua Gia Long đã mất (25/1/1820), vua Minh Mệnh lên cầm quyền có ý xa lánh ngoại quốc, không trọng vọng Chaigneau và Vannier như Gia Long, lại thêm sự ganh tị của các quan đại thần ngày một lớn, nên đến 1824 thì cả Chaigneau lẫn Vannier cùng đem gia quyến về Pháp.

Michel Đức sống ở Việt Nam đến năm mười sáu tuổi mới theo cha sang Pháp lần đầu, và mười chín tuổi lại theo về Việt Nam. Năm 1863-64, sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp thương thuyết để chuộc lại ba tỉnh miền Đông, có gặp gia quyến của hai viên sĩ quan này. Bà Vannier khi ấy đã ngoài 80 tuổi, nhà tận miền Nam nước Pháp cũng chống gậy lên Paris ra mắt sứ bộ và ở lại cho đến hôm tiễn biệt. Mấy năm sau thì mất, chôn ở Toulon.

Michel Đức, cũng đã trên 60, thân hành đến tận sứ quán thăm hỏi và khi sứ bộ về còn gửi dâng vua Tự Đức một bức truyền thần, song sứ bộ không dám nhận vì hình vẽ bán thân, sợ mang tội khi quân.

Năm 1867, Michel Đức cho xuất bản cuốn *Souvenirs de Huế*. Khác với S. Baron, Michel Đức nhìn nhận ngay mẹ

mình là người Việt, và không quên hóm hỉnh nhắc lại lời vua Gia Long bình phẩm, sau khi gặp “cậu Đức” lần đầu. Nhà vua ngắm nghía kỹ càng rồi ngoảnh lại bảo J. Baptiste: “Công trình của ông được lắm, chỉ phải tội ông nặn cho nó cái mũi hơi tẹt, giống người Nam”.

Là con một vị quan nhất phẩm, đã từng ăn sung mặc sướng, ở nhà sang, kẻ hầu người hạ tấp nập, đi đâu có kiệu có lọng, kẻ đón người đưa, từng được theo cha đi xem tế Nam giao, theo vua Gia Long du thuyền trên sông Hương, gặp Hoàng hậu cùng các phi tần, dự buổi trình diễn của ban hát hoàng cung...cuộc đời thơ ấu của Michel Đức là cuộc đời hưởng thụ tốt bậc, cho nên khi đáp tàu về Pháp, Michel Đức phải cố nín mới khỏi bật khóc khi thấy mình sắp phải lìa xa những người thân yêu: bạn bè, gia nhân, thầy giáo Bửu... Nhưng khi vừa đặt chân lên đất Pháp thì Michel Đức choáng váng trước đời sống đầy xe ngựa nhộn nhịp, lâu đài nguy nga. Chỉ hai năm sau, khi vua Minh Mệnh ước hỏi Michel Đức có muốn ở lại làm quan thì Michel Đức đã kiếm lời từ chối khéo: “Tôi không dám tự quyền định đoạt phải hỏi ý cha tôi, tùy người sắp xếp”. Ngoài miệng nói vậy, nhưng trong thâm tâm Michel Đức nghĩ “Nước Pháp đã chinh phục tôi, quả tim tôi đã thuộc về nước Pháp rồi”. Michel Đức đủ sáng suốt để viết thêm: “Người ta có thể cho tôi là bạc” song biết làm sao bây giờ? Nhà cửa Việt Nam thì lụp xụp, tối tăm, lâu đài kiến trúc chẳng có gì đồ sộ; tuy vua Gia Long có hậu đãi cha con Michel Đức, nhưng vua Minh Mệnh lại tỏ vẻ thờ ơ, lạnh nhạt... Dù sao Mi-

chel Đức cũng còn trẻ tuổi, lại sẵn thân phục cha, một người mà đến vua Gia Long còn hết lòng trọng vọng, mà cha Michel Đức chẳng do nước Pháp đào tạo ra là gì? Huống hồ Michel Đức lại được một nhà Nho là thầy Bửu giáo huấn, Michel Đức phục tùng cha và chọn nước Pháp là phải. Tất nhiên đây là một sự lựa chọn theo lý trí vì Michel Đức quả có cảm tình với Việt Nam, còn nước Pháp tuy choáng lộn, song thực sự đã làm gì cho “cậu Đức” chưa? Cho nên tuy chọn ở lại Pháp, nhưng khi phái đoàn Phan Thanh Giản sang, thì Michel Đức đã đến thăm ngay và gửi cả quà tặng, rõ ràng nhìn nhận và bày tỏ cảm tình với quê mẹ, dù lúc ấy mẹ đã mất từ lâu.

S. Baron sống ở Bắc thì viết về đời sống ở Bắc; Michel Đức sinh trưởng ở Huế tất nhiên viết về Huế: địa thế, phong tục...vẽ cả bản đồ nữa. Cụ Vương Hồng Sển đã có lần đặt câu hỏi chợ Dinh ở đâu? Đọc Michel Đức sẽ thấy chợ Dinh nằm bên một chiếc cầu phía Đông sông Trường Tiền (tức sông Hương, bản đồ *Bulletin des Amis du Vieux Huế*). Chợ Dinh to hơn chợ Được, sở dĩ mang tên này vì hạp gần các dinh thự.

Bàn về công nghệ ở nước ta, Michel Đức đưa ra một nhận xét khá xác đáng: “Việt Nam sở dĩ không có những tay thợ danh tiếng chỉ vì chính thể quá bất công, hễ người nào khéo liền bị sung công, bắt làm quần quật mà lương lại rẻ ửng, bị bóc lột hết mức, và chỉ được thả về với gia đình khi nào già yếu hay bệnh tật, cũng không được hưởng một đồng xu đền bù. Cho nên dù có khả năng cũng không mấy ai chịu học nghề cho tinh xảo, kẻ

có tài thường dấu tài. Ở Bắc thuở ấy có một nhà làm đồ sứ rất khéo, không kém gì đồ sứ Tàu, mạo danh một hãng sản xuất của Trung Quốc chứ không dám đứng tên thật của mình, sợ lại bị sung công. Do chính sách ngược đãi những người thợ khéo ấy mà ngành công nghệ của Việt Nam không sao phát đạt, không sao ngóc đầu dậy được.

Là con quan nhất phẩm, thường được ra vào nơi cung cấm nên những chi tiết do Michel Đức kể có lẽ lý thú nhất là về hai vua Gia Long và Minh Mệnh. Theo con mắt quan sát của “cậu Đức”, lần đầu gặp vua Gia Long khi mới lên 8 tuổi, thì nhà vua cao trên bậc trung, thân hình vạm vỡ, da trắng, mắt sắc, hai má có hai nốt ruồi đen, chung quanh mỗi nốt ruồi có một túm lông dài mọc lan ra tận chòm râu bạc vừa dài vừa rậm. Dáng người đỉnh đặc, tác phong oai nghiêm, khi vui khi giận bất thường... Gia Long rất am tường guồng máy hành chánh, thường khi bắt bẻ các viên đại thần làm sai trái.

Điều mà Michel Đức nhấn mạnh là Gia Long ưa đùa cợt và nói chuyện nhảm những lúc vắng người. Khi “cậu Đức”, theo tục lệ Việt Nam tung hô “Thiên tử muôn năm” thì Gia Long chặn ngay lại hỏi: “Mi tưởng ta là con Trời thực chẳng? Ta cũng có cha, có mẹ như ai. Cha ta đã làm như thế này... mẹ ta làm thế này...” Tóm lại, Gia Long đã ban cho “cậu Đức” một bài học vỡ lòng về phương pháp cấu tạo hài nhi, vừa bằng lời nói, vừa bằng cử chỉ. Michel Đức không dám thuật lại tường tận sợ người đọc đỏ mặt.

Michel Đức cũng biết Minh Mệnh không phải là con

Chánh cung hoàng hậu như Thiệu Trị. Khi ở Pháp về, nhiều lần Michel Đức được Minh Mệnh vời vào cung để hỏi chuyện nước Pháp và nhờ dịch những chữ ghi trên mấy bức họa vẽ cảnh nước Pháp. Trước hết, Michel Đức phải đọc to lên, sau dịch từng chữ, cuối cùng mới dịch nghĩa toàn câu. Để Michel Đức khỏi nhấy những chữ khó, Minh Mệnh lấy ngón tay chỉ từng chữ một. Mỗi khi dịch xong, viên quan ngồi cạnh phải ghi ngay lại bằng chữ Hán. Gặp những chữ tên người hay tên tỉnh không dịch được, viên quan lúng túng thì chính Minh Mệnh chỉ điểm cho nên dùng chữ gì.

Minh Mệnh đặc biệt chú ý đến quân đội, nhưng phục của Pháp, hỏi rất cẩn kẽ và dựa theo Pháp chế tạo ra một loại ngù đeo hai vai cho các võ quan. Những viên quan này thường nói trộm sau lưng vua: “Chúng mình là sĩ quan của Pha lang cha”.

Minh Mệnh không quên hỏi về xã hội Pháp và đặc biệt sững sốt khi nghe nói trong những buổi họp công cộng đều có mặt phụ nữ. “Nư thế thì còn gì là trật tự nữa?”

Nhà vua cũng tò mò muốn hiểu tại sao người Pháp hay sưu tầm những con thú chết, lột da, nhồi trấu, cùng là những loài sâu bọ vô giá trị. Khi biết để đem về trưng bày tại Bảo tàng viện thì nhà vua lại càng kinh ngạc: “Dùng lâu đài để chứa những con sâu ấy? Thật là điên rồ! Thật là trẻ con! Chẳng lẽ người Pháp hết việc làm rồi ư?”

Sách của Michel Đức ít sai lầm hơn S. Baron, có lẽ vì Michel Đức không quá khinh rẻ quê ngoại nên chịu tìm

hiếu một cách khách quan, lại am tường tiếng Việt, và có một người thầy giáo là người Việt, thầy Bửu, một nhà Nho chân chính, cho nên sự hiểu biết của Michel Đức về nước Việt cũng thấu đáo hơn.

Theo A. Brébion, Michel Đức về Pháp làm việc ở sở Thuế từ 1827 đến 1852, đồng thời cũng làm Trợ giáo dạy Việt ngữ tại trường Langues orientales (Ngôn ngữ Đông phương). Năm 1876, Michel Đức cho ra hai cuốn: *Thơ Nam kỳ* và *Thơ tiếp theo thơ Nam Kỳ* cùng nói về chiến tranh Việt Pháp, do nhà A. Challamel xuất bản.

III. HỒ Dzếnh (1916-1991)

Chính tên là Hà Triệu Anh, sinh và mất ở Việt Nam. Cha là người Trung Hoa lánh nạn từ Quảng Đông sang đến bờ sông Ghép thì gặp mẹ Hồ Dzếnh, một cô lái đò người làng Ngọc Giáp. Là con trai út, khi ra đời gia đình đã sung túc nên Hồ Dzếnh rất được yêu chiều. Lên 9, cha qua đời, gia cảnh dần dà sa sút, Hồ Dzếnh phải vừa đi làm vừa đi học cấp trung học ở Hà Nội.

Từ 1945, Hồ Dzếnh sống ở Thanh Hoá, sau mới ra Hà Nội.

Bắt đầu viết từ 1937. Đã xuất bản: *Dĩ Vãng* (1940), *Quê Ngoại* (1942), *Chân Trời Cũ* (1943), *Một Truyện Tình Mười Lăm Năm Về Trước* (1943), *Hai Mối Tình* (?), *Những Vành Khăn Trắng* (?), *Hoa Xuân Đất Việt* (1945), *Cô Gái Bình Xuyên* (1946).

Việt Nam dưới ngòi bút của Hồ Dzếnh

Thăng thẩn mà nói, Hồ Dzếnh không thành công về

mặt tiểu thuyết. *Một Truyện Tình Mười Lăm Năm Về Trước, Hai Mối Tình, Những Vành Khăn Trắng*, nội dung đạo đức có thừa, nhưng nghệ thuật yếu kém. Bút pháp bình thường, cách dựng chuyện quá đơn giản, tâm lý lại không có gì sâu sắc. Nhân vật chỉ là những mẫu người rập khuôn hay tiêu biểu cho những mẫu người lý tưởng của Hồ. Người goá phụ trong *Lạnh Lùng* của Nhất Linh “thực” hơn là các quả phụ trong *Những Vành Khăn Trắng*. Có lẽ vì cũng nhận ra nhược điểm ấy nên Hồ Dzếnh đã chọn một bút hiệu khác - Lưu Thị Hạnh - cho những tiểu thuyết của mình?

Truyện ngắn - đặc biệt loại tự truyện - của Hồ Dzếnh hay hơn. Tác giả viết với giọng thành thật, không bị gò bó trong một khuôn khổ cứng nhắc của luân thường đạo lý nên dễ đi thẳng vào lòng người. “Em Dìn” vượt ra ngoài lễ giáo nhưng lại là một nhân vật đứng vững.

Thơ Hồ Dzếnh thuộc loại trữ tình, thích hợp với tâm hồn đa cảm của tác giả nên cũng khá thành công. Tập *Quê Ngoại* mở đầu bằng ba chữ “Kính dâng mẹ” đã nói lên ngay vị trí của người mẹ trong tâm hồn nhà thơ: cuốn sách đầu tay trân trọng dành cho mẹ. Hồ Dzếnh yêu mẹ, Hồ Dzếnh cũng rất yêu Việt Nam:

Tôi yêu nhưng chính là “say”

Tình quê Nam Việt, bàn tay dịu dàng.

Thơ tôi đề thắm, bướm vàng,

Con sông be bé, cái làng xa xa...”

“Lũy tre xanh”, Quê Ngoại

“Be bé”, “dịu dàng”, đó là hình ảnh Việt Nam trong tâm

khảm Hồ Dzếnh. Song bảo nó là hình ảnh người mẹ mà Hồ yêu quý cũng không sai. Trong thơ Hồ, hình ảnh người mẹ và hình ảnh đất nước Việt Nam thường khi lẫn lộn, người mẹ nhỏ bé, dịu dàng, lặng lẽ cam phận, chăm chỉ làm ăn thì hình ảnh Việt Nam cũng thế “con sông be bé... bàn tay dịu dàng... giải đất cần lao...”

Vì yêu mẹ, không bao giờ Hồ Dzếnh nghĩ đến chuyện phủ nhận nguồn gốc Việt của mình, và điềm nhiên công nhận: “Tôi đã từng uống nước và nói thứ tiếng Việt Nam” (*Chân Trời Cũ*, tr. 166).

Dĩ nhiên khi so sánh, Hồ thừa biết quê cha đẹp đẽ, huy hoàng hơn:

“Ôm tôi chị bảo luôn rằng:

Chấp trăm Hà Nội không bằng quê ta!”

“Giang tây”, Hoa Xuân Đất Việt

Nhưng khi cần lựa chọn giữa hai tổ quốc thì chưa hẳn quê cha đã thắng vì trong lòng Hồ Dzếnh có một cuộc xung đột: trí nói quê cha hùng mạnh hơn song tận đáy lòng Hồ cảm thấy quê mẹ gần gũi, thân thiết hơn. Cậu bé Hồ không biết phân xử ra sao đành chỉ trốn sau dòng nước mắt:

*“Có ai hỏi tôi yêu nước Việt Nam hay nước Trung Hoa hơn thì tôi chỉ còn biết...khóc”. (“Thằng cháu đích tôn”, *Chân Trời Cũ*).*

Thế nhưng rồi Hồ cũng phải dứt khoát chọn lựa. Trên tiêu chuẩn nào nếu sự huy hoàng, rực rỡ đã không cảm dỗ nổi Hồ? Song thân Hồ Dzếnh đại diện cho hai tổ quốc, thì đây là hình ảnh của song thân qua mắt nhà thơ:

“Tôi không làm nũng cha tôi vì người nghiêm, ít nói... lòng mẹ tôi mới thực là địa hạt tình cảm của tôi” (*Chân Trời Cũ*, tr. 139).

Đối với cha, Hồ Dzếnh kính và úy, với mẹ Hồ mới thấy thoải mái, yên vui. Cha đã nghiêm, ít nói, quê nội lại xa vời nên chỉ gây được trong lòng Hồ một chút tình cảm không lấy gì làm thấm thiết:

“Mây ơi, nếu lạc về phương Bắc

Chậm chậm cho ta gửi mấy lời:

Từ thuở ly hương ta vẫn nhớ,

Nhưng tình... xa lắm gió mây ơi”.

“Tư hương”, Hoa Xuân Đất Việt

Rõ ràng cái “nhớ” ở đây chẳng có gì là sôi nổi, bông bột, quả là thứ tình... “xa lắm”. Ngược lại, hướng về quê mẹ, Hồ thường có những dòng cảm động dù chỉ là những chi tiết tầm thường. “Đê thẳm, buróm vàng, con sông be bé...” thì ở đâu mà chẳng có, song dưới ngòi bút Hồ Dzếnh, chúng có một giá trị đặc biệt vì Hồ đã trút lên cảnh vật lòng thương yêu thấm thiết của mình.

Như một người Việt Nam thuần túy, Hồ Dzếnh cũng xót xa thấy Việt Nam bị giày xéo dưới gót thực dân:

“Tám mươi năm đô hộ, tám mươi năm!”

Và mơ cho Việt Nam một ngày mai tươi sáng hơn:

“Bao giờ cho sáng lều tranh nhỏ...”

“Mái lều tranh”, Hoa Xuân Đất Việt

Trái với Samuel Baron, hay Michel Đức Chaigneau, chính cái bé nhỏ, kém cỏi của Việt Nam đã khiến chàng “quân tử Tàu” này thiên hẳn về quê mẹ:

“Chính sự khó và chậm ấy khiến tôi yêu nước Nam của tôi bằng một tấm lòng trọng đại, một mối tình vô song, nhất là quê hương thứ hai của tôi lại không được huy hoàng, rực rỡ.” (*Em Dì”, Chân Trời Cũ*).

“Nước Nam Của Tôi”, đọc Hồ Dzếnh ta thấy nhan nhản những dòng bộc lộ tình yêu Việt Nam:

“Hỡi vô cùng yêu dấu - Nước ta ơi!” (*Trang sách xưa”, Hoa Xuân Đất Việt*).

“Lòng tôi thương sâu xa đất nước Nam” (*Chân Trời Cũ*, tr. 151).

“Nước Nam yêu quý của tôi” (*Chân Trời Cũ*, tr. 151).

Hồ Dzếnh yêu thương Việt Nam qua hình ảnh người mẹ, nhưng lại cũng yêu Việt Nam như mẹ yêu con, con càng xấu xí càng thương nhiều hơn để bù đắp.

Hồ Dzếnh không chỉ yêu Việt Nam mà “chính là say” Việt Nam, cho nên rất chủ quan khi nhắc nhở đến quê hương của mẹ:

“Nước Nam, quê hương thứ hai của tôi còn đẹp lắm, người nước Nam rất đỗi hiền lành...” (*Chị Yên”, Chân Trời Cũ*).

Dân tộc Việt Nam có thật hiền lành hơn hẳn các dân tộc khác không? Muốn tin tưởng Hồ Dzếnh, chúng ta phải quên đi những “ngoại lệ”; những bà mẹ chồng, những bà mẹ ghẻ, những cường hào, ác bá...dưới ngòi bút các nhà văn khác.

Hồ còn đi xa hơn nữa, không những người Việt Nam hiền lành mà đất nước Việt Nam cũng hơn đời:

“Tôi yêu vô cùng cái giải đất cần lao này, cái giải đất

thoát ra được ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái giải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ (“Sáng trắng xuông”, *Chân Trời Cũ*).

“Khi yêu trái ấu cũng tròn...” Hồ Dzếnh không quan sát Việt Nam bằng đôi mắt, Hồ Dzếnh ngắm nhìn Việt Nam bằng quả tim thiên tư.

Chúng ta đã đánh giá văn tài của Hồ Dzếnh, nhưng hình như ít quan tâm đến công dân Hồ Dzếnh. Hồ Dzếnh không chỉ yêu Việt Nam bằng đầu lưỡi, Hồ Dzếnh thực sự đã “sống gửi thịt, thác gửi xương” ở Việt Nam. Đối với Hồ Dzếnh, chỉ có tấm lòng mới “đáng kể”:

“Nhưng trên cả tình và tài...đó là tấm lòng” Hồ Dzếnh đã viết như thế và còn trích thêm một câu Kiều:

“Chữ “tâm” kia mới bằng ba chữ “tài”,
khi đề tựa *Chân Trời Cũ*.

Văn tài của Hồ Dzếnh khiến ta quý trọng, tấm chân tình của Hồ Dzếnh làm cho ta cảm động.

IV. Kim LEFEVRE (1937? -)

Sinh tại Hà Nội, có lẽ vào năm 1937: Kim không có khai sinh thực sự. Cái tên Lan Kim Thu do cha dượng đặt và khai cho khi Kim lên mười để có giấy tờ đi học.

Cha đẻ là một quân nhân Pháp, Jean Tiffon, song hai cha con chưa bao giờ gặp nhau: Kim là con vô thừa nhận. Mẹ Kim người Bắc, có một trình độ học vấn cao so với phụ nữ thời xưa (Certificat d'études), vì trót sinh con hoang nên bị gia đình hắt hủi. Thời thơ ấu của Kim là một chuỗi ngày đau khổ, lọt lòng mẹ đã bị gửi đi ở vú,

rồi nhờ họ hàng, hết nhà này đến nhà kia - mẹ còn phải nhọc nhằn kiếm tiền. Đi đến đâu Kim cũng toàn nghe những lời cay đắng: “Cái giống lai nó bạc lắm”. Năm lên 6, mẹ bị gia đình ép phải bỏ Kim vào Viện mồ côi, đời sống lại còn cay cực hơn đến nỗi có lần Kim toan tự tận. Năm 1945, vì thời cuộc, Viện phải giải tán, Kim được mẹ đón về, song vì không nhận ra mẹ, bà phước không chịu giao trả. Người mẹ buồn tủi, khóc lóc, trông cái dáng sùt sùi, thiếu não của mẹ, một hình ảnh quen thuộc chọt lóe ra trong ký ức Kim, cuối cùng hai mẹ con cũng được đoàn tụ. (Nếu quả Kim sinh năm 1937, 1943 vào Viện, 1945 xuất Viện thì mới ở có hai năm sao Kim đã có thể quên được mẹ?). Tiếng gọi là “đoàn tụ”, thực ra xuất Viện là Kim lại tiếp tục cuộc đời “ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô” một thời gian nữa rồi mới được mẹ đón về ở với cha dượng, một người Tàu ở Chợ Lớn, hết sức lạnh nhạt với Kim mặc dầu cô bé tìm đủ mọi cách để lấy lòng. Không thành công, Kim dám xoay ra ăn cắp tiền cốt để bị trừng phạt, ít nhất như thế người ta cũng có đếm xỉa đến Kim, nhưng Kim vẫn thất bại. Năm 12 tuổi cha bán đi làm con ở.

Cũng may mẹ Kim đủ sáng suốt để nhận định Kim cần phải có học vấn để tự tạo một tương lai sáng sủa. Người đàn bà vốn rất phục tùng chồng này đã không ngần ngại, lén lút xin cho con riêng đi học, và Kim đã đi học trong một tình trạng khác người: học bài vụng trộm trong bếp, cặp sách giấu trong đồng cũi...Mặc dầu gặp nhiều trở ngại, song nhờ trí thông minh và nhất là

nhờ sự giúp đỡ tận tình của mẹ, Kim đã giành được một địa vị trong xã hội: tốt nghiệp hạng ba trường Đại học sư phạm và được bổ nhiệm ngay tại Saigon. Mấy tháng sau, được học bổng sang Pháp (1960) Kim đã chọn ở lại Pháp, đi dạy học các trường trung học một thời gian rồi chuyển sang ngành ca kịch. Đã từng trình diễn ở các nước Âu, Á và Phi châu.

Năm 1989, Kim cho ra đời cuốn *Métisse blanche* (Đứa con gái lai bạch chủng) và được Bernard Pivot mời lên đài truyền hình phỏng vấn. Nhờ cuốn sách này Kim đã nối lại được liên lạc với Việt Nam mà Kim cố tình tránh né từ lâu: Việt Nam gọi cho Kim những ngày thơ ấu đầy đau khổ. Ngày nay Kim đã trở về thăm gia đình và thăm Việt Nam, Kim đã giải tỏa được nỗi sợ hãi Việt Nam mà Kim vừa yêu lại vừa hận.

1990 Kim cho ra tiếp cuốn thứ hai *Retour à la saison des pluies* (Trở lại mùa mưa).

Hai tổ quốc mà không một chỗ đứng

Kim chưa ra đời đã bất hạnh: mẹ Kim vừa có thai thì người cha đột ngột bỏ đi không một lời từ biệt. Có lẽ ông ta cũng yêu mẹ Kim, nhưng chưa đủ để vượt qua những trở ngại của xã hội để đi đến hôn nhân.

Cha không nhận, người Pháp ở Việt Nam cũng không mấy ai muốn có liên hệ xa gần gì với giọt máu rơi này. Khi còn làm bếp cho một ông Giám đốc Viện Hải học ở Nha Trang, thấy ông có ý săn sóc dạy Kim tiếng Pháp, mẹ Kim đánh bạo xin ông giúp Kim đi học, Kim chẳng cũng thuộc nòi giống của ông đấy ư? Lập tức ngày hôm

sau bức tường phân chia chủ tớ lại được vạch ra phân minh. Rồi đến khi Kim đi học ở Đà Lạt, bà Mẹ Nhất cũng lộ vẻ khó chịu khi Kim tỏ lòng biết ơn theo kiểu Việt Nam mà bà cho là quy lụy.

Cha không ngó ngang đến, người Pháp không nhìn nhận, thậm chí cả những người lai như Kim cũng khinh bỉ Kim là “annamite”. Đối với Kim, nước Pháp đại diện cho người cha mà Kim thù hận. Kim tưởng tượng cha mình là một thực dân hống hách, thuộc “phe bên kia”. Tóm lại, Kim không có cảm tình với quê cha, tuy nhiên, đôi khi ngắm những tấm hình phụ nữ Pháp trẻ đẹp treo trên tường Kim cũng có lần ao ước mình là một cô gái Pháp, và cảm thấy tủi hổ vì thân phận “annamite” của mình!

Nhưng giấc mơ trở thành người Pháp chỉ thoáng qua vì những người thực lòng yêu thương Kim toàn là người Việt, dù đếm được trên đầu ngón tay: mẹ, bà Tư, bà Pho...cho nên Kim thường vui vẻ nhận mình là Việt Nam, thích ăn cơm ta, thích mặc áo dài hơn áo đầm, thích đi chùa hơn đi nhà thờ, và còn tự hứa lớn lên sẽ nhuộm răng thật đen...Kim mong muốn trở thành một cô gái Việt thuần túy và tự lừa dối mình bằng cách tránh soi gương để khỏi phải đối chiếu với sự thực. Có lúc Kim cũng ao ước cha mẹ mình là người Việt, nếu không thì cũng mong mỗi gặp một tai nạn lớn để có thể trút bỏ hết những giọt máu Pháp trong mình. Song dù Kim có tự lừa dối được mình thì bạn bè, kể cả những người thân nhất, đôi khi cũng thốt ra những lời làm Kim tủi

cực: “Mày là con lai, chúng tao tin mày thế nào được?” Người lớn cũng một luận điệu: “Nuôi làm gì cái giống lai, ngày sau lớn lên, cái máu Tây mạnh hơn, nó sẽ bỏ mình ngay. Giống lai là chúa bạc”.

Bên cha không nhận, bên mẹ hắt hủi, Kim lại mơ ước đến một giải pháp thứ ba: tìm ra một xứ trong đó chỉ có toàn người lai ở, từ cha mẹ đến cô giáo đều lai tuốt. Ở đó Kim sẽ không thấy mình lạc loài và cô đơn.

Là một cô bé nhạy cảm, thêm khát yêu thương mà chỉ tiếp nhận những cử chỉ lạnh nhạt, những lời nói phũ phàng, Kim rất hận Việt Nam, hận đến nỗi từ khi định cư ở Pháp, trong suốt 30 năm, Kim hầu như tuyệt tình với người Việt, tránh né tất cả những gì liên quan đến Việt Nam.

Ngày nay bình tâm nghĩ lại, Kim đã thận trọng cân nhắc: “Việt Nam đã nuôi dưỡng tôi, những tình thương đầu tiên tôi đã tiếp nhận là ở Việt Nam. Tôi nói tiếng Việt, thấm nhuần văn hoá Việt. Tôi thiết tha với Việt Nam, tổ quốc của tôi. Tôi đã hết lòng hoà mình vào đời sống Việt Nam, nhưng Việt Nam không yêu tôi và sẽ chẳng bao giờ chấp nhận tôi. Tuy vậy tôi cũng không lên án Việt Nam. Việt Nam với tôi là hình ảnh người mẹ dịu hiền” (*Métisse blanche*). “Phụ tình án đã rõ ràng...”

Còn đối với nước Pháp đã giang tay đón cô sinh viên du học, những ác cảm và thành kiến ban đầu đã hết ngay từ ngày Kim đặt chân đến Paris. Duy đối với người cha thì Kim dứt khoát giữ vững lập trường: “Có thể sau này tôi sẽ tìm gặp đứa em cùng mẹ khác cha, nhưng bắt

liên lạc với người cha ấy thì không bao giờ!”

Xã hội Việt Nam qua tác phẩm của Kim Lefèvre

Có người từng đặt câu hỏi: “Cái xã hội mà Kim Lefèvre mô tả có đúng sự thật không?”

Tôi nghĩ rằng khi viết, Kim Lefèvre đã chân thành và cố gắng tỏ ra khách quan song có thể Kim còn bị giới hạn vì hai điểm:

- “Giáo dục” gia đình.
- Mặc cảm làm con lai.

Cái xã hội mà Kim Lefèvre mô tả có rất nhiều người lấy Pháp và rất nhiều người lai, cậu Albert, anh Yves, bốn người cô họ lai, cùng mẹ nhưng khác cha... Chính mẹ Kim không phải chỉ “sẩy chân” có một lần với cha Kim mà sau đó còn sinh thêm một đứa con trai với một người quân nhân Pháp khác. Và cũng chính mẹ Kim đã từng mơ ước Kim được một người Pháp để mắt tới dù khi ấy Kim chỉ mới có hơn 10 tuổi. Lấy Tây tuy chưa hẳn là một chuyện bình thường nhưng cũng là chuyện thường xảy ra trong gia đình và chung quanh Kim. Đối với ngoại quốc người Việt thường tỏ ra rất cởi mở, riêng về vấn đề hôn nhân dị chủng thì người Việt thời xưa lại rất kỳ thị, đặc biệt với người Pháp sự kỳ thị còn đèo thêm mặc cảm của người dân bị đô hộ. Những cuộc phối hợp dựa trên tình yêu như trường hợp mẹ Kim rất hiếm, phần đông chỉ là chuyện bị cưỡng ép, và nếu có “tự nguyện” thì cũng dựa trên căn bản lý tài, cho nên những người lấy ngoại quốc thường bị khinh bỉ, con nhà “nền nếp” đến bước đường cùng cũng không chịu

làm “me tây”. Gia đình Kim, cái “nền nếp” đã trở nên lỏng lẻo, do đó có nhiều điều Kim không hiểu hoặc hiểu lầm, tỉ như chuyện bóp cổ con gái khi mới đẻ ra, Kim nhắc đi nhắc lại mấy lần trong cả hai cuốn sách. Tôi chỉ nghe người Tàu giết con gái, chưa từng nghe người Việt bóp cổ con gái bao giờ, có nghèo thì cũng chỉ đến bán con là cùng. Cái xã hội Việt Nam xưa tuy có trọng nam khinh nữ thật nhưng chưa đi đến chỗ bóp cổ con gái.

Cái xã hội Việt Nam ấy cũng rất giả dối, nghĩ một đằng làm một nẻo, đặc biệt trong quan hệ nam nữ. Người con gái muốn được kính nể thì phải “treo giá ngọc”, Kim là con lai càng phải “gìn vàng giữ ngọc” gấp bội để xoá bỏ thành kiến rằng con lai thuộc loại dễ dàng. Cho nên Kim cương quyết né tránh anh chàng phi công tài hoa khi nhận ra lòng mình “dường đã xiêu xiêu”. Có lẽ mẹ Kim đã điều đứng vì trót nhẹ dạ cho nên nhồi nhét vào đầu Kim “làm thân con gái chữ trinh làm đầu” ngay từ khi Kim còn bé, và Kim đã ghi lòng tạc dạ mà chẳng hiểu gì, đến nỗi lần đầu tiếp nhận một luồng mắt đưa tình, cô bé sợ hãi bật khóc vì tưởng mình đã mất trinh!

Cái xã hội Việt Nam ấy đã kỳ thị lại bất công, trút lên đầu những người lai, những đứa trẻ vô tội, tất cả hận thù của một nước bị đô hộ. “Ở Việt Nam tôi chưa hề thấy ai lên tiếng bênh vực cho những đứa con lai như tôi bao giờ”.

Đâu là sự thực?

Viết xong *Métisse blanche* Kim đã giải toả được mọi hận và những mặc cảm về Việt Nam, song tận đáy lòng

Kim vẫn ẩn nấu một cô bé đã bị Việt Nam ngược đãi, Kim không tài nào quên được.

Thuở nhỏ Kim quả có một đời sống cay cực, nhưng nói rằng “Việt Nam không yêu và sẽ không bao giờ chấp nhận” Kim thì có phần oan cho Việt Nam. Ngay thời ấy Kim cũng vẫn có những người thành thật yêu Kim: mẹ, bà Tư, bà Pho, lũ bạn ở nhà quê đã từng mời mọc Kim về nhà... thế không là “chấp nhận” thì là gì? Dĩ nhiên người ta không thể quên đi được sự khác biệt của Kim rành rành in trên nét mặt. Sự khác biệt ấy có thể là một khuyết điểm (như Kim nghĩ), song bà Tư đã chẳng giảng cho Kim hay rằng nó có thể trở nên ưu điểm đấy ư? Quả nhiên khi Kim vừa lớn lên; biết bao nhiêu người đã cảm cái sắc đẹp của Kim song vì mặc cảm Kim yên trí những người này chỉ muốn lợi dụng mình. Như vậy không đúng, cái anh chàng Hồ đã chẳng hết lòng yêu và giúp đỡ Kim ngay từ ngày Kim mới bắt đầu bước chân vào Đại học cho tới khi sang Pháp? Trường hợp này phải nói chính Kim đã phụ Hồ: tuy không yêu nhưng để mặc cho Hồ săn sóc mình như một vị hôn phu chính thức.

Việt Nam bị đô hộ, hận thù tích lũy, gập dấp phát tiết là trút ra, có kể gì đến phải trái hay bất công? Đành rằng hành động như thế chẳng có gì là quang minh chính đại, nhưng thử hỏi có dân tộc nào bị giày xéo, áp bức mà không cảm thấy nhục nhã, uất hận? Ngay như nước Pháp mà Kim chọn để định cư vì “người Pháp không kỳ thị” thử hỏi sau Thế chiến Hai, họ đã đối xử ra sao với những phụ nữ đã từng thân cận với người Đức? Họ

không gọi những người này là “me Đức” nhưng họ đã gọt đầu bêu riếu những người đàn bà khốn khổ này. Lòng kỳ thị phát sinh ra từ cuộc sống bấp bênh nhiều hơn do sự khác biệt chủng tộc. Sự khác biệt chỉ gây tính hiếu kỳ nếu quyền lợi của người quan sát không bị đe dọa. Nước Pháp ngày nay không còn như nước Pháp khi Kim mới bước chân sang, hẳn Kim cũng đã nhận thấy nạn thất nghiệp ngày một gia tăng cùng với chính sách bài ngoại của Le Pen?

Kim nhận xét ở Việt Nam mình bị lạc loài, sang Pháp được đón nhận ngay. Nhưng hai trường hợp khác hẳn nhau. Nước Pháp giang tay đón tiếp một thiếu nữ trẻ đẹp, có học vấn, có nghề nghiệp, tương lai. Việt Nam, trái lại, phải bắt buộc cáng đáng một đứa con rơi của kẻ thù, có thể lớn lên nó sẽ hòa theo những đứa con lai khác quay lại ức hiếp, khinh khi người nuôi dưỡng nó. “Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ”...Đã thế Việt Nam lại nghèo khổ, “ốc đã chẳng mang nổi mình ốc”, còn đèo bồng cọc rêu sao được? Kim phàn nàn ở Việt Nam không có ai bênh vực những đứa con lai, nhưng thời đô hộ, con lai thừa quyền uy để ức hiếp người Việt thì họ còn cần gì ai bênh vực? Tại sao kẻ bị áp chế lại phải lên tiếng bênh vực cho người ức hiếp mình? Trường hợp những người lai bị khốn khổ như Kim cũng có nhưng hiếm, số người Việt bị ngược đãi nhiều hơn.

Có lẽ Kim đã đặt sai trọng tâm của vấn đề. Thật ra Kim chỉ khổ khi còn nhỏ, từ khi bắt đầu đi học và “trở mã” thì Việt Nam không “bạc đãi” Kim nữa, trái lại người ta

ưa chuộng và quý trọng Kim. Ngay cả người cha dượng cũng thay đổi thái độ, trọng Kim hơn cả con riêng mình. Kim đã có nhiều người bạn thân, Kim đã chẳng từng thề thốt “sống chết có nhau” (à la vie, à la mort) với cô bạn Lê An là gì? Khi lĩnh bằng Đại học, chính Kim đã nhận xét, rằng không còn ai, kể cả Kim, phân biệt Kim là con lai nữa.

Kim chọn ở lại Pháp vì đời sống ở Paris thích hợp với Kim hơn. Đây là vấn đề lựa chọn tự do chứ không phải vấn đề tránh né kỳ thị. Ở Saigon, ai làm gì mọi người đều biết, ở Paris mạnh ai nấy sống, không ai có thì giờ dòm ngó đến ai. Lòng ưa chuộng tự do của Kim đã thể hiện ngay từ khi Kim hứa với mẹ sẽ xin đi dạy học ở tỉnh nhà (Tuy Hoà) song lại nộp đơn xin dạy ở Saigon, vì tự biết ở Saigon không bị gia đình kiểm thúc. Kim bỏ Việt Nam, chọn Pháp cùng một lẽ ấy. Sự kỳ thị của Việt Nam đối với Kim chỉ có thực khi Kim còn nhỏ và trong ký ức Kim.

Bốn người con lai, bốn hoàn cảnh, bốn tâm tình. Samuel Baron chỉ nhận mình đã sinh và sống ở Đàng ngoài, đủ để gây lòng tin của độc giả, tuyệt nhiên không bao giờ dả động đến người mẹ Việt. Samuel Baron tách hẳn mình ra khỏi Việt Nam, gọi dân Việt là “dân bản xứ”. Ở thế kỷ 17, Á châu chìm đắm trong đạo Nho, lại là thứ Nho suy vi, trọng văn khinh võ, trong khi Âu Châu hùng mạnh, vũ khí tối tân, rầm rộ đi chinh phục các nước Á, Phi. Việt Nam vốn đã yếu kém về binh bị, lại thêm nạn Nam Bắc phân tranh càng suy nhược. Không cần

phải cân nhắc cũng thấy ngay ai mạnh ai yếu. Samuel Baron chọn Tây phương cũng dễ hiểu. Đến quê cha là Hoà Lan mà Samuel Baron cũng từ bỏ để xin gia nhập quốc tịch Anh thì còn nói gì đến quê mẹ hèn yếu? Chỉ đáng trách là muốn tỏ lòng sùng kính Âu châu, Samuel Baron đã không ngần ngại bóp méo sự thật, kể cả những điều rất dễ kiểm tra khiến người ta đem dạ hoài nghi luôn cả những điều Samuel Baron viết đúng sự thực. Mặc dầu chúng ta cần đến *A Description of the Kingdom of Tonqueen* chúng ta không thể không dè dặt, biết rằng những nhận định của tác giả đôi khi lệch lạc vì thiên kiến.

Michel Đức Chaigneau sống ở Việt Nam 16 năm, sung sướng tốt bụng, thế mà vừa đặt chân đến nước Pháp, quả tim Michel Đức đã bị chinh phục ngay. Dĩ nhiên sự lựa chọn này không thể dựa trên ân tình: nước Pháp chưa từng nuôi Michel Đức một ngày, bất quá “cậu Đức” choáng mắt vì đời sống xa hoa, rực rỡ ở Pháp. Có điều khác với Samuel Baron, Michel Đức không vì thế mà khinh rẻ quê mẹ, chối bỏ gốc Việt của mình. Trong gia đình, nếu người mẹ bị coi rẻ thì tất nhiên quê mẹ cũng không được trọng vọng. Rất có thể địa vị bà Benette Huê cao hơn địa vị người mẹ của Samuel Baron. Bà Huê được vua Gia Long và cả đạo Thiên chúa ở đằng sau hậu thuẫn. Người cha Michel Đức, Jean Baptiste Chaigneau, lại con nhà thế tộc, khác với cha Samuel Baron là nhà buôn, nên cách đối đãi của Jean Baptiste Chaigneau với vợ có thể cũng khác. Cho nên dù Michel Đức chọn ở lại

Pháp nhưng đối với Việt Nam vẫn còn “vương tơ”. Đôi khi tôi tự hỏi sau khi đã nếm mùi vị đời sống văn minh có bao giờ “cậu Đức” thấy tiếc cái đời sống hủ lậu nơi quê mẹ?

Trái với Samuel Baron và Michel Đức Chaigneau, Hồ Dzếnh và Kim Lefèvre đều tỏ lòng thương yêu Việt Nam, yêu qua người mẹ. Cuốn sách đầu tay của Hồ Dzếnh mang dòng chữ “kính dâng mẹ” thì cuốn sách đầu tay của Kim Lefèvre cũng mang hàng chữ “A ma mère”.

Tuy không có một thời thơ ấu vàng son như Michel Đức, nhưng may mắn hơn Kim Lefèvre, đời sống thuở nhỏ của Hồ Dzếnh cũng tràn đầy hạnh phúc. Gia cảnh đã hơn mà về nhiều phương diện khác Hồ cũng hơn Kim: về màu da cũng như văn hoá, Hồ Dzếnh dễ hoà đồng với người Việt, ít khi bị phát giác, bị chỉ trích... dường như chỉ có một lần cậu bé Hồ đã hậm hực khi bị thầy giáo tiểu học nhiech là “cái đồ Tô Định” (*Chân Trời Cũ*, tr. 144) cho nên Hồ yêu thương Việt Nam cũng là tự nhiên.

Hồ là người sống hoàn toàn bằng tình cảm. Tình cảm giúp Hồ tạo nên những dòng thơ xúc động, nhưng cũng chính tình cảm đôi khi dẫn dắt Hồ đi quá đà:

“Tôi tự tạo ra đau khổ để sống, để sung sướng vì thấy mình đau khổ hơn người “. (“Chị Yên”, *Chân Trời Cũ*).

Đời sống nội tâm tuy phong phú nhưng Hồ đã mon men đến bên bờ vực thẳm của não bệnh:

“Thường thường tôi chỉ sống bằng mộng. Tôi không bằng lòng ai cả. Hình như tôi không bằng lòng cả tôi. Cái đau khổ tôi tự tạo lấy, dần dần trở nên mãnh liệt. Tôi

phải kiểm soát luôn luôn cho lòng mình thắc mắc, trong cái tin tưởng quái gở là mọi người không ai yêu tôi. Đó thực là một cực hình cho kẻ nào, như tôi, chịu ảnh hưởng sự khủng hoảng tinh thần do chính mình gây ra, do chính mình ham thích”. (“Lòng Mẹ”, *Chân Trời Cũ*).

Tuy cũng nhạy cảm, nhưng Kim Lefèvre không để cho tình cảm lấn át lý trí, trừ những lúc ôn lại quá khứ. Không phải thiếu phụ trung niên đã than trách “Việt Nam chẳng yêu tôi” mà chính là cô bé Kim đang hậm hực. Sự thực không phải Việt Nam không chấp nhận Kim mà là Kim không chấp nhận Việt Nam thì đúng hơn. Trong ký ức Kim chỉ có một nước Việt Nam hắt hủi Kim chứ không có nước Việt Nam quý trọng Kim, yêu thương Kim.

Hồ Dzếnh chọn Việt Nam vì thương xót, Kim Lefèvre chọn Pháp vì tự do. Vấn đề đặt ra trong *Métisse blanche* không phải chỉ có một mà là hai; con lai và tự do. Nhan đề “*Đứa con gái lai bạch chủng*” đánh lạc hướng người đọc, song lại hấp dẫn hơn một nhan đề loại “Tôi chọn tự do”.

Viết xong *Métisse blanche* mỗi hận thù Việt Nam coi như giải tỏa. Kim đã trở về thăm gia đình và Việt Nam. Kim còn dịch *Tướng Về Hưu* của Nguyễn Huy Thiệp và ký tên vào danh sách những người đòi trả lại tự do cho Dương Thu Hương. Quả nhiên Kim Lefèvre vẫn quan tâm đến quê mẹ.

Châtenay Malabry, tháng hai, 1992

(*Thế Kỷ 21*, số 33, 34 và 36, 1992)

Chú thích

(1) - Theo Nguyễn Triệu Luật (*Bốn con yêu và hai ông Đố*, tr. 155) thì phủ chúa Trịnh ở trước nhà Bảo cô Saint Antoine, phố hàng Bọt; phủ đệ của Thế tử ở chỗ nhà Tế sinh, quay về tây nam, nhìn sang phủ Chúa.

Hải Thượng Lãn Ông cũng nói phủ Chúa nằm ở bên trong thành (tr. 32, 146).

(2) - Quán Chi (*Trung Bắc Chủ Nhật*, số 13, 26/5/1940, tr. 22-24) cho biết hồi đầu thế kỷ 20 có Thiện Minh Tiên nghiên cứu y học lấy thuốc Nam thay dần thuốc Bắc, đã chữa một đứa bé ngã gãy xương bảng lá với xương gà tán nhỏ, nửa tháng thì khỏi.

Sách tham khảo

- BARON Samuel, *Description du Royaume du Tonkin*, bản dịch của H. Deseille. Không đề năm xuất bản.

- BREBION A., *Dictionnaire de Bio-Bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*. Paris: Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1935.

- CHAIGNEAU Michel Đức, *Souvenirs de Hué*. Paris, 1867.

- CRAWFURD John, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the Courts of Siam and Co-chinchina*. London: Henry Colburn, 1828.

- Hải Thượng Lãn Ông, *Ký Sự Lên Kinh*, Hà Nội, 1977. Dịch giả Bùi Hạnh Cẩn.

- Hồ Dzếnh, *Quê Ngoại + Hoa Xuân Đất Việt*. Saigon: Hoa Tiên tái bản 1969. Tái bản ở Mỹ.

. *Một Truyện Tình 15 Năm Về Trước*. Saigon tái bản 1969. Tái bản ở Mỹ.

. *Chân Trời Cũ*. Tái bản ở Mỹ.

- . *Hai Mối Tình*. Saigon tái bản 1967. Tái bản ở Mỹ.
- . *Những Vành Khăn Trắng*. Saigon: Hoa Tiên tái bản, 1968. Tái bản ở Mỹ.
- Hồng Lam, “Booa Dee Yaw và Thekydaw (Vua đi Giao và Tế kỳ đảo) là hai ngày quốc lễ long trọng của ta dưới triều Lê”, *Trung Bắc Chủ Nhật* số 144.
- Hồng Lam và Văn Hoè, “Thành Hà Nội vào thời cổ A. de Rhodes”, *Trung Bắc Chủ Nhật* số 64.
- LEFÈVRE Kim, *Métisse blanche*. Paris: B. Barrault, 1989; J’ai lu, 1990.
- . *Retour à la saison des pluies*. Paris: B. Barrault, 1990.
- Quán Chi, “Người ngoại quốc làm quan ở Việt Nam”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, 3-6-1945.
- Trần Hữu Tá, “Hồ Dzếnh”, *Từ Điển Văn học*, Hà Nội: KHXH, 1983

Mục lục

Giới thiệu	5
Tựa	6
Chương I Khoa cử ở Việt Nam Công hay tội?	9
Chương II Phép thi nghiêm mật	37
Chương III Ai là chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu (1897): Đồng Sĩ Vịnh hay Cao Xuân Dục?	61
Chương IV Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ hay không?	73
Chương V Nguyễn Đình Chiểu ra Huế chuẩn bị thi hương hay thi hội khoa Kỷ Dậu (1849)?	101
Chương VI Tinh Phi, Chiêu Nghi, Lễ Sư, Diệù Huyền Nguyễn Thị Du	115
Chương VII Khoa cử thời Hậu Lê dưới mắt Samuel Baron	135
Chương VIII Công chúa đời Trần	151
Chương IX Hoạn quan	173
Chương X Nửa dòng máu Việt	203

